GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1 - 2 - 2024 Phật lịch 2567

TẠP CHÍ

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

SỐ 417

ISSN 2734-9128

XUÂN ĐÁO BÁCH HOA KHAI

BÀI THƠ XUÂN DO HẢI LƯỢNG ĐẠI THIỀN SƯ NGÔ THỜI NHẬM CẢM TÁC Ở HUẾ

TRI HÀNH HỢP NHẤT: CON ĐƯỜNG LÝ TƯỞNG TRONG PHẬT GIÁO

TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO 417

THÁNG 2 - 2024 ■ PHẬT LỊCH 2567

Pháp hỷ đem an lạc,
Với tâm tư thuần tịnh;
Người trí thường hoan hỷ,
Với pháp bậc Thánh thuyết.

(Kinh Pháp Cú số 79)

TẠP CHÍ
VĂN HÓA
PHẬT GIÁO
ISSN 2734-9128

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành Liên hệ **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
0886 424 842

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

CHỦ ĐỀ: XUÂN ĐÁO BÁCH HOA KHAI

6 Bài thơ xuân do Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thời Nhậm cảm tác ở Huế (Trần Viết Điền)
10 Lắng nghe để chuyển hóa (Thông Bảo)
16 Tri hành hợp nhất: con đường lý tưởng trong Phật giáo (ĐĐ. Thích Đức Trung)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

24 Phật pháp ứng dụng Yêu thương trẻ con đúng cách (TS. Anh Vũ, La Sơn Phúc Cường)
30 Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên: Lịch sử, kiến trúc và giá trị (Vĩnh Thông)
38 Dấu ấn Phật giáo trong Tào slăng của người Nùng, Tày Lạng Sơn (Lý Viết Trường)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

46 Năm mới cùng chạm đến an lành (Soul)
50 Nguồn gốc huyền thoại Diệu Thiện Quán Thế Âm từ góc nhìn tiếp biến văn hoá (Kỳ 1) - (Nguyễn Trường Khánh)
56 Hệ thống biểu tượng Phật giáo trên Tạp chí Vạn Hạnh (Nguyễn Thị Thuý)
64 Lược sự về di tích kiến trúc nghệ thuật tôn giáo chùa Yên Mỹ (xã Lê Lợi, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) - (ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, ThS. Phạm Thanh Lâm)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

70 Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Thiền biện tâm của Trần Thái Tông (TT.TS. Thích Lệ Quang)
78 Trăng Sáng giữa đời mơ (Tỳ kheo Thích Từ Thông)
88 Yếu tố chính tạo nên khổ đau và hạnh phúc theo kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc (SC. Thích Nữ Hạnh Từ)

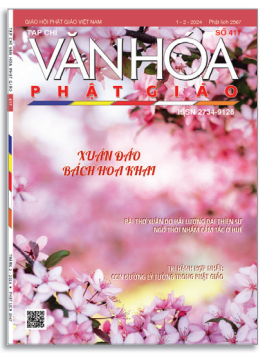

Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

SUY TÔN TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN NHƠN VÀO NGÔI VỊ PHÓ PHÁP CHỦ HĐCM GHPGVN

HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN KỲ 3 - KHÓA IX GHPGVN

CÁC ĐOÀN ĐẾN KHÁNH TUẾ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HĐTS GHPGVN TRƯỚC THỀM XUÂN GIÁP THÌN 2024

CÁC PHÁI ĐOÀN ĐẾN CHÚC TẾT CHƯ TÔN ĐỨC HĐTS VÀ VĂN PHÒNG 2 TƯ GHPGVN

TƯỞNG NIỆM 50 NĂM VIÊN TỊCH CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HOA

TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI TRUY NIỆM TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN PHƯƠNG

CHĂM LO TẾT CHO NGƯỜI CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN

THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Trong chúng ta, ắt hẳn đều đã đôi lần nghe đến bài thơ "Cáo tật thị chúng" của Mãn Giác Thiền sư (1052-1096) với những câu từ hàm chứa triết lý Phật giáo cao sâu, nhưng lại đầy thi vị.

"Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền quá
Lão tùng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai".

Mùa xuân là thời gian cây cối căng tràn nhựa sống, trăm hoa đua nở, vạn vật sinh sôi. Đó còn là khoảng thời gian để mỗi người nhìn lại quãng thời gian một năm đã qua với bao thế sự đổi thay, bao biến thiên của cuộc đời, tất cả như hoa rơi trước mắt. Hình ảnh xuân đến xuân đi như hoa tàn rồi lại nở đã nói lên quy luật của sự sống và thiên nhiên, biểu lộ tâm thế của người tu hành trước quy luật sinh, tử ở cõi nhân gian, cái tịch diệt và vĩnh hằng trong vũ trụ.

Tướng sinh diệt của hoa thể hiện sự tuần hoàn tất yếu của thế giới hiện tượng. Song, bản thể vạn pháp dưới góc nhin Trung quán là vô sinh. Sống chung với quy luật của trời đất là biết chấp nhận, hoà mình cùng nó trên lộ trình vô thường, vô ngã.

Có thể nói, sự đổi thay là hiện tượng, sự miên viễn là vĩnh hằng, quy luật là việc của trời đất, tâm lý và thế giới tâm lý là của riêng ta. Sống chung với quy luật trời đất là biết chấp nhận, hòa mình cùng nó trên lộ trình biến diệt vô thường mà ta không thể nào cưỡng lại được.

Để đón nhận quy luật duyên khởi của tạo hoá trong hình tượng xuân đến, xuân đi. Quy luật biến thiên của tạo hóa trong hình tượng xuân đến, xuân đi, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 417 với chủ đề *"Xuân đáo bách hoa khai"*. Qua đó, tất cả chúng ta cùng tạo cho mình cách sống an nhiên tự tại, tâm không còn bị chi phối do cố chấp vào những giới hạn thường tình của thời gian và không gian.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo

XUÂN ĐÁO

BÁCH HOA KHAI

Bài thơ xuân
do Hải Lượng đại thiền sư Ngô Thời Nhậm *cảm tác ở Huế*

Trần Viết Điền

Sau năm 1792, Ngô Thời Nhậm vẫn còn là đại quan của triều Cảnh Thịnh, làm việc ở Thăng Long, tiếp tục lo việc bang giao với triều Thanh. Vì việc ngoại giao với nhà Thanh tạm ổn nhưng rồi nội bộ triều Tây Sơn ở Phú Xuân quá lục đục nên Ngô Thời Nhậm thấy buồn, ông trở lại thiền học, viết "Trúc Lâm tông chỉ nhất nguyên thanh"; người đời tôn họ Ngô là Trúc Lâm đệ tứ tổ Hải Lượng đại Thiền sư.

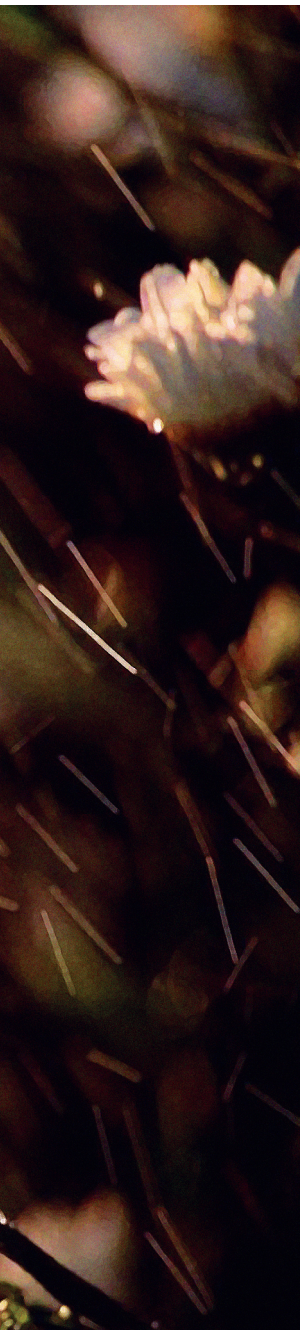

Mùa thu Đinh Tị [1797], họ Ngô nhận được chiếu dụ của vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản vời vào kinh đô Phú Xuân để triều cận. Qua những tháng thu đông ở kinh đô Phú Xuân, tuy triều cận nhà vua nhưng phần lớn thời gian ông sống tại khách xá, dựng ở nam sông Hương. Vào dịp Tết Mậu Ngọ [1798], trong tâm cảm của một đại Thiền sư đã giác ngộ, một bậc túc nho đang được vua Cảnh Thịnh tái dụng nhưng cung cách của ông khác với đồng liêu. Ngô Thời Nhậm đã sáng tác bài thơ "Xuân thuật" viết bằng chữ Hán có nét rất riêng, thuộc tập thơ "Thu cận dương ngôn".

Ở Huế, mùa xuân, dịp Tết trời còn rét, mưa bụi giăng giăng, hoa mai nở tràn và gió xuân làm mưa bụi xen lẫn hoa mai vẽ nên cảnh xuân ấn tượng. Trong lòng tràn ngập niềm vui khi tết đến dẫu đang xa nhà, họ Ngô gieo bút:
滿 城 梅 雨 滿 城 春
[Mãn thành mai vũ, mãn thành xuân]
(Đầy thành mưa mai, ngập thành xuân).

Mùa xuân ở kinh đô Huế, đại quan nhất phẩm triều đình, tước Tinh Phái hầu như Ngô Thời Nhậm mà ở khách xá đìu hiu, thuộc vùng đồi núi phía Tây Nam thành Phú Xuân, xa nhà mà thi nhân vẫn đón tết vui vẻ kể cũng lạ. Nhà thơ lập dị ư? Năm mới thì quan lớn như họ Ngô đa phần ở chốn đô thành "ngựa xe như nước áo quần như nêm" mới hợp lý! Họ Ngô tự thuật:

客 舍 蕭 疎 對 樹 雲
[Khách xá tiêu sơ đối thụ vân]
(Đìu hiu quán trọ, mây núi gần).

Thực ra, lúc bấy giờ Ngô Thời Nhậm đã là Hải Lượng đại Thiền sư theo phái Trúc Lâm Yên Tử, năm 1797 ông mới vào kinh đô Huế. Thời trung niên, họ Ngô đã đến với Phật học. Sau khi vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Quang Toản nối ngôi, có "phụ chánh đại thần" là Thái sư Bùi Đắc Tuyên, cậu của vua, vốn là tu sĩ. Thái sư họ Bùi chuyên quyền làm nội bộ Tây Sơn lục đục. Kết quả bi thảm là mùa đông năm Ất Mão [1795], cuộc đảo chánh ở Phú Xuân do Vũ Văn Dũng tiến hành, đã ép vua Cảnh Thịnh bắt cha con Bùi Đắc Tuyên, Bùi Đắc Trụ, Ngô Văn Sở dìm sông Hương. Ngô Thời Nhậm đang ở Thăng Long, rất buồn và biến nhà của ông ở phường Bích Câu thành Thiền viện Trúc Lâm để nghiên cứu thiền học. Cuối đông Bính Thìn [1796] ông đã hoàn thành tác phẩm "Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh", với phần chính văn là của ông và người đời tôn ông là Hải Lượng đại Thiền sư, Trúc Lâm đệ tứ tổ. Cho nên khi vào kinh đô Phú Xuân Ngô Thời nhậm đã là Thiền sư, chọn khách xá ở vùng đồi núi phía Tây Nam thành Phú Xuân để trú ngụ, gần Đan Dương Lăng, Thái tổ miếu, nơi thờ Tiên đế Quang Trung và gần Phù Bảo viện của triều Tây Sơn. Nhất cử lưỡng tiện, vừa giúp triều đình trong việc phụng tự ở Thanh Miếu vừa có điều kiện để hành thiền. Thế thì ngày Tết nơi khách xá

đìu hiu là tất nhiên nhưng họ Ngô đang có niềm vui là vua Cảnh Thịnh đã trưởng thành, có học hạnh.

Khi vào triều cận ở kinh đô Phú Xuân, chưa được nửa năm đã vào dịp Tết Mậu Ngọ, Ngô Thời Nhậm đã vào tuổi 52, quá ngũ tuần, ông đã thấy mình già nhưng "tâm hồn lộng gió", ung dung tự tại, viết hai câu thực:
老 至 有 錢 難 買 少
位 高 多 曆 不 爲 貧
[Lão chí hữu tiền nan mãi thiếu,
Vị cao đa lịch bất vi bần]
(Già đến, có tiền khó mua trẻ,
Quan to, nhiều lịch lo chi nghèo).

Lương tiền bổng lộc với đại quan họ Ngô không phải để mua nhà cửa ruộng vườn xây cất dinh thự hoành tráng mà ông lại có ý vui, muốn mua thời tuổi trẻ, thời đất nước làm nên lịch sử kinh thiên động địa mà ông đã góp phần. Còn lộc đầu năm, theo chú thích của nhà thơ, đại quan nhất phẩm tước hầu như ông thì được cấp 100 quyển lịch và thêm quyển "Đại Thanh thời hiến thư"; 99 quyển lịch Đại Việt là để làm quà tặng thân bằng quyến thuộc, với Ngô Thời Nhậm là đủ vui, lo chi nghèo. Nhờ viết vui, thoáng chút trào lộng, có thể thấy được trạng huống làm quan của một túc nho, một thiền giả thuộc hàng cao đệ của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử vậy.

Ngô Thời Nhậm vào hai câu luận ánh lên "tông chỉ" mà ông tâm đắc :
韶 盈 耳 傍 宜 忘 肉
香 馥 心 頭 豈 用 薰
[Thiều doanh nhĩ bạng nghi vong nhục,
Hương phức tâm đầu khởi dụng huân]
(Thanh nhạc tràn tai, nên quên thịt,
Thơm phức trong lòng, há cần hương).

Vào thời vua trẻ Cảnh Thịnh đôi khi Ngô Thời Nhậm nghĩ mình không được trọng dụng như thời còn tiên đế, nên khi nhận chiếu chỉ của vua Cảnh Thịnh cử ông đi sứ báo tang, ông xúc cảm viết bài thơ Đạo ý và tác giả đã viết nguyên dẫn có câu: *"Việc đã qua như giấc mơ, chúng ta chỉ để làm đám người tế lễ. Tưởng đến ơn tri ngộ năm xưa, thật khó có thể trở lại lần nữa"*. Quan phụ trách tế lễ thì tiếp xúc với nhạc lễ thường xuyên vào những ngày sóc, vọng ở Thanh miếu là tất nhiên (nên quên thịt). Nhà thơ nói vui, chứ thực ra ông lúc bấy giờ đã trở thành Hải Lượng Thiền sư, quen trường chay là một thực tế. Quan trọng hơn nữa một bậc giác ngộ như Hải

Ở Huế, mùa Xuân, dịp tết trời còn rét, mưa bụi giăng giăng, hoa mai nở tràn và gió xuân làm mưa bụi xen lẫn hoa mai vẽ nên cảnh xuân ấn tượng.

Ngô Thời Nhậm vào hai câu luận ánh lên "tông chỉ" mà ông tâm đắc:
韶 盈 耳 傍 宜 忘 肉
香 馥 心 頭 豈 用 薰
[Thiều doanh nhĩ bạng nghi vong nhục, Hương phức tâm đầu khởi dụng huân] (Thanh nhạc tràn tai, nên quên thịt, Thơm phức trong lòng, há cần hương).

Lượng Thiền sư thì đã "chay lòng", lòng dạ của ông là "lòng trong dạ trắng", nức "hương thơm", thế thì cần chi trầm hương để xông? Đến đây thì rõ trạng huống của một "Thiền sư-đại quan" thời Tây Sơn đón Tết Nguyên đán ở kinh đô Huế rất độc đáo.

Đón tết thì phải có rượu mừng xuân, trong tâm cảm lạc quan, yêu đời vui đạo họ Ngô cũng rót rượu mừng xuân, rượu "thái hòa" là rượu "địa thiên"(quẻ thái) và rượu để uống cùng với đất trời, với mọi người trong nỗi vui chung ngày tết. Bởi vậy ông kết bài thơ xuân mang màu Lão Trang khi dùng điển "gió phù dao" để nói lên bước đường hoạn lộ đã hanh thông, quan cực phẩm nhưng một đại quan liêm khiết, ngày Tết không có phường thuộc quan xu nịnh, chầu hầu cầu cạnh mà chỉ có chúa xuân (tức Đông quân) làm bạn mà thôi:

且 酌 太 和 迎 歲 旦
扶 搖 伴 我 有 東 君
[Thả chước thái hòa nghênh tuế đán,
Phù dao bạn ngã hữu đông quân]
(Rượu thái hòa rót mừng tết đến,
Đường hoa mình bạn với Đông quân).

Xuân thuật với tác giả, hoàn cảnh, chủ đích sáng tác làm cho bài thơ rất độc đáo. Ngày xuân, đọc và cảm thụ bài thơ Xuân thuật mới thấy nỗi niềm sâu kín của Ngô Thời Nhậm trong bối cảnh triều Tây Sơn đang suy vi. Quan thanh liêm như Ngô Thời Nhậm được mấy vị ở kinh đô Phú Xuân thời ấy? Vì quyền lợi, các đại quan gây bè kết cánh, o ép vua Cảnh Thịnh, hãm hại lẫn nhau, thậm chí đại quân Tây Sơn đang chống trả những cuộc tấn công của Nguyễn Vương ở Quy Nhơn có khi cũng phải rút lui để kéo về Phú Xuân "tranh bá đồ vương". Bài thơ Xuân thuật của họ Ngô như một mẫu hình về "quan tốt" cho triều Tây Sơn mà Ngô Thời Nhậm ấp ủ trong những ngày tu tập ở thiền viện Trúc Lâm. Nhưng tiếc thay, khi ông vào triều cận để nhà vua hỏi han việc nước, việc đạo khi cần, chứ Ngô Thời Nhậm không có chút quyền hành gì, không có điều kiện để thi thố, nhằm tạo ra một lớp quan lại sống và làm việc theo tông chỉ Trúc Lâm Yên Tử thời Trần. Thời Trần nhờ "tông chỉ Trúc Lâm Yên Tử" nên "nhất thống thiên hạ" Đại Việt, nhiều lần đánh bại xâm lược Nguyên Mông. Còn triều Cảnh Thịnh không thật sự dùng Ngô Thời Nhậm, tức không kế thừa "tông chỉ Trúc Lâm Yên Tử" nên không cố kết được nhân tâm, kết quả chuốc lấy thất bại chỉ 4 năm sau khi bài thơ Xuân thuật ra đời.

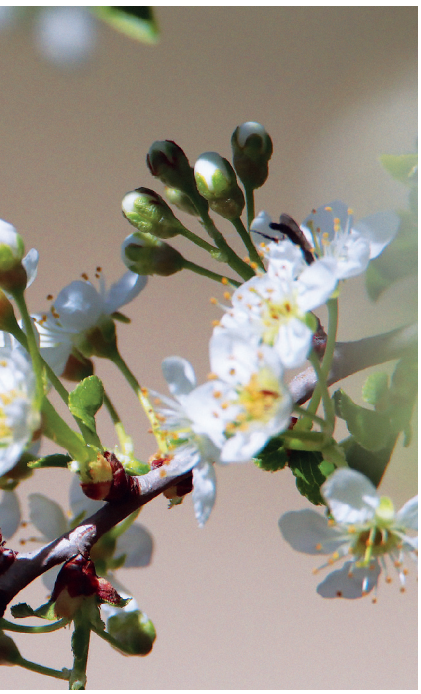

Xuân thuật với tác giả, hoàn cảnh, chủ đích sáng tác làm cho bài thơ rất độc đáo. Ngày xuân, đọc và cảm thụ bài thơ Xuân thuật mới thấy nỗi niềm sâu kín của Ngô Thời Nhậm trong bối cảnh triều Tây Sơn đang suy tàn.

Lắng nghe để chuyển hóa

Trong dòng sinh diệt bất tận của cuộc đời, mỗi người đều mang trên mình một thân phận, ai cũng đều có những nỗi niềm riêng. Nếu nhìn sâu, chúng ta sẽ thấy còn quá nhiều góc khuất, nhiều mảnh đời bất hạnh, nhiều mảng sáng tối, thiện ác đan xen. Vì vậy, cuộc đời rất cần một ánh lửa sẻ chia, một trái tim biết cảm thông.

Thông Bảo

DẪN NHẬP

Lý tưởng sống thường bị chi phối bởi dục vọng. Khi nóng vội ngoài tầm kiểm soát, con người dần đẩy nhau vào con đường bạo động, chiến tranh, bất an, sợ hãi,... Mầm mống của mâu thuẫn thường bắt nguồn từ sự không chịu lắng nghe và thấu hiểu. Khi không ai muốn nghe người khác nói nữa, đó là lúc sự ghét bỏ, nghi kỵ, hận thù, xa cách lớn dần lên, vô hình trung tạo nên một bức tường thành ngăn cách giữa con người với nhau. Và ngày nay, chính con người cũng đang loay hoay tìm nhiều cách để giải quyết mầm mống đó.

Bồ tát Quán Thế Âm đến với cuộc đời bằng công hạnh lắng nghe và chia sẻ, xoa dịu nỗi đau bất hạnh của nhân loại, sẵn sàng san sẻ, không phân biệt, như trong Kinh Pháp Hoa phẩm Phổ Môn có chép: "Nếu có Vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ tát này một lòng xưng danh. Quan Thế Âm Bồ tát tức thời xem xét tiếng tăm kia, đều đặn giải thoát".

Trong Đạo Phật, sự lắng nghe và thấu hiểu luôn là một phương pháp thực tập quan trọng để chuyển hoá thân tâm, là nhịp cầu cảm thông giúp con người định tĩnh. Phật giáo Đại thừa với vô số hình tượng Bồ tát đã đem đến những tinh hoa triết lý, những hạnh nguyện cao đẹp, nổi bật là công hạnh lắng nghe và thấu hiểu của Bồ tát Quán Thế Âm giúp con người thay đổi nội tâm, vượt qua khủng hoảng trong cuộc sống, từ bỏ những hận thù, khổ đau để tìm về suối nguồn yêu thương. Đây sẽ là bệ phóng cho những giá trị đạo đức tốt đẹp bay cao, làm khởi sinh niềm hy vọng về một thế giới an lành, đúng như hạnh nguyện của Bồ tát Quán Thế Âm.

HẠNH LẮNG NGHE CỦA BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

"Quán Thế Âm Bồ tát còn được gọi là Quán Tự Tại Bồ tát, Quán Thế Tự Tại Bồ tát, Hiện Âm Thanh Bồ tát, Khuy Âm Bồ tát... Thường được gọi là Quán Âm Bồ tát. Vị Bồ tát lấy lòng thương xót cứu giúp chúng sinh làm bản nguyện. Nếu chúng sinh nào gặp nạn mà tụng niệm danh hiệu của Ngài thì Ngài liền quán sát tiếng cầu cứu ấy mà đến cứu giúp, cho nên gọi là Quán Thế Âm Bồ tát. Lại vì đối với cảnh lí sự Ngài quán sát một cách thông suốt, tự tại vô ngại, cho nên cũng gọi là Quán Tự Tại Bồ tát" [1].

Bồ tát Quán Thế Âm đến với cuộc đời bằng công hạnh lắng nghe và chia sẻ, xoa dịu nỗi đau bất hạnh của nhân loại, sẵn sàng san sẻ, không phân biệt, như trong *Kinh Pháp Hoa* phẩm Phổ Môn có chép: *"Nếu có Vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ tát này một lòng xưng danh.*

Quan Thế Âm Bồ tát tức thời xem xét tiếng tăm kia, đều đặn *giải thoát"* [2]. Ngài lắng nghe với tâm không dao động và trái tim thấu hiểu, cảm thông, vì Ngài đã chứng được phép "nhĩ căn viên thông", tức là nghe thông suốt hết thảy âm thanh của thế gian, biết hết thảy chân tướng các sự vật, động tịnh trong ngoài. Nên nếu có chúng sinh nào gặp khổ ách mà xưng niệm danh Ngài, tức thời Ngài tuỳ duyên hoá hiện thành nhiều hình tướng khác nhau, như: Duyên Giác, Thanh Văn, Phạm Vương, Đế Thích, Sa Môn, Trưởng Giả, Trời, Rồng, Dạ Xoa,… để cứu độ. Chính nhờ sự cảm ứng giao nhau giữa Ngài và chúng sinh như vậy đã giúp chúng sinh vơi bớt nỗi đau trong kiếp hiện tại mà bình thản, an tâm trước biến động cuộc đời.

THỰC TẬP KỸ NĂNG LẮNG NGHE THEO CÔNG HẠNH QUÁN ÂM

Lắng nghe là một kỹ năng rất cần được trang bị với mỗi con người. Vì sao kỹ năng lắng nghe lại cấp thiết đến vậy? Chúng ta cứ trôi theo bản ngã, cộng với sự tác động của xã hội mà sống hời hợt, vô tâm, nhìn không kỹ, nghe không thông, để rồi ngày càng chất chứa những hậm hực, hờn ghen bực dọc với bản thân và những người xung quanh. Vì vậy, hơn bao giờ hết, kỹ năng lắng nghe theo công hạnh ngài Quán Âm không đơn thuần là phản xạ tự nhiên trong mỗi người mà cần rèn luyện, thực tập mới có được. Đây chính là phương pháp mà con người hiện tại cần trang bị để có một trái tim biết lắng nghe, thấu hiểu. Qua đó góp phần giảm thiểu đau khổ, hiểu lầm, oán giận... Xa hơn nữa, kỹ năng lắng nghe theo công hạnh của Bồ tát Quán Thế Âm sẽ phát triển trái tim từ bi. Chính từ bi sẽ đối trị ác tâm và tàn bạo của con người mà không phân biệt về không gian, văn hoá, địa vị, giai cấp…

Cần phải phát nguyện rằng: *"Chúng con xin tập ngồi nghe với tất cả sự chú tâm và thành khẩn… xin tập ngồi nghe với tâm không thành kiến…xin tập ngồi nghe mà không phán xét, không phản ứng…nguyện tập ngồi nghe để hiểu…xin nguyện ngồi nghe chăm chú để có thể hiểu được những điều đang nghe và cả những điều không nói"* [3]. Dĩ nhiên, chẳng dễ dàng gì để chúng ta có thể từ bỏ lối sống và các tập quán xưa cũ nhưng lời phát nguyện này sẽ giúp vun bồi hạt mầm yêu thương, trái tim bao dung và độ lượng trong mỗi con người, nhờ vậy mà vơi bớt khổ não, góp thêm một phần cảm thông, san sẻ, xoa dịu tổn thương cho những người xung quanh mình.

LẮNG NGHE ĐỂ CHUYỂN HOÁ

Lắng nghe là phép cảm thông kỳ diệu

Trong dòng sinh diệt bất tận của cuộc đời, mỗi người đều mang trên mình một thân phận, ai cũng đều có những nỗi niềm riêng. Nếu nhìn sâu, chúng ta sẽ thấy còn quá nhiều góc khuất, nhiều mảnh đời bất hạnh, nhiều mảng sáng tối, thiện ác đan xen. Vì vậy, cuộc đời rất cần một ánh lửa sẻ chia, một trái tim biết cảm thông.

Không ít người gặp khó khăn trong cuộc sống đã rơi vào bế tắc khi không có ai lắng nghe mình. Sự lắng nghe là nguyên tắc vàng kiến tạo niềm an lạc, giúp họ giải toả những ưu tư muộn phiền, vơi bớt nỗi bất hạnh, được hạnh phúc dù chỉ trong giây phút ngắn ngủi. Vợ chồng lắng nghe nhau, anh lắng nghe em, thầy lắng nghe trò… Sự lắng nghe xuất phát từ trái tim thấu cảm và sự rung cảm trước nỗi khổ đau của người đó sẽ giúp đối phương vượt qua khốn khó. Điều này còn có ích hơn là giúp họ bằng của cải vật chất, như bài kệ *Ái ngữ lắng nghe* của Thiền sư Nhất Hạnh:

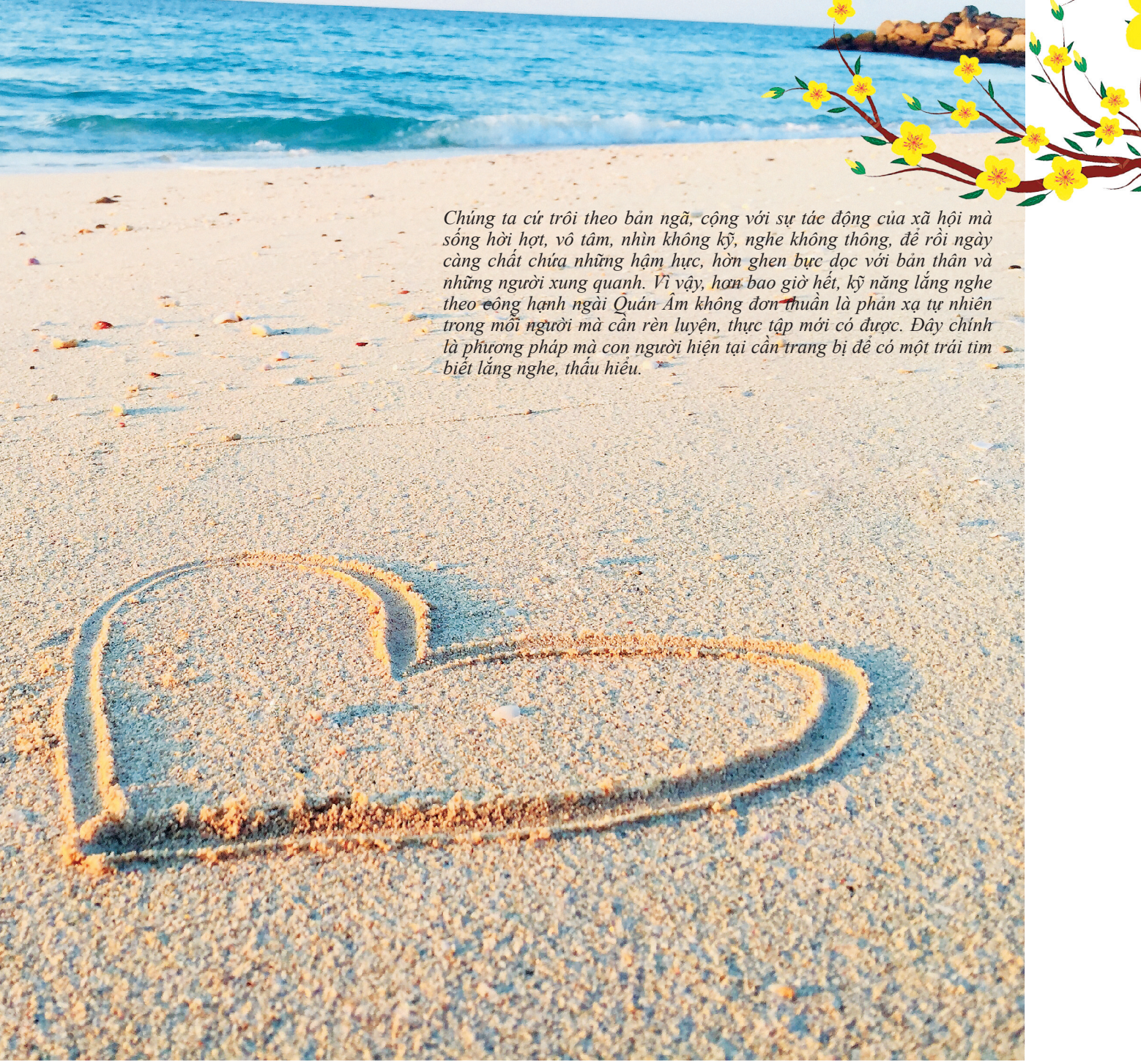

Chúng ta cứ trôi theo bản ngã, cộng với sự tác động của xã hội mà sống hời hợt, vô tâm, nhìn không kỹ, nghe không thông, để rồi ngày càng chất chứa những hậm hực, hờn ghen bực dọc với bản thân và những người xung quanh. Vì vậy, hơn bao giờ hết, kỹ năng lắng nghe theo công hạnh ngài Quán Âm không đơn thuần là phản xạ tự nhiên trong mỗi người mà cần rèn luyện, thực tập mới có được. Đây chính là phương pháp mà con người hiện tại cần trang bị để có một trái tim biết lắng nghe, thấu hiểu.

"Xin chuyên cần thực tập,
Hộ trì thân tâm,
Bằng hơi thở chánh niệm,
...
Để có thể ngồi lắng nghe,
Với tất cả tâm từ bi,
Và để người kia có dịp nói ra,
Những khổ đau uất ức.
Xin tập ngồi lắng nghe,
Với niềm cảm thương thao thức,
Để giúp cho người kia bớt khổ".

Lắng nghe với cả tâm tư, không đi cùng bản ngã, vụ lợi, giúp người kia nói ra được những niềm đau, những khó khăn tuyệt vọng là một sự thực tập nuôi dưỡng từ bi. Nếu chúng ta muốn giúp đỡ đối phương mà không biết chuyên tâm lắng nghe thì làm sao có thể thấu hiểu tâm tư nguyện vọng của họ cần những gì. Đó chưa phải là tình thương đích thực, không mang lại tự do cho cả hai mà còn dễ dẫn đến những suy nghĩ và việc làm tiêu cực.

Hãy tập lắng nghe nhiều hơn nói, lắng nghe để chuyển hoá chứ không phải chất chứa, nghe để hoá giải oán kết. Khi thấu hiểu có mặt thì tình thương cũng có mặt.

Lắng nghe tiếng vọng thiên nhiên

Giáo lý Duyên Khởi cho biết thế giới vật chất tồn tại đa dạng và sống động đều nhờ vào các mối quan hệ tương hỗ và không thể tách rời như một hệ thống hoàn chỉnh. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội, con người dần

Trong Đạo Phật, sự lắng nghe và thấu hiểu luôn là một phương pháp thực tập quan trọng để chuyển hoá thân tâm, là nhịp cầu cảm thông giúp con người định tĩnh.

biến thiên nhiên thành đối tượng để khai thác, vắt kiệt nguồn tài nguyên. Điều đó xuất phát bởi lòng tham của con người ngày càng lớn, tự đắc vào sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nhận thức tiến bộ nhưng đầy rẫy vô minh, ái dục tác động tiêu cực vào dòng dịch chuyển của thế giới. Tốc độ phát triển của công nghệ tỷ lệ thuận với tốc độ hủy diệt môi trường. Hàng loạt công nghệ mới ra đời nhằm làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn nhưng đã khiến vẻ đẹp của thiên nhiên bị bào mòn. Các công trình trái phép lấn đất phá rừng, ô nhiễm xả thải từ nhà máy, khu công nghiệp, nạn phá rừng, khai thác tận diệt tài nguyên sinh thái… đã làm xáo trộn dòng dịch biến của thế giới để phục vụ mục đích kinh tế, làm lợi cho cá nhân. Những điều đó dẫn đến hậu ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, thiên tai… gây thiệt hại to lớn về người và của.

Lòng từ bi trong Đạo Phật không giới hạn trong thế giới loài người mà nên mở rộng đến muôn loài, hướng con người đến lối sống gắn bó, hài hòa với thiên nhiên. Việc mở lòng từ bi, yêu thương muôn loài không phân biệt nên trở thành chuẩn mực căn bản trong đạo đức sinh thái mà chúng ta cần tự giác thực hiện như lời dạy của Đức Phật trong *Kinh Từ Bi*: *"Nguyện cho mọi người và mọi loài* được *sống trong an toàn và hạnh phúc, tâm tư hiền hậu và thảnh thơi. Nguyện cho tất cả các loài sinh vật trên trái đất đều được sống an lành, những loài yếu, những loài mạnh, những loài cao, những loài thấp, những loài lớn, những loài nhỏ, những loài ta có thể nhìn thấy, những loài ta không thể nhìn thấy, những loài ở gần, những loài ở xa,*

những loài đã sinh và những loài sắp sinh. Nguyện cho đừng loài nào sát hại loài nào, đừng ai coi nhẹ tính mạng của ai, đừng ai vì giận hờn hoặc ác tâm mà mong cho ai bị đau khổ và khốn đốn" [4].

Lời dạy của Đức Phật giúp con người thay đổi tư duy, nhận thức, điều chỉnh các giá trị ý thức và phong cách sống bằng cách kiểm soát, đề ra tiêu chuẩn ứng xử với môi trường tự nhiên. Đây là lúc mỗi người cần phải dành trọn vẹn sự lắng nghe tiếng vọng từ nơi núi rừng biển sâu mà giảm bớt lòng ham muốn quá độ sát hại sinh vật, khai thác ở mức độ phù hợp để tự nhiên có thời gian tái tạo. Tập sống hài hòa, dựa theo các quy luật của tự nhiên, bảo vệ tự nhiên để xã hội có thể tồn tại và phát triển.

Lắng nghe để đặt xuống bản ngã và thêm trân quý cuộc đời

Trên là thực tập lắng nghe những thanh âm bên ngoài để giúp đời bớt não nhiệt, nhưng sự lắng nghe đó phải xuất phát từ một người biết từ bỏ bản ngã. Nếu bản ngã quá lớn thì những điều được nghe, những việc chúng ta làm chỉ là hình thức để giúp đời với mục đích tư lợi, còn bên trong chất chứa toàn phiền não. Bồ tát Quán Thế Âm lắng nghe muôn ngàn chúng sinh kêu cứu nhưng Ngài vẫn an nhiên vì Ngài đã quán chiếu tự tính, hiểu được lý ngũ uẩn giai không, không còn chấp vào bản ngã hẹp hòi mà hoà vào thực tại rộng lớn, từ đó thấy được mối liên hệ giữa mình và người, giữa một và tất cả, không phân biệt: "mình", "người", "chúng sinh", "thọ giả"… Nên Ngài yêu thương chúng sinh như mẹ thương con, lấy khổ nạn của chúng sinh làm khổ nạn của mình.

Còn chúng ta, vì bản tính còn phàm phu, luôn ôm khư khư bảo vệ cái tôi của mình chấp cái này là tôi, của tôi, tự ngã của tôi. Chính sự thúc đẩy của "cái tôi" muốn thể hiện, chúng ta luôn lao theo quỹ đạo của nhịp sống để chuẩn bị cho một tương lai tươi đẹp. Nhưng cuối cùng kết quả như thế nào? Có người thành công nhưng để lại sau đó là những vết thương lòng không nhỏ, có người không thể đạt được những điều mình muốn rồi tuyệt vọng,… Và có bao giờ, chúng ta thử dừng lại một chút để lắng nghe bản thân hay chưa?

Đôi khi cần biết nhìn lại để lắng nghe bản thân, để biết rõ điểm dừng của các nhu cầu, để không bị dục vọng trói buộc, đưa ta vào con đường bất thiện. Hằng ngày khởi đầu một ngày mới, ta nên dành vài phút thực tập lắng lòng nghe tiếng nói của bản thân, bớt đi một chút tranh giành hơn thua, để thấy cuộc sống này thật dễ chịu, màu nhiệm, không còn ngột ngạt. Bởi lắng nghe là một pháp tu cho mỗi người để kiểm soát "cái tôi" của chính mình. Khi sự phóng tâm dừng lại, ta mới có thể lắng nghe tiếng lòng phát xuất từ nội tâm, của nỗi niềm hạnh phúc hay muộn phiền từ bản thân. Chính cái nghe từ nơi tận cùng sâu thẳm ấy sẽ phần nào làm rơi rụng phiền não, kiến giải sáng suốt, để sống một cuộc đời bình an trong thế giới đầy bất an này.

Vì vậy, hãy quay trở về với nội tâm để thực tập trau dồi, tăng thêm năng lượng, dung hòa sự bình yên trong cuộc sống, chăm sóc nuôi dưỡng lòng yêu thương của mình với mọi người xung quanh. Hơn nữa, lắng nghe là bước đệm để phát triển lòng từ bi, nếu chưa thể khởi tâm từ bi được thì chí ít cũng cần giữ trái tim lương thiện, đó là thiên tính của mỗi người. Nếu trên thế gian này, ai cũng giữ cho mình trái tim từ bi và biết lắng nghe người khác thì sẽ tránh được nhiều sự việc đau lòng.

Tóm lại, lắng nghe là gia tài vô tận mà ai cũng có thể dâng tặng cho mọi người. Niệm danh hiệu Bồ tát Quán Thế Âm là thường xuyên thực hành theo hạnh nguyện cứu khổ ban vui của Ngài. Từ cách hiểu đó, trong xã hội, nếu người nào thực tập được lòng từ bi và hạnh lắng nghe thì người ấy là hiện thân của Bồ tát Quán Âm. Chính hạnh nguyện đó đã giúp biết bao người buông xả một phần khổ đau, không còn sợ hãi trước sự mỏng manh, bôn ba của kiếp người, mà cố gắng vươn lên giúp người giúp đời. Chúng ta hôm nay, được có duyên thân cận với Ngài, cũng nên thực tập theo công hạnh của Ngài để cứu giúp những hoàn cảnh khó khăn hơn mình. Nếu tất cả mọi người đều làm được vậy, thế giới sẽ không còn là đời ngũ trược ác thế mà trở thành cõi Tịnh độ nhân gian.

Nguyện cho mọi loài có thể học theo hạnh lắng nghe của Bồ tát Quán Âm để có được cuộc sống an lành và tỉnh thức.

Chú thích:

[1] Thích Quảng Độ (dịch, 2014), *Phật Quang đại từ điển*, Nxb. Phương Đông, TP HCM, tr.4995.
[2] Thích Trí Tịnh (2001), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.524.
[3] Thích Nhất Hạnh (2019), *Nhật Tụng Thiền Môn,* Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.45
[4] *Kinh Từ Bi*, bản dịch của Thiền sư Nhất Hạnh.

Tri hành hợp nhất: con

Sự phát triển của tri thức thế gian, hay khoa học kỹ thuật không đồng nghĩa với sự thăng hoa tâm linh, hay sự giải phóng tâm thức của con người ra khỏi mọi đau khổ, tham ái, sân hận.

đường
lý tưởng trong Phật giáo

ĐĐ. Thích Đức Trung*

Tóm tắt
Đối với những ai đang khắc khoải trong tâm khảm những ưu tư trăn trở về kiếp nhân sinh, thì việc tìm hiểu về bản chất đích thực của cuộc sống này là một trong những mối quan tâm ưu tiên hàng đầu. Nhưng vấn đề mà chúng ta quan tâm ở đây, đó là phương pháp hay thái độ sống đúng đắn của một người học Phật về việc tiếp nhận tri thức và con đường thực hành tâm linh. Chính vì vậy, Đạo Phật nhấn mạnh đến tính *Tri - Hành hợp nhất - con đường lý tưởng trong Phật giáo*, tức là việc học và thực hành phải được diễn ra song hành. Đó cũng là nội dung chính trong bài viết này [1].
Từ khóa: *Tri thức, Tri hành hợp nhất, xuất thế gian*

TÌM HIỂU VỀ ĐỊNH NGHĨA TRI THỨC

Theo cách hiểu thông thường, "tri thức" (知識), hoặc "kiến thức" (見識) bao gồm những thông tin, sự hiểu biết, hay kỹ năng có được nhờ trải nghiệm, thông qua quá trình giáo dục và học tập. Trong tiếng Việt, cả "tri" (知) lẫn "thức" (識) đều có nghĩa là hiểu biết, kiến giải [2]. Tri thức có thể chỉ sự hiểu biết về một đối tượng, về mặt lý thuyết hay thực hành. Nó có thể ẩn tàng, chẳng hạn những kỹ năng hay năng lực thực hành, hay tường minh, như những hiểu biết lý thuyết về một đối tượng; nó có thể ít nhiều mang tính hình thức hay có tính hệ thống.

Tùy theo trình độ, hay mức độ tiếp cận của mỗi cá nhân mà qua đó thế giới khách quan bên ngoài được nhìn nhận và đánh giá một cách sai biệt. Quá trình tích lũy và phát triển tri thức tùy thuộc vào mỗi người và không hạn cuộc vào thời gian không gian. Tri thức nhân loại được tích lũy qua nhiều thế hệ, qua đó phản ánh mức độ tương quan giữa con người đối với hoàn cảnh môi trường xã hội và thời đại, hình thành nên ý thức hệ của một dân tộc, quốc gia.

TRI THỨC THẾ GIAN

Xét theo sự phân loại theo phương diện của Phật giáo, loại tri thức hình thành do quá trình học tập đáp ứng nhu cầu thích ứng đối với thời đại thuộc về lĩnh vực thế

gian, tức sự đặt để do sự quy định hay đặc thù riêng biệt của cộng đồng. Cá nhân trong đó nếu muốn tồn tại, thích ứng và phát triển, bắt buộc phải có một số tri thức/kiến thức về các lĩnh vực hay phạm vi có liên hệ đến đời sống.

Francis Bacon [3] với câu nói nổi tiếng: *"Tri thức là sức mạnh"*, ông khẳng định vai trò quan trọng của tri thức đối với quá trình tự hoàn thiện bản thân, tiến đến làm chủ khoa học kỹ thuật trong thời đại mới. Bởi chính nỗi ám ảnh "Đêm trường Trung cổ" đã khiến tinh thần và trí tuệ của con người trong suốt thời gian đó trở nên trì trệ. Friedrich Nietzsche [4] còn chứng tỏ rằng một thời đại ám ảnh đêm trường trung cổ đã qua, thế giới phương Tây đã mở ra một thời đại mới, thời đại của tri thức và sự bùng nổ khoa học kỹ thuật.

Không thể phủ nhận vai trò của tri thức đối với sự phát triển của cá nhân hay xã hội, bởi vì quá trình học tập rèn luyện tư duy sẽ đánh thức những sức mạnh tiềm ẩn bên trong con người thông qua hoạt động suy nghĩ của não bộ và biểu hiện qua quá trình lao động sáng tạo của con người. Toàn bộ những kiến thức, hiểu biết có được do quá trình học tập trong suốt cuộc đời mỗi người, mà mục đích của nó hướng đến chính là phục vụ cho đời sống thường nhật. Tuy nhiên, loại tri thức này không có khả năng dẫn dắt con người đến sự chấm dứt hoàn toàn khổ đau. Bởi xét cho cùng, tất cả vật chất của cải mà loài người đang có vẫn không thể nào đáp ứng nổi những ham muốn thỏa mãn của con người, trái lại đó có khi là nguyên nhân của tất cả xung đột đấu tranh và đau khổ cho nhân loại. Như vậy thì tri thức xuất thế gian có vai trò và ý nghĩa như thế nào đối với nhân loại?

Như thế tri thức xuất thế gian có ý nghĩa siêu việt các khái niệm ngôn ngữ thông thường, đó cũng chính là ngôn ngữ là chân lý ly niệm trong Kinh Kim Cang. Toàn bộ nền giáo pháp của Đức Phật không gì khác đó chính là nêu lên về Khổ và con đường đưa đến chấm dứt khổ, nói đầy đủ tức là Bốn sự thật cao quý (Catta-ariyasacca)/ Tứ Thánh đế bao gồm: Khổ đế (Dukkha), Tập đế (Samudaya), Diệt đế (Nirodha) và Đạo đế (Magga).

TRI THỨC XUẤT THẾ GIAN

Sự phát triển của tri thức thế gian, hay khoa học kỹ thuật không đồng nghĩa với sự thăng hoa tâm linh, hay sự giải phóng tâm thức của con người ra khỏi mọi đau khổ, tham ái, sân hận. Điều này đã được Đức Phật đề cập đến khi nói về giới hạn của sự nhận thức, tri thức mà con người thế gian có được thông qua sáu giác quan: *"Vì rằng, này Malunkyaputta, đối với các pháp được thấy, được nghe, được cảm nhận, được biết đến, ông sẽ chỉ thấy được với những vật thấy được, sẽ chỉ nghe được với những tiếng nghe được, sẽ chỉ cảm nhận được đối với những vật*

có thể cảm nhận được, sẽ chỉ nhận biết được đối với những vật có thể nhận biết được" [5]. Đây chính là giới hạn của sự nhận thức, hiểu biết của con người qua sáu căn của tấm thân năm uẩn này. Tuy nhiên ở bài kinh khác, Đức Phật tuyên bố rằng: *"Chính ở trong thân thể dài một tầm, có tưởng, có thức này, Ta tuyên bố thế giới, nguyên nhân của thế giới, sự đoạn diệt thế giới và con đường đưa đến sự đoạn diệt của thế giới"* [6]. Điều này ngụ ý rằng, sự giải thoát giác ngộ là một tiến trình thanh lọc tự thân thoát ra khỏi ba độc, thông qua quá trình tư duy thiền quán và thực hành các công hạnh ba-la-mật ngay tại thế gian này, bằng chính cơ thể với sức lực và trí tuệ của chính chúng ta. Do vậy, giải thoát hay luân hồi nằm ở ý chí tự do hành động của mọi người mà không phải là sản phẩm từ một đấng tuyệt đối nào cả.

Như thế tri thức xuất thế gian có ý nghĩa siêu việt các khái niệm ngôn ngữ thông thường, đó cũng chính là ngôn ngữ là chân lý ly niệm trong *Kinh Kim Cang*. Toàn bộ nền giáo pháp của Đức Phật không gì khác đó chính là nêu lên về Khổ và con đường đưa đến chấm dứt khổ, nói đầy đủ tức là Bốn sự thật cao quý (Catta-ariyasacca)/ Tứ Thánh đế bao gồm: Khổ đế (Dukkha), Tập đế (Samudaya), Diệt đế (Nirodha) và Đạo đế (Magga). Mục tiêu tối hậu của Phật giáo không gì khác, đó chính là giải thoát mọi tham ái, khổ đau, vô minh của con người, tức là tri thức về con đường của bậc Thánh xuất thế gian.

SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA TRI THỨC ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH TU HỌC

Hệ quả của việc tiếp nhận tri thức nhưng khiếm khuyết về thực hành

Tản mác trong các bài kinh, chúng ta thấy chi tiết Đức Phật thường hay khiển trách những vị tỳ kheo "ít nghe, kém học", tức là những vị này không chịu lắng nghe, ghi nhớ những lời dạy của Đức Phật hoặc từ các vị đồng phạm hạnh. Đối với phương diện tiếp nhận tri thức xuất thế gian, ngay từ lúc sơ cơ, họ đã không có sự lãnh thọ. Nếu như không có tiếp nhận ghi nhớ về các phương pháp, kỹ thuật kiểm soát và làm chủ thân tâm, thì làm sao có thể thực hành và thành công một cách mỹ mãn trên đường đạo được. Như trong Kinh Pháp cú nói rằng: *"Người ít nghe, kém học/ Lớn già như trâu đực/ Thịt nó tuy lớn lên/ Nhưng tuệ không tăng trưởng"* [7]. Đó chính là hệ quả của sự giải đãi, lười nhác trong tư duy, do đó đối với trí tuệ của sự thể nhập chân lý thì không có sự tiến bộ.

Theo xu hướng thời đại, người xuất gia cũng phải trang bị cho mình một số kiến thức từ thế học cho đến Phật học. Tuy nhiên, việc đạt được những bằng cấp không phải là mục tiêu, là cứu cánh duy nhất mà người xuất gia hướng đến. Mục đích tối hậu của người xuất gia chính là thành tựu các quả thánh, đạt đến các cấp độ thiền định và Niết-bàn. Hơn nữa, sứ mệnh của người xuất gia không gì khác là học pháp, hành pháp, thể nhập pháp và hoằng truyền Chánh pháp.

Vấn đề này đã được Đức Phật nhiều lần nhắc nhở đại chúng, như trong *Tăng chi bộ*, Đức Phật nói về các biểu hiện của một vị Tỳ kheo không thực sự sống theo pháp: 1) tuy thuộc lòng nhiều kinh điển/ 2) thuyết pháp cho người khác nghe một cách rộng rãi/ 3) đọc tụng pháp một cách rộng rãi/ 4) với tâm tùy tâm tùy tứ, với ý tùy quán pháp như đã được nghe, như đã học thuộc lòng // nhưng không rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ, thì bốn trường hợp đó không được gọi là một vị sống với pháp, an trú với pháp (dhammavihāra) [8]. Cũng trong bài kinh đó, Phật xác nhận rằng, khi nào vị Tỳ kheo thuộc lòng nhiều kinh điển và rõ biết mục đích tối thượng với trí tuệ, thì vị ấy mới được gọi là vị sống theo pháp. Như vậy, Đức Phật đã một lần nữa nhấn mạnh về việc học pháp và hành pháp là hai yếu tố không thể tách rời. Việc học pháp cần được thực hành và áp dụng vào trong đời sống bởi bản chất của giáo pháp là *"thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí tự mình tin hiểu và chứng nhận lấy"*.

Hệ quả của việc thực hành nhưng khiếm khuyết về mặt tri thức

Trong một bài kinh thuộc *Tăng chi bộ*, Đức Phật có đề cập về tầm quan trọng của việc học giáo pháp một cách cẩn thận, bởi những vị Tỳ kheo đó chính là người gìn giữ mạng mạch Phật pháp: *"Những Tỳ kheo nào,.., chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách nắm giữ sai lạc các kinh điển và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ kheo ấy,.., chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người..., chất chứa nhiều vô phước làm cho diệu pháp biến mất"* [9]. Bởi khi không có sự

học tập ghi nhớ giáo pháp sẽ dễ dẫn đến tình trạng hiểu sai lạc ý nghĩa và hơn nữa có thể diễn giải cho người khác cũng hiểu sai lầm. Việc học pháp như thế trở thành sai lầm, không có lợi ích.

Đối với giáo pháp cần học tập một cách đúng đắn, việc tiếp thu kiến thức đó có thể đến từ thẩm quyền của kinh điển, của các bậc thầy hoặc các vị đồng phạm hạnh, hơn nữa những kiến thức đó phải luôn được suy tư và thể nghiệm: *"Và này các Tỳ kheo, thế nào là Tỳ kheo xây dựng được cơ bản?... đối với các Tỳ kheo nghe nhiều, thông hiểu các tập Agāma (A-hàm), bậc trì Pháp, trì Luật, trì Toát yếu, thường thường đến yết kiến, phỏng vấn, đặt các câu hỏi: "Thưa Tôn giả, cái này là thế nào? Pháp này ý nghĩa gì?". Các Tôn giả ấy mở rộng những gì chưa được mở rộng, phơi bày những gì chưa được phơi bày, và đối với những đoạn sai khác còn có những chỗ nghi ngờ, các vị ấy giải thích các sự nghi ngờ"* [10]. Như thế thì việc căn bản đầu tiên, cửa ngõ để đi vào con đường Thánh đạo chính là việc thân cận, nương nhờ và học hỏi từ các vị thông tuệ. Chính những lời dạy và kinh nghiệm tu tập của các vị ấy sẽ là hành trang vô cùng quan trọng trên con đường tiến tu Thánh đạo.

Ngay cả trong hàng ngũ xuất gia, nếu một người không chịu học hành chân chính, có thể bị nhiễm thói hư tật xấu xã hội và thực hành sai lạc so với chánh pháp. Điều này gây ra sự hỗn loạn của diệu pháp, gây nên sự không lợi lạc, dắt dẫn người khác vào con đường tà kiến: *"... Vị ấy có tà kiến, có tri kiến điên đảo; vị ấy làm cho nhiều người từ bỏ Diệu pháp, chấp nhận phi Diệu pháp. Vì vị Tỳ kheo trưởng lão là bậc kỳ cựu, xuất gia đã lâu ngày, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy. Vì vị ấy được nhiều người biết đến, có danh vọng, được một số đông người tại gia, xuất gia đoanh vậy, nhiều người làm theo tri kiến vị ấy... Thành tựu năm pháp này, này các Tỳ kheo, vị Tỳ kheo trưởng lão đem lại bất hạnh cho đa số, đem lại không an lạc cho đa số, đem lại không lợi ích, bất hạnh, đau khổ cho chư thiên và loài người"* [11]. Rõ ràng, học pháp là một việc cần thiết, là điều kiện ban đầu để hình thành nên nền tảng con đường tâm linh. Do đó, việc học này cần được áp dụng ngay từ lúc sơ cơ vào đạo, đặt dưới sự hướng dẫn của các vị thầy chân chính.

SỰ TƯƠNG QUAN GIỮA QUÁ TRÌNH TIẾP NHẬN TRI THỨC VÀ THỰC HÀNH CHUYỂN HÓA

Tri và hành là hai yếu tố không thể tách rời đối với người học Phật

Trong Phật giáo, chúng ta thường nghe đến thuật ngữ "đa văn"「多聞」tiếng Phạn: *Bahuśruta*. Trong đó bahu có nghĩa là rộng, lớn,…; *śruta* có nghĩa là lắng nghe, làm theo những gì đã được nghe, đã được học; *bahuśruta* nghĩa là lắng nghe lời dạy từ kinh điển và có sự chú ý ghi nhớ thọ trì những gì đã học một cách rộng rãi [12].

Đa văn（多聞）, hay quảng trị（廣知）, bác học（博學）là những từ có ý nghĩa tương đương. Từ đa văn, đã xuất hiện trong ngôn ngữ cổ của Ấn Độ trước thời Đức Phật, nhưng Phật giáo sử dụng từ này tức chỉ cho những vị có sự học tập ghi nhớ và hành trì giáo pháp một cách chân chính. Như định nghĩa trong *Tạp A-hàm*: *"Tỳ kheo nên biết, nếu nghe pháp mà đối với sắc phát sanh yểm ly, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, thì đó gọi là đa văn. Cũng vậy nếu nghe pháp mà đối với thọ, tưởng, hành, thức phát sanh yểm ly, ly dục, diệt tận, tịch tĩnh, thì gọi đó là đa văn"* [13] (HT. Thích Đức Thắng dịch).

Như vậy, đa văn tức là người sở hữu trí tuệ đến từ sự học tập trên phương diện hành trì tu tập hướng đến giải thoát. Ở đây có sự phân biệt rõ ràng với tri thức thế gian, vì nó không đưa đến chấm dứt khổ đau, do đó kiến thức trong Phật giáo chỉ nhằm mục tiêu phục vụ cho lý tưởng giải thoát và được thực chứng qua con đường hành trì tu tập.

Thiết lập nền tảng tâm linh: niềm tin được phát triển trên cơ sở của kinh nghiệm và kiểm chứng qua quá trình phản tư

Một hệ thống tâm linh vững chắc, đó là được xây dựng dựa trên một niềm tin chân tịnh và dưới sự soi rọi của tri thức, cùng với sự phản tư thông qua quá trình thực nghiệm. Kết quả theo đúng lộ trình đó, chính là sự "thấy và biết" đúng như thật. Nhưng cái thấy và biết ở đây cần xây dựng trên chánh tín, đúng với chánh pháp; đòi hỏi sự thật chứng nghiệm mà mỗi cá nhân có thể đạt đến. Trong *Kinh Tất cả lậu hoặc* (M.2.15) và trong *Kinh Tương Ưng* (S.II.29), Đức Phật xác nhận rằng Ngài thuyết pháp diệt tận các lậu hoặc cho người biết cho người thấy, không phải thuyết pháp cho người không biết, không thấy. Như thế, ta có thể nói, Đạo Phật được xây dựng trên nền tảng lấy con người làm trung tâm, nhưng một

Toàn bộ con đường thực hành đạo đức Phật giáo chính xác cần được xây dựng trên nền tảng Như lý tác ý; hay ta có thể hiểu nó giống như Chánh kiến và Chánh tư duy trong Bát chánh đạo, đây chính là cốt lõi của trí tuệ ở trong Phật giáo.

người muốn thành tựu sự giác ngộ phải là một con người có khả năng nhận thức, hiểu biết, tư duy và chân lý có thể đạt đến được thông qua quá trình tu tập chuyển hóa các lậu hoặc, phiền não, đi đến sự chấm dứt mọi khổ đau.

Trong *Abhayasutta* (S.V.126), Đức Phật xác nhận rằng sự thấy và biết có nhân, có duyên, *"nhờ thấy và biết"* tức *là* trên cơ sở của tri thức xác định nảy sinh niềm tin chắc chắn rằng không có nguyên nhân thì không có hậu quả. Điều này ngụ ý rằng tất cả những thứ nhìn thấy đều có thể biết được, cũng như tất cả kiến thức của chúng ta đều dựa trên cơ sở thực nghiệm của sự tu tập như lý tác ý (yonisomanasikāra).

Con đường từ niềm tin để đi đến sự thấy biết như thật được Đức Phật diễn tả trong Kitāgirisutta (M.70.183). Đức Phật có nói đến trí tuệ được học, được thực hành, tu tập một cách tuần tự: khi một người có lòng tin - đi đến gần - kính lễ - lóng tai - nghe pháp - thọ trì - suy tư ý nghĩa -…- nỗ lực - tinh cần. Do tinh cần, vị ấy tự thân chứng được sự thật tối thượng, và với trí tuệ thể nhập sự thật ấy, vị ấy thấy (Như thực tri kiến). Điều đó chứng tỏ rằng sự giác ngộ trong mỗi chúng ta, tri kiến giải thoát hay thành tựu đạo quả là kết tinh từ quá trình tiếp nhận và hành trì giáo pháp một cách không gián đoạn, nền tảng giải thoát được xây dựng trên kinh nghiệm học tập và tích lũy qua quá trình phản tư.

Tri - hành hợp nhất: con đường lý tưởng trong Phật giáo

Một nhận thức đúng đắn dựa trên căn bổn thiện hoặc bất thiện tạo thành một giá trị đạo đức, ở đó con người có ý chí tự do quyết định hành động của mình, chuyển hóa từ phàm sang Thánh. Nhưng để bắt đầu cho những sơ khởi của tiến trình tự nhận thức đạo đức và hành động thì nó cần phải được thiết lập trên nền tảng Như lý tác ý (Yoniso ca manasikāra) có nghĩa là sự tư niệm đúng đắn theo tinh thần duyên sinh, vô thường, khổ và vô ngã.

Toàn bộ con đường thực hành đạo đức Phật giáo chính xác cần được xây dựng trên nền tảng Như lý tác ý; hay ta có thể hiểu nó giống như Chánh kiến và Chánh tư duy trong Bát chánh đạo, đây chính là cốt lõi của trí tuệ ở trong Phật giáo. Trong *Nhập bồ-tát hạnh - Bodhicaryāvatāra* (BCA), ngài Śāntideva đã nhắc lại lời dạy của bậc Đạo sư: tất cả mọi đau khổ, tai nạn điều phát xuất từ tâm. Cho dù thực hiện các hành động tốt như tụng kinh, hay ép xác lâu ngài cũng đều vô ích nếu tâm tán loạn, chứa đầy tà kiến [14]. Chính bởi vì nhận thức đúng đắn sẽ đưa đến hành động đúng đắn, hành động đúng đắn sẽ dẫn đến kết quả tốt đẹp. Cách để phát triển như lý tác ý đó là học tập (văn), suy tư các pháp (tư) và tự thân tu tập kiểm chứng (tu).

Nếu như nhận thức và hành động đạo đức được bắt nguồn từ ý chí tự do, vậy thì ý chí tự do cũng cần có điều kiện trợ duyên để cho nguồn lực ý chí đó tăng trưởng, chính sự thấy và biết là nguồn động lực để thúc đẩy sự tự do nhận thức và hành động đạo đức (M.2.15; S.II.29). Do đó, ngài Śāntideva nói rằng (BCA,VI.25): *Như vậy, tất cả hành động xấu ác điều do nhân và duyên hòa hợp sanh khởi. Không có cái gì có thể phát sinh tự nó được.* Ý nghĩa của câu này nói lên rằng, tất cả những hành động xấu ác hay thiện lành chúng xuất hiện điều có nguyên nhân, không phải không có nguyên nhân, do đó một khi chúng ta tìm hiểu được nguyên nhân nào khiến phát sinh những phiền não dẫn ta đến đọa lạc, thì tự thân mỗi người hoàn toàn có thể thực hành chuyển hóa những nguyên nhân xấu này, khiến nó trở nên tốt đẹp, thánh thiện.

Trong *BCA* chương V, còn nêu lên mối quan hệ giữa sự giữ gìn tâm ý và sự thực hành giới luật. Bởi vì tâm ý hay nền đạo đức được thiết lập trên các giá trị hiện thực mà tối thiểu nhất chúng ta có thể cảm nhận và quan sát nó thông qua việc thực hành nền tảng đạo đức Phật giáo (giới luật). Một nền đạo đức nếu chỉ xây dựng trên các lý thuyết suông mà thiếu hẳn con đường thực hành hay sự kiểm nghiệm thì nền đạo đức đó không thể tồn tại bền vững được. Do đó, tri và hành là hai mặt không thể tách rời khỏi đời sống phạm hạnh của người xuất gia. Lý thuyết được kiểm nghiệm thông qua thực hành và quá trình thực hành xác nhận những kiến thức, đó mới thực là niềm tin khách quan, tiệm cận với chân lý.

KẾT LUẬN

Nếu như nói rằng cuộc sống là một sự trải nghiệm, thì quá trình tu tập cũng là một sự trải nghiệm tâm linh, nhưng nó cần soi rọi dưới ánh sáng của lý thuyết, tức tri thức do học hỏi và được nhận diện, kiểm chứng thông qua quá trình phản tư, tức sự thực hành. Đây chính là con đường lý tưởng trong Phật giáo: Tri - Hành hợp nhất./.

Chú thích:

* ĐĐ. Thích Đức Trung, Học viên Cao học khoá VI tại Học viện Phật giáo Việt Nam TP. Hồ Chí Minh.

[1] Quy ước chung: D-Dīghanīkāya; M-Majjhimanikāya; S-Saṃyuttanikāya; A-Aṅguttaranikāya.

[2] Xem thêm, *Từ điển Hán Nôm*, nguồn: https://hvdic.thivien.net

[3] Francis Bacon (1561-1626) triết gia người Anh, ông được xem là cha đẻ của chủ nghĩa duy nghiệm, phương pháp khoa học và là một nhân vật quan trọng của Cách mạng khoa học thời kỳ Phục Hưng.

[4] Friedrich Nietzsche (1844-1900), triết gia nổi tiếng người Đức thế kỷ XIX.

[5] S, iv, 73.

[6] S,i,61.

[7] Pháp cú 152.

[8] A,iii, 88.

[9] A,i,62,42.

[10] A,i,62,42.

[11] A,iii,114.

[12] Xem thêm佛光大辭典, nguồn: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx

[13] 《雜阿含經》卷1：(CBETA 2023. Q1, T02, no. 99, p. 5c3-7).

[14] BCA V.6; V.16.

Tài liệu tham khảo:

1. Thích Minh Châu (dịch, 2020), *Kinh Trung Bộ*, TTTĐ PGVN, Nxb. Tôn giáo.

2. Thích Minh Châu (dịch, 2021), *Kinh Tương Ưng Bộ*, TTTĐ PGVN, Nxb. Hồng Đức.

3. Thích Minh Châu (dịch, 2021), *Kinh Tăng Chi Bộ*, TTTĐ PGVN, Nxb. Hồng Đức.

4. Thích Minh Châu (dịch, 2021), *Kinh Tiểu Bộ*, TTTĐ PGVN, Nxb. Hồng Đức.

5. Thích Đức Thắng dịch, Tuệ Sỹ hiệu chỉnh & chú thích (2019), *Kinh Tạp A-hàm I - II -III, Tiểu Tạng Kinh*, Nxb. Hồng Đức, Hương Tích.

6. Śāntideva (Thích Trí Siêu dịch, 2008), *Bồ-tát hạnh (Bodhicaryāvatāra)*, Nxb. Phương Đông.

PHẬT GIÁO & THỜI ĐẠI

Phật pháp

Bất kỳ việc làm nào của người lớn đều ảnh hưởng tới con trẻ. Cha mẹ là những người lãnh đạo trong gia đình, bởi vậy cha mẹ không được nói những lời vô nghĩa, thiếu trung thực và cay nghiệt. Nếu cha mẹ nói những lời như thế, không khác nào đang làm lây lan căn bệnh truyền nhiễm cho con trẻ. Đừng để bất kỳ dấu ấn xấu ác nào trong tâm hồn con trẻ.

ứng dụng:

Yêu thương trẻ con đúng cách

Anh Vũ, La Sơn Phúc Cường*

Ngài Tỳ kheo Panyananda đã vận dụng trí tuệ từ giáo pháp của Đức Phật, để khuyên các bậc cha mẹ thương yêu, dạy dỗ con cái mình đúng cách. *"Hãy ghi nhớ những người tốt, người xấu trên thế giới ngày nay là kết quả phần lớn do sự dạy dỗ của chính cha mẹ. Con trẻ là tương lai của mỗi quốc gia. Nếu cha mẹ dạy dỗ con cái họ đúng cách, chúng sẽ trở thành những công dân tốt. Khi lớn, chúng có thể làm việc và trở nên lợi lạc cho cộng đồng"*. Rất nhiều các đức tính tốt lành như: khiêm cung, nhẫn nại, yêu thương, tri ân… được ngài Panyananda diễn giải dung dị, dễ hiểu, giúp các bậc cha mẹ biết cách gieo những mầm thiện nơi thân tâm con trẻ.

DẠY TRẺ BIẾT SỐNG TRUNG THỰC

Cha mẹ cần dạy cho con trẻ biết sống trung thực, tức luôn suy nghĩ và nói lời trung thực. Đó là quy tắc căn bản cho bất kỳ ai mong muốn có một cuộc đời hạnh phúc. Đức Phật đã dạy rất cặn kẽ bốn đức tính cần có của một con người là: tính trung thực, khoan dung, biết tự chăm sóc bản thân và có một trái tim rộng lượng. Bốn đức tính này vô cùng quan trọng cho mỗi cá nhân, cho cộng đồng bởi nếu không sống trung thực, mọi người sẽ nghi ngờ lẫn nhau. Khi mọi người không tin tưởng nhau, họ sẽ dễ dàng tranh đấu và mâu thuẫn. Hạnh phúc và sự an bình sẽ không thể tồn tại ở cộng đồng đó được. Bởi vậy đức tính trung thực rất cần thiết với mỗi người. Rất cần dạy trẻ sống trung thực, giá trị của trung thực, những tác hại của lừa dối, và khả năng phân biệt được giữa lừa dối và trung thực. Khi dạy dỗ con trẻ về chủ đề này, cha mẹ hãy nên kể những câu chuyện cụ thể để phân biệt rõ đâu là người trung thực, đâu là kẻ lừa dối.

Bản tính con trẻ vốn trong sáng. Thông thường, chúng tiếp nhận tri thức từ người lớn và môi trường bên ngoài trong mọi lúc. Con trẻ vốn không thường xuyên nói dối. Nhưng nếu người lớn không biết rèn giũa, để chúng nhận ra đúng và sai trong mỗi hành vi, chúng có thể sẽ nói dối như một thói quen mà không nhận ra. Ví như, nhiều

Một điều nữa là cần dạy cho con trẻ biết rằng bất kỳ những thứ gì chúng muốn có trong cuộc đời, chúng phải nỗ lực chăm chỉ làm việc. Những thứ tốt lành luôn sẵn có nhưng chỉ dành cho những người chăm chỉ và lương thiện.

người không coi trọng đức tính này. Khi họ tra hỏi con trẻ một vài thông tin, họ quát tháo ầm ĩ và không ngừng tra hỏi. Mặc dù con trẻ muốn nói sự thật nhưng họ không tin tưởng chúng và vẫn kết tội chúng nói dối bằng mọi giá. Con trẻ trả lời với tâm lý sợ hãi. Kiểu dạy dỗ như vậy tạo ra các tư tưởng tiêu cực trong tâm trẻ. Chúng có thể nghĩ "khi mình nói sự thật nhưng vẫn bị trừng phạt, nếu thế tốt nhất là không nên nói toàn bộ sự thật". Khi ấy chúng bắt đầu nói dối và dần thành thói quen rất khó thay đổi. Vậy ai đã sai trong trường hợp này? Có phải cái sai do lỗi trong cách dạy dỗ của người lớn không?

Nhiều người dù vô tình nói dối con trẻ nhưng lại có thể dẫn tới gieo vào tâm chúng những hạt giống xấu ở nhiều mức độ khác nhau. Ví như, một đứa trẻ đến hỏi bạn: "Bác có biết mẹ con đang ở đâu?". Bạn muốn đùa và dọa đứa trẻ một chút cho vui nên bạn nói: "Mẹ con bị cảnh sát bắt rồi". Thực tế không phải như vậy. Bạn chỉ đùa nhưng đứa trẻ lại nghĩ là sự thật và bắt đầu kêu khóc. Với người lớn, đùa kiểu đó là không phù hợp và không đúng đắn. Người lớn không bao giờ nên đùa cợt như vậy với con trẻ.

Đôi khi, con trẻ thích một thứ đồ gì đó nhưng bạn lại không muốn đưa cho chúng dù bạn đang giữ. Bạn nói rằng bạn đang không có và đứa trẻ đương nhiên tin như vậy. Nhưng sau đó, chúng biết rằng sự thật là bạn vẫn đang giữ thứ đồ đó. Khi người lớn đánh lừa trẻ con như vậy, dù bất kỳ lý do nào, chúng sẽ học theo thói xấu này. Đúng là một cách làm vấy bẩn tâm hồn con trẻ! Bởi vậy

Đức Phật đã dạy rất cặn kẽ bốn đức tính cần có của một con người là: tính trung thực, khoan dung, biết tự chăm sóc bản thân và có một trái tim rộng lượng.

chúng ta không nên nói dối con trẻ. Bất kỳ những gì bạn có, bạn thấy biết, hãy nói cho chúng theo đúng như mình thấy. Nếu cần thiết, hãy nói với chúng lúc này chưa được phép chơi món đồ đó, hãy thẳng thắn và giải thích rõ ràng cho chúng. Nói lời chân thật luôn tốt hơn nói dối. Nói dối gây tổn hại to lớn cho con trẻ. Xin hãy luôn ghi nhớ: Trẻ sinh ra vốn tính bản thiện, trong sáng và trung thực. Cha mẹ cần biết nuôi dưỡng những mầm thiện đó. Đừng giữ định kiến sai lầm rằng đứa trẻ này mới ngoan ngoãn, trung thực, còn đứa trẻ kia hư đốn, không trung thực và không biết vâng lời.

Hãy luôn ghi nhớ, dù con trẻ sẽ luôn muốn nói sự thật nhưng chúng có thể chưa thể hiểu được ý nghĩa sự thật phía ẩn phía sau mỗi tình huống. Quý vị cần dành thời gian chỉ cho chúng cách phân biệt rõ đâu là sự thật, đâu không phải là sự thật và ý nghĩa của lời nói chân thật. Khi trẻ lớn hơn một chút, quý vị nên thường xuyên giải thích ý nghĩa của lời nói thật và tác hại của lời nói dối. Những người tử tế là những người không nói dối.

Khi phát hiện ra mình mắc lỗi, hãy nhận lỗi. Gửi lời xin lỗi tới người mình nói dối và hứa nỗ lực không lặp lại lỗi lầm. Việc làm đó là dấu hiệu của một người tốt. Bạn nên chỉ ra cho con trẻ biết những tác hại xa hơn nữa của việc nói dối: nếu một người nói dối nhiều lần, họ sẽ bị khinh ghét, chẳng ai coi trọng kẻ dối trá cả. Kẻ nói dối sẽ không nhận được chữ tín từ những người xung quanh. Khi rơi vào trong những hoàn cảnh cần giúp đỡ, họ sẽ không nhận được sự giúp đỡ từ mọi người. Khi lớn lên, đi làm việc, nếu dối trá, người đó có thể bị sa thải, thậm chí bị bỏ tù.

Bất kỳ việc làm nào của người lớn đều ảnh hưởng tới con trẻ. Cha mẹ là những người lãnh đạo trong

Bản tính con trẻ vốn trong sáng. Thông thường, chúng tiếp nhận tri thức từ người lớn và môi trường bên ngoài trong mọi lúc. Con trẻ vốn không thường xuyên nói dối. Nhưng nếu người lớn không biết rèn giũa, để chúng nhận ra đúng và sai trong mỗi hành vi, chúng có thể sẽ nói dối như một thói quen mà không nhận ra.

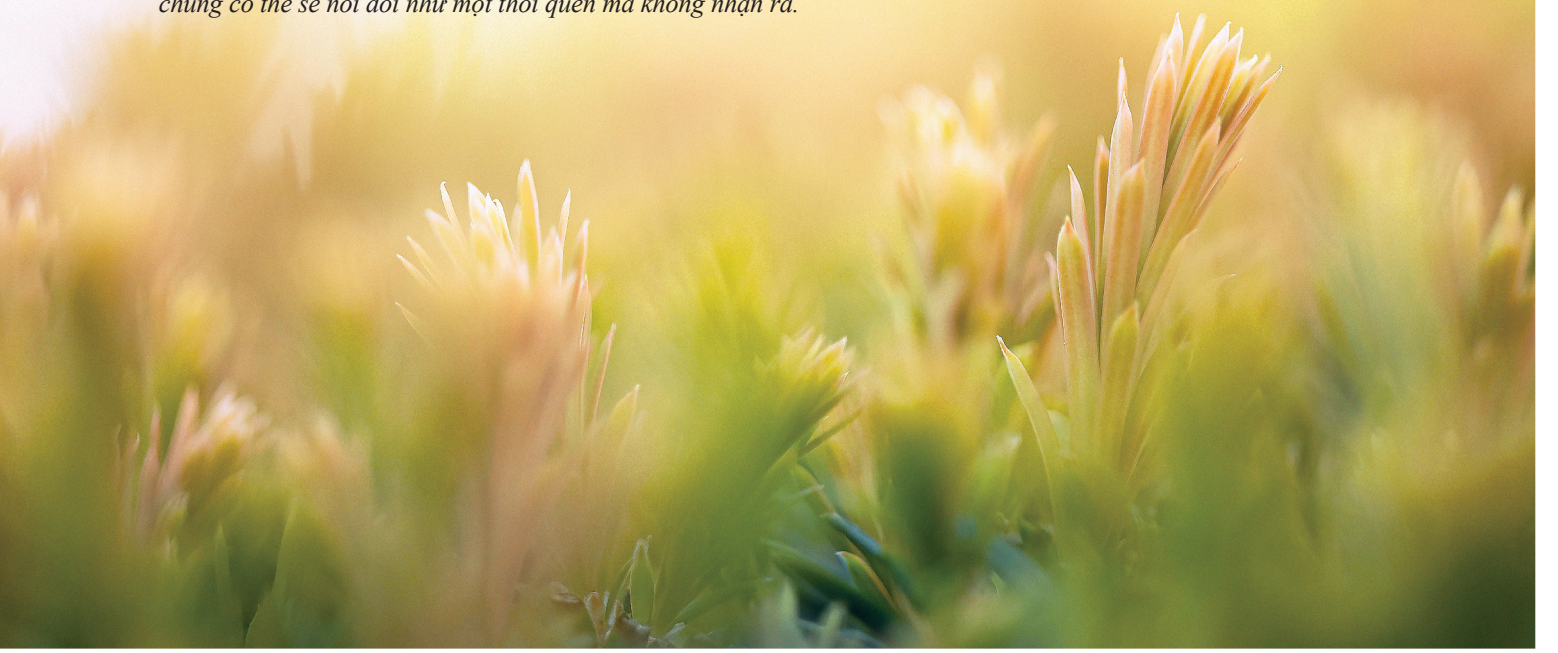

gia đình, bởi vậy cha mẹ không được nói những lời vô nghĩa, thiếu trung thực và cay nghiệt. Nếu cha mẹ nói những lời như thế, không khác nào đang làm lây lan căn bệnh truyền nhiễm cho con trẻ. Đừng để bất kỳ dấu ấn xấu ác nào trong tâm hồn con trẻ. Thường con trẻ sẽ tiếp nhận những thói xấu rất dễ dàng. Nếu bạn để cho con trẻ nghe được lời nói dối của mình, chúng sẽ học theo cách của quý vị. Tới khi cha mẹ dạy dỗ con trẻ, chúng sẽ cãi lại hoặc ngầm không phục, bởi cha mẹ cũng thường nói dối như thế. Niềm tin tưởng, tôn trọng cha mẹ sẽ vơi dần. Con trẻ sẽ nói dối như một thói quen. Bởi vậy cha mẹ phải hết sức cẩn trọng. Đức Phật đã dạy: *"Nếu muốn dạy dỗ bất kỳ ai điều gì, đức hạnh đó phải thấm nhuần trong thân tâm bạn trước"*. Khi ấy bạn mới không trở thành kẻ đạo đức giả!

RÈN LUYỆN TRẺ KHÔNG ÍCH KỶ VÀ HỌC CÁCH BIẾT SẺ CHIA

Tôi xin chia sẻ lý do tại sao con trẻ dễ khởi lòng tham và cách cha mẹ phải dạy dỗ, chỉnh sửa tính xấu này cho con trẻ như thế nào. Mong rằng tất cả các bậc cha mẹ thương yêu con trẻ có thể ghi nhớ và biết dạy dỗ chúng. Đức Phật đã dạy rằng, ích kỷ là nguyên nhân của mọi thứ xấu ác. Người ích kỷ có hại cho chính bản thân và xã hội. Đó là lý do ngài truyền trao những giáo pháp về tâm vô ngã vị tha và những tác hại của lòng tham. Ngài đồng thời cũng chỉ ra con đường tận trừ tâm ích kỷ bản ngã và sống cuộc sống an vui bằng cách không bị tham cầu quá mức vào những đối tượng chỉ mang vui thú giác quan bên ngoài.

Bản tính con trẻ dù trong sáng nhưng nếu không được dạy dỗ đúng đắn sẽ luôn nghĩ về bản thân trước hết. Và bất kỳ những gì gần gũi như: cha mẹ, thức ăn, đồ chơi… chúng đều nghĩ là của mình. Chúng không muốn ai lấy đi khỏi mình bất kỳ thứ gì, dù bất kỳ lý do nào. Lúc này tư tưởng ích kỷ sở hữu đã xuất hiện trong tâm con trẻ! Thậm chí khi lớn hơn một chút, chúng lại còn bám chấp vào các tài sản này nhiều hơn. Nếu chịu khó quan sát, bạn sẽ thấy rằng một đứa trẻ nhỏ sẽ kêu khóc ngay khi ai đó lấy đi đồ của chúng. Nếu cần thiết, cha mẹ sẽ phải khuyên giải chúng hay đôi khi họ phải cương quyết, cứng rắn không chiều theo ý thích của con trẻ. Chúng còn quá nhỏ để tự biết đâu là điều nên làm, đâu là điều không nên, đâu là phải, đâu là trái, bởi vậy cha mẹ phải rất cẩn trọng định hướng con trẻ biết suy nghĩ và có hành vi đúng đắn.

Khi dạy cho con trẻ không ích kỷ, quý vị có thể thể hiện tâm sẻ chia bằng những hành động cụ thể trong đời sống thường nhật. Ví như, khi có nhiều thức ăn và đồ chơi, người mẹ nên chia thêm phần cho những đứa trẻ khác xung quanh. Đứa trẻ có thể nhìn thấy hành động chia sẻ mà cha mẹ làm với người khác. Chúng nhận ra bản thân cũng thường nhận được phần quà từ người khác. Điều này tạo ra suy nghĩ trong tâm trẻ rằng, chúng đang cùng chung sống với mọi người, được nuôi dưỡng và bao bọc bởi mọi người, bởi vậy thật vui khi chia sẻ mọi thứ với mọi người xung quanh. Bản thân người lớn cũng sẽ chia sẻ thức ăn và những vật phẩm khác với mọi người. Khi ấy sẽ tạo ra thói quen chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau, cho phép trẻ bỏ đi những suy nghĩ chỉ cho riêng mình. Khi con trẻ lớn hơn, tới tuổi đến trường, cha mẹ phải cố gắng rèn luyện để con trẻ hiểu chúng không sống tách rời với môi trường bên ngoài. Đức Phật đã dạy rất kỹ càng giáo pháp về mối liên hệ tương hỗ. Thức ăn, quần áo, mọi thứ tạo nên đời sống đều có mối liên hệ tương hỗ. Mọi thứ đang nuôi dưỡng con trẻ, từ vật chất tới tinh thần đều tới từ môi trường xung quanh.

Cha mẹ hãy chỉ cho con trẻ ghi nhớ, tại trường học, có sách vở lưu giữ tri thức là công sức của bao thế hệ, thầy cô giáo nỗ lực dạy dỗ ta kiến thức, những người bạn cùng lớp hỗ trợ chia sẻ cho nhau, người bảo vệ giữ an ninh cho học sinh, cảnh sát giao thông hướng dẫn ta trên đường tới trường… Tất cả công việc của mọi người xung quanh đều trực tiếp hay gián tiếp nuôi dưỡng thân thể và tâm hồn các con. Do vậy, khi mỗi người các con nhận được những tiện nghi và chăm sóc từ người khác, các con cũng cần phải cố gắng làm điều tương tự cho mọi người xung quanh. Điều này có nghĩa là mỗi người sống trong cuộc đời cần biết trợ giúp và làm lợi lạc cho người khác. Ở phạm vi lớn hơn là biết chia sẻ, làm lợi lạc cho hạnh phúc, an bình của cộng đồng, quốc gia và thế giới. Tôi mong các bậc cha mẹ hãy dạy con trẻ biết nuôi dưỡng tấm lòng rộng mở, không chỉ biết suy nghĩ về lợi ích bản thân; hãy đối xử tốt không chỉ với con người mà cả các loài vật nữa.

DẠY TRẺ KHÔNG THAM LAM, BIẾT TÔN TRỌNG SỞ HỮU CỦA NGƯỜI KHÁC

Trong xã hội, rất nhiều người bị tâm tham lam chi phối. Tham lam là thói quen xấu dù chỉ tham của người khác một đồ dùng không nhiều giá trị nhưng nó thể hiện tâm ích kỷ, không biết tôn trọng sở hữu của người khác. Bổn phận của cha mẹ là phải dạy trẻ không được tham. Cần dạy cho trẻ biết rèn luyện và nuôi dưỡng thói quen biết hài lòng với những gì mình có, trước hết là không được lấy và sử dụng đồ của người khác mà không xin phép. Tại sao thói quen này lại có ở con trẻ? Bởi đơn giản trong mỗi con người đều có hạt giống của tham. Bất kỳ khi nào con trẻ quan tâm, thích thú những thứ xung quanh, tâm tham sẽ hiện khởi. Không chỉ con trẻ mà cả người lớn cũng có loại tật xấu này. Nhiều thứ có vẻ bề ngoài không hấp dẫn và không nhiều giá trị, nhưng thật kỳ lạ nhiều người vẫn muốn lấy về làm của riêng cho mình.

Cha mẹ cần giải thích cho chúng biết rằng những thứ đó không phải là đồ chơi của con, đó là đồ của người khác. Họ đã phải làm việc chăm chỉ, kiên nhẫn, phải dành dụm mới có được, chứ không phải thứ tự dưng mà có. Ai nỗ lực làm việc sẽ được hưởng thành quả xứng đáng. Nếu con lớn, biết làm việc chăm chỉ, con sẽ được hưởng thành quả và ngược lại. Những người lười biếng thì không có quyền sở hữu những thứ đó. Bởi vậy nếu mình muốn lấy những đồ của người khác mà không xin phép là rất xấu. Người có tâm muốn sở hữu đồ của người khác là người xấu. Vậy con có muốn trở thành kẻ xấu xa không?

Một điều nữa là cần dạy cho con trẻ biết rằng bất kỳ những thứ gì chúng muốn có trong cuộc đời, chúng phải nỗ lực chăm chỉ làm việc. Đức Phật đã dạy, một người chăm chỉ và lương thiện sẽ gặp nhiều thuận duyên. Bởi vậy điều quan trọng là con trẻ cần biết trở thành người lương thiện, chăm chỉ, sẽ kiềm chế được bản thân trước những cám dỗ và đi đúng đường trong cuộc đời.

Mong tất cả các bậc cha mẹ, không chỉ là đấng sinh thành, mà cần là những người thầy cô giỏi để góp phần mang lại những người con trung thực và hữu ích cho cuộc đời. Con cái chắc chắn cũng sẽ rất tự hào khi có những bậc cha mẹ như vậy!

Chú thích:

* TS. Anh Vũ và La Sơn Phúc Cường, trích dịch và tổng hợp từ *Love your Children the right way*, Panyananda Bhikkhu, Buddhanikhom Chiangmai, 2000.

TỔ ĐÌNH TỊNH XÁ NGỌC VIÊN:

Lịch sử, kiến trúc và giá trị

Vĩnh Thông

Tóm tắt: *Đối với mỗi truyền thống văn hóa, kiến trúc là một trong những thành tố nổi bật, vì qua đó mọi người - cả những thành viên trong cộng đồng lẫn những đối tượng bên ngoài - đều có thể nhận diện và phân biệt. Bởi thế, khi nghiên cứu Phật giáo Khất sĩ, kiến trúc tịnh xá được nhiều tác giả quan tâm đề cập. Trên tinh thần đó, nghiên cứu này thực hiện nhằm phân tích chi tiết về một tịnh xá cụ thể, đối tượng nghiên cứu được tác giả lựa chọn là Tịnh xá Ngọc Viên. Đây là Tổ đình của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, hàm chứa nhiều giá trị về phương diện lịch sử và nghệ thuật, mang tính chất đại diện cho kiến trúc của hệ phái. Nội dung nghiên cứu này trình bày về quá trình xây dựng và tôn tạo, các đặc điểm kiến trúc, giá trị thẩm mỹ... của Tổ đình Ngọc Viên.*
Từ khóa: *Khất sĩ, Nam bộ, Ngọc Viên, tịnh xá.*

DẪN NHẬP

Ở Việt Nam, hầu hết các tông phái Phật giáo đều có một tự viện là nơi khơi nguồn dòng truyền thừa, nơi đó có vai trò quan trọng trên nhiều phương diện. Đối với người trong

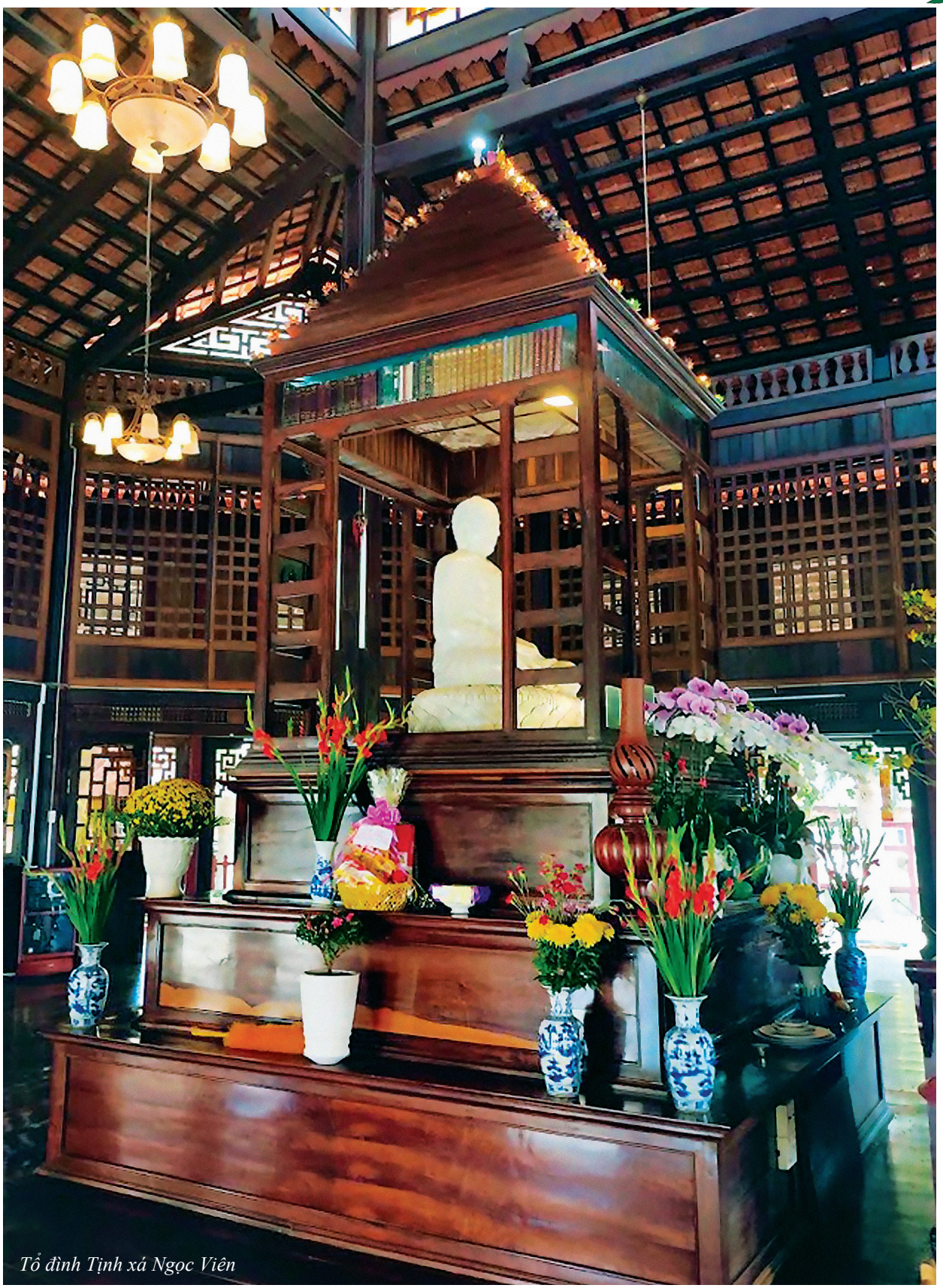

Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên

tông phái, Tổ đình đã lưu dấu sự nghiệp hoằng pháp của thầy tổ, trở thành cội nguồn tâm linh của bao thế hệ. Đối với những người ngoài tông phái, Tổ đình là nơi mà họ có thể tìm hiểu một cách chính xác nhất về tông phái ấy.

Với Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên là trung tâm hoằng khai giáo pháp, trú xứ của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang trong hầu hết quãng thời gian hành đạo. Do đó, ngôi đạo tràng được xem là chốn thiêng liêng đối với toàn thể cộng đồng Phật giáo Khất sĩ. Ngoài ý nghĩa lịch sử, Ngọc Viên là nơi thể hiện đậm nét những giá trị văn hóa đặc thù của hệ phái, bất kỳ ai muốn tìm hiểu thấu đáo về hệ phái thì không thể không tìm đến.

LỊCH SỬ XÂY DỰNG VÀ TÔN TẠO TỊNH XÁ NGỌC VIÊN

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang xuất gia vào năm 1944 tại tỉnh Vĩnh Long [1], bắt đầu thâu nhận đệ tử vào năm 1947 tại tỉnh Mỹ Tho (tỉnh Tiền Giang ngày nay). Năm 1948, Ngài và các đệ tử hành đạo đến Sài Gòn, sau đó trở về Vĩnh Long. Tại đây, Ngài được cư sĩ địa phương hiến đất xây dựng ngôi tịnh xá đầu tiên, đặt tên là Pháp Vân. Tịnh xá nằm phía sau Trường Nam Tiểu học Vĩnh Long, gần chợ Kinh Cụt, thuộc làng Long Châu [2], tổng Bình Long, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Đáng tiếc hiện nay Tịnh xá Pháp Vân đã không còn vị trí phía sau Trường Tiểu học Nguyễn Du, phường 1, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Sau đó, ngôi tịnh xá thứ hai tiếp tục được cư sĩ địa phương hiến đất xây dựng ở xóm Cầu Lộ, làng Long Châu. Do khuôn viên tịnh xá có những khóm tre xanh mát, nên Đức Tổ sư đặt tên là Trúc Viên, còn gọi là Vườn Tre. Tuy nhiên thời điểm này, tịnh xá thực chất là những cốc lá đơn sơ cho chư Tăng tạm ngụ để tu hành, chưa xây cất thành cơ sở tôn giáo hoàn thiện. Về sau, tịnh xá được xây dựng và đổi tên thành Ngọc Thuận, hiện nay tọa lạc ở phường 2, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Cuối năm 1948, tịnh xá thứ ba ra đời ở làng Long Châu, đó là Ngọc Viên. Tịnh xá tọa lạc ở khu vực được người địa phương gọi là xóm Chài, bên dòng sông Cổ Chiên - một nhánh của sông Tiền. Buổi đầu, chánh điện xây cất đơn sơ theo hình chữ nhật. Từ đây, Ngọc Viên là trú xứ của Đức Tổ sư, đồng thời là trung tâm điều hành các hoạt động của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Đặc biệt, trong thời kỳ Ngài hiện diện hoằng pháp, tịnh xá có bốn lần tổ chức lễ Tự tứ - sinh hoạt quan trọng nhất hằng năm của Tăng già (vào các năm 1949, 1950, 1951, 1953) [3]. Đây cũng là điểm dừng chân cuối cùng của Ngài trước khi vắng bóng vào năm 1954.

Theo sự phó chúc của Đức Tổ sư, Trưởng lão Giác Chánh trở thành người điều hành các hoạt động của Tăng đoàn Khất sĩ, về sau được môn đồ suy tôn là Đệ nhị Tổ sư. Phối hợp với Ngài là Trưởng lão Giác Như - Tri sự đầu tiên của Phật giáo Khất sĩ, có trách nhiệm trông nom các tịnh xá và phân công chư Tăng luân phiên trụ xứ. Tịnh xá Ngọc Viên tiếp tục giữ vai trò là trung tâm của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam, trú xứ chính và cũng là chốn dừng chân cuối đời của nhị vị Trưởng lão trước khi viên tịch.

Theo truyền thống Phật giáo Khất sĩ, nhà sư không ở tại một tịnh xá cố định, mà luân phiên thay đổi. Do đó, chốn tổ Ngọc Viên đã đón chân nhiều danh Tăng đến tu tập. Tuy nhiên sau năm 1975, hình thức ấy không thể duy trì trong điều kiện xã hội mới, Trưởng lão Giác Giới đảm nhiệm trụ trì. Từ năm 2021, Đại đức Minh Viên kế nhiệm trụ trì. Hiện nay, Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên tọa lạc ở xóm Chài, phường 2, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trải qua hàng chục năm tồn tại, được gìn giữ và tu bổ qua nhiều thế hệ, Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên càng trở nên kiên cố, khang trang, uy nghiêm. Năm 1971, tịnh xá tu bổ lần đầu tiên, do Trưởng lão Giác Như chỉ đạo, giữ nguyên kiến trúc hình chữ nhật. Năm 1993, Trưởng lão Giác Giới tổ chức trùng tu lớn, chánh điện mới xây dựng theo hình bát giác (vẫn giữ lại chánh điện cũ để lưu niệm dấu tích xưa), đồng thời các hạng mục khác được hoàn thiện. Trong năm năm từ 2017 đến 2022, một số hạng mục tiếp tục xây dựng mới hoặc bố trí lại như: nhà khách, giảng đường, trai đường, cổng, tường rào…

Do tịnh xá đầu tiên là Pháp Vân đã không còn, tịnh xá thứ hai là Trúc Viên vào buổi đầu chưa xây dựng hoàn thiện, nên tịnh xá thứ ba là Ngọc Viên được xem như tịnh xá hoàn thiện đầu tiên của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Năm 2006, Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam đã xác lập kỷ lục cho Tổ đình Ngọc Viên là "ngôi tịnh xá Khất sĩ đầu tiên của Việt Nam" [4].

Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên

ĐẶC ĐIỂM KIẾN TRÚC TỊNH XÁ NGỌC VIÊN

Nhà Tam bảo

Trong mô hình tịnh xá của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang quy hoạch, trung tâm là nhà Tam bảo, gồm ba bộ phận: nhà tịnh xá (chánh điện) - tượng trưng cho Phật bảo, nhà giảng thuyết pháp (giảng đường) - tượng trưng cho Pháp bảo, nhà độ cơm nghỉ mát (trai đường) - tượng trưng cho Tăng bảo [5].

Chánh điện Tổ đình Ngọc Viên xây dựng vào năm 1993 trên phần đất do gia đình thí chủ Trần Quang Minh - pháp danh Thiện Niệm và Lê Thị Nho - pháp danh Nhu Ngọc phụng cúng. Công trình hình bát giác, tượng trưng cho Bát Thánh đạo (Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định), đường kính 18 mét. Ban đầu, chánh điện có hai cấp mái, mái trên tứ giác tượng trưng cho Tứ Thánh đế (Khổ, Khổ tập, Khổ diệt, Khổ diệt đạo), mái dưới bát giác tương ứng với tám vách của công trình. Qua thời gian, nhu cầu về không gian tu học của Tăng Ni và cư sĩ gia tăng, cấp mái thứ ba hình thành [6]. Sự ra đời của tầng mái này giúp tổng thể công trình hài hòa hơn.

Trung tâm chánh điện có tháp thờ Pháp của chư Phật quá khứ theo mô hình do Đức Tổ sư quy định. Tháp có bốn mặt tượng trưng cho Tứ vô lượng tâm (Từ, Bi, Hỷ, Xả), phần đế có ba bậc tượng trưng cho Tam vô lậu học (Giới, Định, Huệ), phần đỉnh có mười ba tầng vì Đức Như Lai là ngôi vị tấn hóa thứ mười ba trong chúng sanh [7]. Trong bảo tháp có tượng Đức Phật Thích Ca tọa thiền bằng đá trắng, cùng với bộ Đại tạng kinh Việt Nam. Xung quanh tháp là bốn cột trụ lớn, có chức năng chống đỡ cho cả bộ nóc, đồng thời mang ý nghĩa tượng trưng cho Tứ chúng trong Phật giáo (Khất sĩ nam, Khất sĩ nữ, cư sĩ nam, cư sĩ nữ). Sau tháp Pháp có bàn thờ Đức Tổ sư khai sáng Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam. Bàn thờ đặt sát vách, phía trên là chân dung Ngài, phía dưới là tủ kính trân tàng 69 quyển *Chơn lý* - tác phẩm do Ngài biên soạn. Theo truyền thống hệ phái, bàn thờ Đức Tổ sư không thắp nhang.

Từ cổng nhìn vào, giảng đường ở bên trái phía trước chánh điện, hình chữ nhật, có chức năng là nơi thuyết giảng giáo lý. Trai đường ở phía sau bên trái chánh điện, hình chữ nhật với ba tầng, tầng trệt là nơi chư Tăng thọ trai, lầu một là nơi chư Tăng tọa thiền, tầng hai là nơi lưu giữ Tam tạng Thánh điển Phật giáo. Ngoài ra, phía sau cùng trong khuôn viên tịnh xá là nhà Tăng, hình chữ nhật với một trệt và một gác, tầng trệt là nơi chư Tăng nhóm họp, tầng gác là nơi chư Tăng tịnh dưỡng. Trước đây, giảng đường là trai đường hiện nay, còn nhà Tăng là trai đường. Năm 2019, giảng đường mới hoàn thành, hai công trình còn lại thay đổi chức năng như hiện nay.

Các hạng mục khác

Bên cạnh nhà Tam bảo, Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên còn có nhiều công trình phụ, tương tự hầu hết các tịnh xá trong Phật giáo Khất sĩ. Về tổng quan, các công trình được sắp xếp thành hai khu vực rõ rệt là khu ngoại và khu nội.

Khu ngoại là không gian tu tập và sinh hoạt cho đại chúng. Từ cổng nhìn vào, bên phải chánh điện có nhà khách, bên trái lần lượt là nhà thờ linh cốt, nhà giảng, nhà thờ Cửu huyền Thất tổ, nhà khách Ni. Theo truyền thống Khất sĩ, Tỳ kheo và Tỳ kheo Ni không ở chung một trú xứ. Tuy nhiên, do Ngọc Viên là tổ đình của hệ phái, nên chư Ni thường lui tới, vì vậy tịnh xá có nhà khách Ni dành cho chư Ni tạm ngụ trong thời gian ngắn.

Khu nội (còn gọi là nội viện hay khu tĩnh tu) là không gian dành riêng cho chư Tăng trong tịnh xá. Ngoài nhà Tăng đã giới thiệu, xung quanh có nhiều cốc nhỏ là nơi ở của các nhà sư, đúng như truyền thống Khất sĩ: *"Về chỗ ở ung dung nhàn hạ / Dưới gốc cây lều lá đơn sơ / Miễn là tránh nắng, đụt mưa / Không cần xinh đẹp, chẳng ưa màu mè"* [8]. Đặc biệt, trong khu nội có nhiều di tích liên quan đến sự nghiệp hành đạo của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang.

Cốc Đức Tổ sư được xây cất từ năm 1948, chất liệu ban đầu là cây lá. Sau khi Ngài vắng bóng, nhằm lưu lại di tích của Tôn sư, các thế hệ đệ tử đã nhiều lần tu bổ. Hiện nay, cốc được xây gạch. Bên trong cốc có chân dung Ngài, chiếc chõng cây và cái bồ đoàn, hai bảng chữ vẽ tay "Đoàn Du tăng" và "Minh Đăng Quang" mà Tăng đoàn ngày xưa treo trên xe ô tô mỗi khi hành đạo phương xa, trước cốc có bảng chữ vẽ tay *"Chơn lý đạo đức Việt ngữ lưu thông mỗi ngày từ 3 tới 5 giờ chiều"*.

Bên cạnh cốc có cây Bồ đề do Đức Tổ sư trồng vào năm 1948 và núi đất do Ngài đắp khoảng năm 1950. Bởi, theo thiết kế của Ngài về mô hình tịnh xá, không gian ấy có hồ sen, núi đất, ao rạch hoặc suối, cây cao bóng mát…[9] Điều đó thể hiện quan điểm sống hài hòa giữa con người và tự nhiên, hướng đến kiến tạo môi trường tu tập lý tưởng cho người xuất gia.

Tổ đình Ngọc Viên có ngôi chánh điện truyền thống, hình chữ nhật, ngang 8 mét, dài 16 mét. Công trình do Đức Tổ sư thiết lập vào năm 1948, trên phần đất do gia đình thí chủ Lê Quang Nhiêu phụng cúng, sau đó được các thế hệ đệ tử trùng tu nhiều lần. Đến khi chánh điện mới hình bát giác xây dựng vào năm 1993, chánh điện cũ được giữ lại để lưu niệm dấu tích của tiền nhân, gọi là chánh điện truyền thống. Ngoài ra trong thời gian gần đây, cổng tịnh xá đã xây dựng lại và tường rào xung quanh tu bổ vào năm 2022. Cổng có dạng tam quan, hai cột trụ có câu đối: *"Minh Đăng Quang thị hiện, trời Nam ngời Chơn lý / Khất sĩ đạo hoằng truyền, đất Việt rạng Pháp đăng"*. Tường rào xung quanh tịnh xá chạm khắc những hình ảnh về các sự kiện quan trọng trong cuộc đời hành đạo của Đức Phật và Đức Tổ sư.

GIÁ TRỊ CỦA TỊNH XÁ NGỌC VIÊN

** Giá trị lịch sử*

Đối với các môn đồ trong Phật giáo Khất sĩ, Tổ đình Ngọc Viên là mảnh đất thiêng liêng do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang kiến tạo, đã in đậm dấu chân của Ngài, Đức Nhị tổ, chư vị Trưởng lão tiền bối thời kỳ đầu mở đạo. Từ nơi đây, bao thế hệ Tăng Ni đã cất bước du hành khắp hai miền Nam và Trung, đưa giáo pháp Khất sĩ lan tỏa mạnh mẽ trong chưa đầy một thế kỷ. Do đó có thể nói, nơi đây là cội nguồn tâm linh của toàn thể Tăng Ni và cư sĩ hệ phái.

Đối với xã hội, Tịnh xá Ngọc Viên là nơi khởi đầu một truyền thống sinh hoạt tôn giáo mới ở Nam bộ nói riêng và Việt Nam nói chung, không phải Phật giáo Bắc tông vốn quen thuộc với dân tộc hàng ngàn năm, cũng chẳng phải Phật giáo Nam tông rất phổ biến trong cộng đồng Khmer. Hình ảnh các nhà sư Khất sĩ giữ gìn giới luật trang nghiêm, mỗi ngày khất thực hóa duyên và ăn chay, rồi trở về tịnh xá tinh tấn thiền định, thuyết giảng giáo lý cho cư gia, đơn giản hóa nghi lễ… đã trở thành dấu ấn mới cho miền sông nước Cửu Long.

** Giá trị nghệ thuật*

Mặc dù các công trình hiện nay ở Tổ đình Ngọc Viên được xây dựng trong nhiều giai đoạn khác nhau, tuy nhiên điểm nổi bật là tất cả có sự thống nhất về hình thức, bao gồm màu sắc tổng thể, mái ngói, đường bờ nóc, bao lam, khung cửa, các họa tiết trang trí… Phần lớn các hạng mục sử dụng chất liệu gỗ, vừa tạo nên nét cổ điển và thâm trầm, vừa thân thiện và phù hợp với cảnh quan sông nước Tây Nam bộ, qua đó thể hiện sự giản dị mà thanh cao của hạnh tu Khất sĩ.

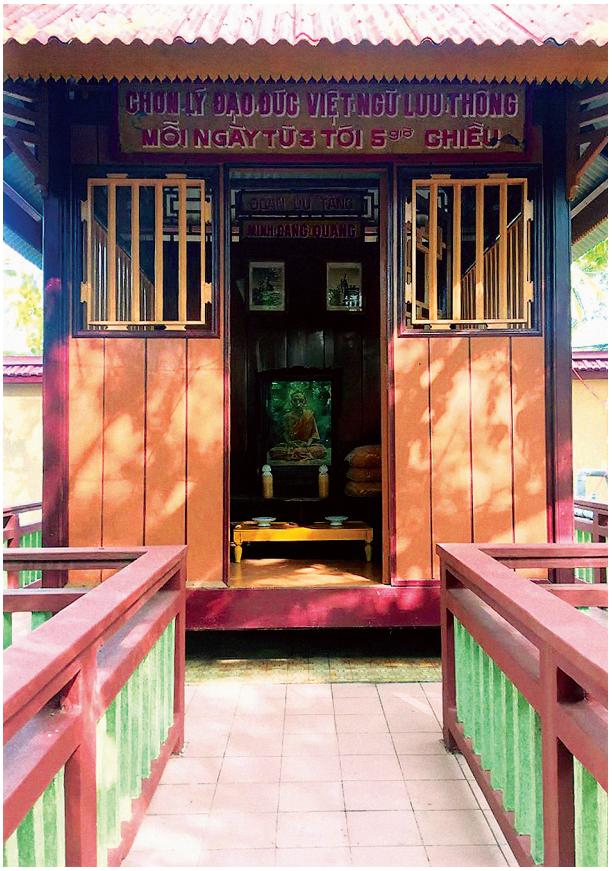

Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên

Mô hình tịnh xá của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam được Đức Tổ sư Minh Đăng Quang quy hoạch rất bài bản, không chỉ có nguyên tắc bố trí và xây dựng các hạng mục, mà còn lồng ghép những triết lý Phật giáo vào từng biểu tượng cụ thể. Ở Ngọc Viên, dù diện tích khiêm tốn, chư Tôn đức vẫn cố gắng thể hiện đầy đủ các chuẩn mực mà Đức Tổ sư đã quy định. Bởi thế, qua tìm hiểu tịnh xá này, người đời sau có thể nhận diện những giá trị chung trong mô hình tịnh xá của Phật giáo Khất sĩ.

** Giá trị thích dụng*

Không phải chùa to hay tượng lớn, quan trọng nhất đối với bất kỳ ngôi tự viện Phật giáo là sự tu hành của những con người trong môi trường ấy. Quan điểm của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang cũng vậy: *"Người lập ra đạo tràng, trường dạy học tu để sống chung, nhờ đó mà thiên hạ khắp nơi đều đến ở học tu"* [10]. Để tiếp nối hoài bão đó, biến đạo tràng thực sự trở thành trường dạy đạo, chư Tăng Tổ đình Ngọc Viên luôn duy trì các hoạt động tu tập đúng quy củ thiền môn.

Mỗi tháng, tịnh xá có bốn kỳ cúng Hội theo truyền thống hệ phái (mùng 8, 15, 23 và 30 âm lịch) là thời điểm chư Tăng đọc tụng lại giới luật và cư sĩ nghe thuyết giảng giáo pháp. Năm 2010, Ngọc Viên là đạo tràng tổ chức Khóa tu Truyền thống Khất sĩ lần đầu tiên, từ đó các tịnh xá trong hệ phái tiếp nối đăng cai đến nay. Ngoài ra, tịnh xá thường tổ chức Khóa "Bồi dưỡng đạo hạnh" cho Sa di, Khóa tu "Một ngày an lạc" cho cư sĩ, Khóa tu mùa hè "Theo dấu chân Phật" cho thanh thiếu niên…

KẾT LUẬN

Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên là đạo tràng do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang kiến tạo và trở thành trung tâm hoằng khai giáo pháp Khất sĩ. Không chỉ in dấu chân Ngài, nơi đây còn đón chân nhiều thế hệ Trưởng lão tiền bối tu học và hành đạo. Với những giá trị lịch sử đó, tịnh xá có vai trò quan trọng trong cộng đồng Phật giáo Khất sĩ. Bằng những nỗ lực của nhiều thế hệ, vừa bảo quản và vừa trùng tu, ngôi Tổ đình đơn sơ ngày nào đã trở nên uy nghiêm như hiện nay. Ngoài ra, về phương diện nghệ thuật, Ngọc Viên là nơi thể hiện sự tài hoa trong kiến trúc, kết hợp hài hòa phong cách Phật giáo và dân tộc, truyền thống và hiện đại. Đặc biệt, trong bối cảnh văn hóa Phật giáo Khất sĩ biến đổi mạnh mẽ ngày nay, Tổ đình Tịnh xá Ngọc Viên đã giữ gìn gần như trọn vẹn những đặc điểm trong mô hình kiến trúc của một ngôi tịnh xá điển hình mà Đức Tổ sư đã thiết lập.

Chú thích:

* Vĩnh Thông, Pháp danh Thiện Phúc, cư sĩ Giáo đoàn I, hệ phái Khất Sĩ.

[1] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chơn lý*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.732.

[2] Bấy giờ, làng Long Châu là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long, địa bàn tương ứng với một số phường trung tâm của TP. Vĩnh Long hiện nay.

[3] Hàn Ôn (1960), *Minh Đăng Quang pháp giáo*, Cơ sở Tinh Thần, tr.31.

[4] A Huy (2006), "Công bố 10 kỷ lục Phật giáo Việt Nam lần thứ 3", *Báo Công an nhân dân điện tử* (www.cand.com.vn), 07/11/2006.

[5] Tổ sư Minh Đăng Quang (2017), *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ*, Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.53.

[6] Nguyễn Tiến Đạt (2019), "Đặc điểm kiến trúc tịnh xá tại Vĩnh Long", *Thông tin Khoa học Giáo dục Trường Đại học Xây dựng Miền Tây*, số 35, tr.54.

[7] Tổ sư Minh Đăng Quang (2017), *Sđd*, tr.52-53.

[8] Hệ phái Khất Sĩ (2008), *Nghi thức tụng niệm*, Nxb. Tôn giáo, tr.171.

[9] Tổ sư Minh Đăng Quang (2017), *Sđd*, tr.53.

[10] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Sđd*, tr.490.

CHUYỆN CHIÊM NGHIỆM THỜI TIẾT NGÀY TẾT CỦA QUAN DÂN TRIỀU NGUYỄN

Thơm Quang

Mỗi độ xuân về, vạn vật đổi mới. Con người cùng với đất trời hòa chung một niềm vui tươi. Vẻ khởi sắc của thiên nhiên ngày xuân đã cuốn hút tâm tư, tình cảm của mỗi người. Và trong thời khắc đặc biệt của ngày Tết Nguyên đán, bên cạnh công tác chuẩn bị cho nghi thức đón Tết, các vua triều Nguyễn cùng với muôn dân kinh thành cũng đã có những chiêm nghiệm thời tiết quý báu để có phương án kịp thời trong việc làm ăn. Qua di sản Mộc bản Triều Nguyễn, cùng hiểu thêm câu chuyện thú vị về việc dự đoán thời tiết ngày xuân của quan dân triều Nguyễn.

Dự đoán thời tiết để chiêm nghiệm việc nông

Dưới triều Nguyễn, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong đời sống nhân dân, việc gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp đã tạo cho người Việt Nam lối sống phụ thuộc vào các hiện tượng thời tiết cũng như đem lại hiểu biết, kinh nghiệm phong phú về mưa, nắng, cuồng phong, bão táp... Lúc bấy giờ, các vua triều Nguyễn nhận thấy thời tiết có ảnh hưởng lớn đến cuộc sống muôn dân, nên đã cho đặt một cơ quan chuyên chăm lo việc quan sát, chiêm nghiệm và dự báo các hiện tượng thiên nhiên là Khâm Thiên Giám. Bên cạnh công việc của Khâm Thiên Giám, các bậc "Thiên tử" cũng có những kinh nghiệm riêng cho bản thân.

Vào đêm Trừ tịch (tức đêm 30 Tết), sau khi thực hiện các nghi lễ cúng giao thừa trong hoàng cung, vua Minh Mạng cũng đã quan sát trời đêm và có những dự đoán cho riêng mình. Sau đó, vua Minh Mạng đã tổng kết lại hiện tượng thành câu ca để dự đoán. Và trong suốt thời gian trị vì thiên hạ, vị vua thứ 2 triều Nguyễn có đến 11 bài ngự chế về nông ngạn. Mộc bản sách Đại Nam nhất thống chí, quyển 1, mặt khắc 12, 13 còn khắc ghi lại một số bài thơ như sau:

Phiên âm:

Đệ niên trừ tịch bán,
Khả nghiệm ngư dữ nông.
Thiên hình, địa thượng ám,
Điền gia hạ vụ phong.
Địa quang, thiên thượng ám,
Chỉ hữu lợi ngư ông.
Lưỡng giả nan kiêm cố,
Nguyện thành quyến mẫu công.

Dịch nghĩa:

Hằng năm, nửa đêm Trừ tịch,
Thường nghiệm việc cá, việc nông.
Trời sáng, mặt đất tối,
Nhà nông vụ hạ được.
Đất sáng trên trời tối,
Chỉ có lợi ông chài.
Hai đằng khó vẹn cả,
Xin ruộng tốt là hơn.

Không chỉ vua, mà người dân ở kinh thành Huế cũng rất quan tâm, để ý đến thời tiết đêm giao thừa. Họ quan niệm rằng vào đúng giờ Tý (tức là 23h đến 1h sáng) hễ thấy sắc trời sáng, sắc đất tối, thì năm ấy được mùa lúa,

còn ngược lại nếu thấy sắc đất sáng, sắc trời tối thì chỉ có nghề chài lưới được lợi. Đặc biệt, sang ngày đầu tiên của năm mới, tức ngày mồng một Tết Nguyên đán. Theo Mộc bản sách Đại Nam nhất thống chí, quyển 2, mặt khắc 13 thì vào ngày này nếu tiết trời tạnh ráo, có gió Đông Bắc thổi, năm ấy được mùa to, còn gió Tây Bắc, trời rét, vụ hạ sẽ kém.

Phiên âm:

Nguyên đán tình minh hảo,
Nông công thập bội thu.
Nhược phùng âm vũ lãnh,
Duy khủng tổn tây trù.

Dịch nghĩa:

Năm mới trời trong sáng,
Lúa ruộng thu gấp mười.
Nếu gặp mưa dầm, lạnh,
Chỉ sợ hại mùa màng.

Bên cạnh việc quan tâm đến gió, mưa ngày Tết, vua Minh Mạng cũng đặc biệt lưu ý đến tiếng sấm ngày xuân. Mộc bản sách Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, quyển 260 mặt khắc 11, cho biết Tết Nguyên đán năm Quý Tỵ (1833) như sau: *"Mỗi năm, giờ Dần (từ 3h - 5h sáng) ngày mồng 1 tháng Giêng, xem gió bắt đầu nổi từ phương nào, hoặc xem được như thế nào, hoặc biên vào sổ để lưu chiểu. Sấm mới phát thanh, thì xem sấm nổi động ở phương nào, theo chiêm nghiệm tâu lên"*. Ngay sau khi soi xét, Khâm Thiên Giám tâu lên sấm mùa xuân bắt đầu nổ lên từ phương Nam là điềm năm bị hạn, dân không có gạo nấu ăn, ứng về phương Đông. Vua phê rằng: *"Phương Nam ta đất không dày lắm cho nên chứa khí dương thì khí dễ phát lên, vả lại vài ngày nữa phải đã đến tiết kinh trập, thì tháng này sấm chính là đúng thời tiết, có lạ gì đâu?"*.

Thấy "nhật thực" tự sửa mình

Bên cạnh việc dự đoán thời tiết để biết việc nông tang, các vua triều Nguyễn còn dựa vào thời tiết ngày xuân để tự răn bảo mình, đặc biệt là mỗi khi có hiện tượng bất thường xảy ra. Năm Kỷ Dậu (1849), khi toà Khâm Thiên Giám tâu: *"Ngày mồng 1, tháng Giêng sang năm có nhật thực"*. Vua Tự Đức đã nói với bầy tôi rằng: *"Nhật thực tuy có độ thường, nhưng gặp vào ngày đầu năm, vua tôi ta phải nên răn sợ tu tỉnh trước khi việc xảy ra, để đón lòng trời yêu thương"*. Đúng như dự đoán của Khâm Thiên Giám, vào ngày Giáp Ngọ (tức ngày mồng 1 Tết), năm Canh Tuất (1850), có nhật thực. Vào ngày hôm ấy, vua Tự Đức đã ở trong cung ăn chay cầu phúc, cung kính, để cảm cách đến trời, đưa các quan vào tả, hữu vũ nghiêm tĩnh đợi khi mặt trời lại tròn mới lui.

Không chỉ vua Tự Đức mới lo sợ có nhật thực xuất hiện vào ngày đầu năm mới, mà ngay bản thân vua Minh Mạng cũng rất lo lắng khi vào ngày Tết Nguyên đán xuất hiện nhật thực. Có lần vua bảo thị thần rằng: *"Trẫm xem điển lễ nhà Thanh, hễ gặp nhật thực nguyệt thực thì cứu, quan liêu đều ra quỳ lạy ở trước sân bộ Lễ, làm như dáng cứu ngăn. Kể ra mặt trời là tượng trưng cho nhà vua, khi bị xâm thực mà cứu, cũng là cái nghĩa phù dương, át âm, sao lại có cái nghĩa mặt trăng bị xâm thực mà cũng cứu ư? Lại ở nghi chú, lệ có đánh 24 cái trống, thì cũng là vô lý. Xét ra bậc Đế vương đời xưa, khi nhật thực thì tu sửa đạo đức, khi nguyệt thực thì sửa sang hình phạt, cốt phải hết lòng kính sợ những điều răn dạy ấy của trời để tiêu dẹp tai biến, há lại bắt chước những việc vô lý ấy ư?"*. Năm Mậu Tuất (1898 Tây lịch), vào ngày mồng 1 Tết Nguyên đán khi thấy xuất hiện nhật thực, vua Thành Thái đã cho đổi buổi triều hạ sang ngày mồng 2.

Có thể nói, việc quan tâm đến thời tiết ngày xuân, để từ đó đưa ra lối sống, sinh hoạt, sản xuất phù hợp, thể hiện tinh thần trách nhiệm của các vua triều Nguyễn mỗi khi Tết đến xuân về. Những kinh nghiệm dân gian ấy, cho đến nay vẫn luôn có một giá trị nhất định trong đời sống nhân dân, mặc dù khoa học về lĩnh vực khí tượng thủy văn đã phát triển hơn.

Chú thích:

[*] Thơm Quang, Biên dịch viên Hán Nôm, phòng Tài liệu mộc bản, Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

Hình 1: *Mộc bản sách Đại Nam nhất thống chí, quyển 2, mặt khắc 12, 13 ghi về bài thơ chiêm nghiệm thời tiết ngày xuân của các vua triều Nguyễn. Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.*

Hình 2: *Mộc bản sách Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ, quyển 260, mặt khắc 11 ghi về dự báo tiếng sấm ngày xuân của vua Minh Mạng, năm Quý Tỵ (1833). Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.*

Hình 3: *Mộc bản sách Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ, quyển 5, mặt khắc 1 ghi chép về việc vua Tự Đức tự răn bảo mình khi có nhật thực xảy ra vào ngày Tết Nguyên đán. Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.*

Tài liệu tham khảo:

1. Hồ sơ H20, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
2. Hồ sơ H49, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
3. Hồ sơ H60, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
4. Hồ sơ H21, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
5. Hồ sơ H22, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
6. Hồ sơ H23, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV;
7. Hồ sơ H24, Mộc bản triều Nguyễn - Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO

trong Tào slăng của người Nùng, Tày Lạng Sơn

Lý Viết Trường*

Dấu ấn Phật giáo thể hiện thông qua hệ thống đạo giáo, trong 10 giới luật mà thầy Tào phải chấp hành, có những điều mang đậm tư tưởng Đạo Phật.

Lạng Sơn là một tỉnh ở vùng miền núi phía Đông Bắc của Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội 154km theo đường quốc lộ 1A và 165km bằng đường sắt.

Tóm tắt: *Nùng, Tày là các dân tộc có nguồn gốc lâu đời, là những chủ nhân đầu tiên có công khai phá nên mảnh đất vùng miền núi phía Đông Bắc tổ quốc nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng. Với nguồn gốc lịch sử lâu đời, từ lâu, hai tộc người này đã có quá trình tiếp xúc và giao lưu, tạo nên cho mình một cơ tầng văn hóa vô cùng phong phú và đa dạng, một trong số đó chính là Tào. Trong Tào, dấu ấn Phật giáo thể hiện rõ nét thông qua hệ thống pháp khí, trang phục, quan niệm về giới luật và hệ thống kiêng kỵ, cách thành thực hành nghi lễ. Phương châm hành nghề của Tào là "cứu nhân độ thế", điều này phản ánh rõ tinh thần của Phật giáo, với phương châm tốt đời đẹp đạo, hướng con người và xã hội này tới những điều tốt đẹp.*
Từ khóa: *Người Nùng Tày Lạng Sơn, Tào slăng, Phật giáo.*

Phật giáo là tôn giáo được sáng lập bởi Đức Phật Thích Ca, có nguồn gốc từ Ấn Độ, với các giáo lý, tư tưởng triết học cũng như tư tưởng cùng tư duy về nhân sinh quan, vũ trụ quan, thế giới quan. Phật giáo được công nhận và phát triển tại nhiều quốc gia, mang tính nhân văn và thiện lương.

MỞ ĐẦU

Lạng Sơn là một tỉnh ở vùng miền núi phía Đông Bắc của Việt Nam, cách thủ đô Hà Nội 154km theo đường quốc lộ 1A và 165km bằng đường sắt. Lạng Sơn giáp tỉnh Cao Bằng ở phía Bắc, Trung Quốc ở phía Đông Bắc, Quảng Ninh ở phía Đông Nam, Bắc Giang ở phía Nam, Thái Nguyên ở phía Tây Nam và Bắc Cạn ở phía Tây. Tỉnh Lạng Sơn có hơn 230km đường biên giới giáp với Trung Quốc, trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng, huyện Cao Lộc và cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị), 1 cửa khẩu quốc gia (cửa khẩu Chi Ma, huyện Lộc Bình) và nhiều lối mở biên giới với Trung Quốc; điều này góp phần tạo nên mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội giữa các dân tộc sống dọc hai bên biên giới.

Về dân cư, ở Lạng Sơn, số lượng người thuộc các dân tộc thiểu số chiếm hơn 80%. Trong đó, người Nùng có số lượng đông nhất với hơn 43%, người Tày đứng thứ hai với hơn 35%, còn lại là các dân tộc như: Kinh, Dao, Hoa... Do người Nùng, Tày chiếm số lượng lớn, xứ Lạng là vùng đất mang đậm dấu ấn văn hóa của hai dân tộc này. Với đặc thù là tỉnh giáp biên giới, nên người Nùng và Tày của

Tào là một loại hình văn hóa quan trọng trong đời sống của người Nùng, Tày tỉnh Lạng Sơn, trong đó chia thành 2 nhóm là Tào lài và Tào slăng. Tào slăng hay còn gọi là Tào tăng, loại hình văn hóa mang nhiều dấu ấn của Phật giáo.

tỉnh Lạng Sơn có mối quan hệ giao lưu văn hóa mật thiết với người Choang ở Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Dấu ấn văn hóa của người Nùng, Tày thể hiện rõ nét thông qua các địa danh, phong tục tập quán, trong đó Tào là một khía cạnh vô cùng tiêu biểu và đặc sắc.

VÀI NÉT VỀ TÀO

Về nguồn gốc của Tào, đây là một loại hình văn hóa dân gian có lịch sử lâu đời, trải qua quá trình biến đổi đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi Đạo giáo và Phật giáo. Từng có thời kỳ Tào bị coi là mê tín dị đoan, ở cả Sơn Hồng và Lù Khoang các thầy Tào đều bị cấm hành nghề, khiến nghề Tào gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì và phát triển. Hệ quả của 20-30 năm cấm đoán đã khiến Tào chịu ảnh hưởng nặng nề, số lượng thầy Tào giảm sút, hệ thống kinh sách và pháp khí bị thất tán. Sau khi lệnh cấm dỡ bỏ, Tào đã dần khôi phục trở lại về nội dung và cách thức thực hành. Trong lịch sử, Tào luôn biến đổi theo nguyên lý thích ứng với sự biến đổi của xã hội. Từ những năm đầu của thế kỷ XXI đến nay, cùng với xu thế biến đổi mạnh mẽ của kinh tế - xã hội, Tào cũng chuyển mình từng ngày.

Tên gọi Tào bắt nguồn từ chữ "đạo" (道) trong "Đạo giáo" (道教) của người Hán [1]. Thông qua tên gọi, người ta có thể dễ dàng nhận thấy mối quan hệ mật thiết giữa Tào của người Nùng, Tày và Đạo giáo, điều này còn thể hiện thông qua cách thức hành lễ, hệ thống thần linh và những quan niệm về giới luật. Ở Lạng Sơn, người ta chia Tào ra làm 2 nhóm: Tào lài của các nhóm Nùng Phàn Slình và Nùng Inh; Tào slăng của nhóm Nùng Cháo và người Tày. Theo Nguyễn Thị Yên thì ở một số vùng, còn có một loại Tào mặc áo thụng xanh, mũ có 2 dải rủ xuống giống mũ của hình tượng Trư Bát Giới trong phim Tây Du Ký, là nhóm Tào Trư Bát Giới [2].

Tào lài (花道) tên gọi dựa vào đặc điểm trang phục, họ khoác lên mình chiếc áo với rất nhiều hình vẽ và màu sắc sặc sỡ. Thật ra, tên gọi của Tào lài là "Tào côn", từ "côn" này không có trong tiếng Nùng, Tày mà là một từ đọc chệch của từ "công" (公). Như vậy "Tào côn" nghĩa là "Tào công" (道公), nhóm Tào lài này chịu ảnh hưởng của Đạo giáo hơn là nhóm Tào slăng. Tào slăng (道僧) cũng là tên gọi dựa vào đặc điểm trang phục và dụng cụ hành nghề, họ khoác lên mình chiếc áo cà sa, đội mũ Ngũ Phật, tay cầm

Xích lình không khắc chữ

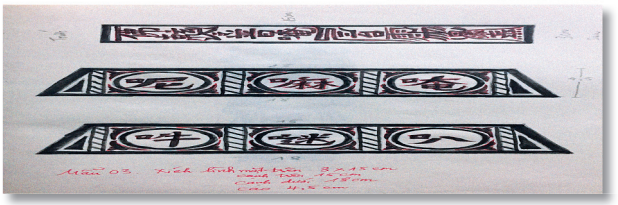

Mặt trái

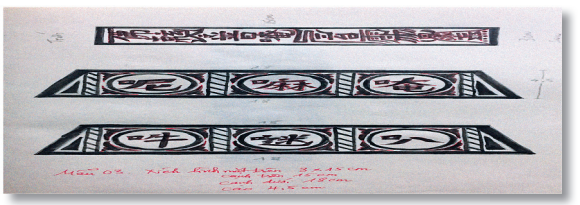

Mặt phải

thanh tích trượng cửu hoàn. Từ "slăng" trong tiếng Nùng, Tày không có nghĩa, nên có thể "slăng" chính là từ đọc chệch của chữ "Tăng" trong "Tăng Ni" (僧尼). Như vậy "Tào slăng" nghĩa là "Tào tăng", nhóm Tào này chịu ảnh hưởng của Phật giáo.

Người dân nơi đây gọi những người hành nghề Tào là "kê/ké Tào", "pồ/pò Tào"; trong đó: "kê/ké", "pồ/pò" đều có nghĩa chỉ những người nam giới, "Tào" là tên gọi của nghề Tào. Những tên gọi "kê/ké Tào" và "pồ/pò Tào" nhìn từ khía cạnh giới, đây đều là những danh xưng chỉ nam giới, trong thực tế chỉ có nam giới mới được trở thành Tào.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO TRONG TÀO SLĂNG

Dấu ấn Phật giáo thể hiện rõ nét thông qua hệ thống quan niệm về nguồn gốc, kiêng kỵ, kinh sách, tranh thờ và các nhân vật thần linh… Ngoài ra còn thể hiện trong giới tính của những người hành nghề Tào, đó là chỉ những người đàn ông mới được phép cấp sắc trở thành thầy Tào. Người Nùng, Tày cho rằng làm Then thì có thể bao gồm cả nam và nữ đều có thể hành nghề, nhưng riêng Tào thì chỉ có thể là nam giới.

Dấu ấn Phật giáo thể hiện thông qua hệ thống đạo giáo, trong 10 giới luật mà thầy Tào phải chấp hành, có những điều mang đậm tư tưởng Đạo Phật. Những ai đã làm nghề mà không giữ được đạo giới, nhẹ thì mất tính thiêng, không còn được cộng đồng tín nhiệm, nặng thì bị tổ nghề trách phạt.

Đạo giới thứ 1: Không được ham mê sắc dục.

Đạo giới thứ 2: Không nói xấu sư phụ và đồng nghiệp, coi sư phụ như bố đẻ.

Đạo giới thứ 3: Không được chối từ khi sư phụ nhờ cậy.

Đạo giới thứ 4: Không ăn ở hai lòng, sống ngay thẳng, làm nhiều việc thiện.

Đạo giới thứ 5: Không được làm đệm để quan tài đi qua, nhưng phải để tang cha mẹ đủ 120 ngày.

Đạo giới thứ 6: Không được sát sinh, trừ những ngày khao binh mã.

Đạo giới thứ 7: Không được ăn thịt trâu, bò và chó.

Đạo giới thứ 8: Không quản ngại xa gần, không được trọng giàu khinh nghèo, không nói giá, lấy *"cứu nhân độ thế"* làm phương châm hành nghề, người ta đến mời là phải đi.

Đạo giới thứ 9: Không trộm cắp tài vật, sống trung thực nhân nghĩa.

Đạo giới thứ 10: Không được làm điều ác, luôn tu tâm thanh tịnh.

Thầy Tào người Nùng, Tày có nhiều kinh sách, theo Chu Xuân Giao (2000) thì thầy Tào của người Nùng An có đến 46 cuốn sách. Về sách dùng chung cho tất cả các nghi lễ, có 2 cuốn là *Tạ hoàng nhất bản* (谢皇一本) và *Tổng súy nhất bản* (總帥一本); về sách dùng trong lễ "cai Tào" gồm 8 quyển, lần lượt là *Truyền thụ giới khoa* (傳授戒科), *Thủ diễn sám tội nhất bản* (首短愆 罪一本), *Vân phòng độ lục khoa* (雲房度錄科), *Vân phòng*

Đầu khắc chữ 佛

Đầu khắc chữ 法

độ lục bí (雲房度錄秘), *Vân phòng thắng tấu* (雲房勝奏), *Vân phòng chiêm giản khoa* (雲房佔簡科), *Vân phòng bí* (雲房秘), *Truyền giới bí nhất bản* (傳戒秘一本); về sách dùng cho lễ tang ma, có 17 cuốn là *Tục nhân thiết nhất giới* (俗人設械科), *Tục nhân tống chung khoa* (俗人送終科), *Vân phòng thiết giới khoa* (製房設戒科), *Vân phòng mộc dục lạc khí* [3], *Vân phòng tam thời khoa* (雲房三時科), *Vân phòng đăng bài phóng quang khoa* (雲房燈碑放光科), V*ân phòng thập bát tán hoa thiên đường lộ* (雲房十別散花天堂路), *Vân phòng tống chung khoa* (雲房送終科), *Bả táng sự bí nhất bản* (把喪事秘一本), *Độ linh bí nhất bản* (度录秘一本), *Bí giải kết* (秘解結), *Táng sự thức* (喪事式), *Tiểu bí cát hung dụng* (少秘吉凶用), *Đông ngục thức* (東獄式), *Nhiêu quan khoa* (堯棺科), *Đạo phạm hung* (道範凶), *Xuất bì khoa* (出披科); lễ cưới có 1 cuốn là *Tiếp tân nhân bí tế nghênh tiếp* (接新人秘祭迎接); lễ sinh nhật có 3 cuốn là *Đường lộ xướng ca* (堂路唱歌), *Đường lộ pháp quyển đầu* [4], *Đường lộ quyển vĩ* (堂路法卷尾); lễ lập bàn thờ mụ có 3 cuốn là *Cầu hoa tạp bí* (求花雜秘), *Cầu hoa tạp bí thức* (求花雜秘式), *An hoa sàng khoa* (安花床科); lễ an mồ mả có 3 cuốn là *An long khoa* (安龍科), *An long khánh trạch khoa* (安龍慶宅科料), *An long xã miếu cúng khoa* (安龍社廟共科); lễ cúng tạ tổ tiên và các thần linh có 2 cuốn là *Bàn lương khoa* (盤糧科) và *Hóa y khoa* (化衣科); chữa bệnh có 2 cuốn là *Luyện độ quan khoa* (練度關科) và *Luyện quan hoàn khố chư phẩm kinh* (練關還庫諸品經); về văn bản của văn chúc, sớ - điệp có 3 cuốn là *Chúc văn khoa* (祝文科), *Tiểu ý tạp ngữ thức* (小意雜語式) và *Hành trình điệp công cứ điệp* (行程牒，公據牒); các loại sách khác gồm 2 cuốn lần lượt là *Cáo táo chư khoa* (告燥請科) và *Tổng giải khoa* (總解科) [5].

Trong hệ thống pháp khí, xích lình là một phần mang đậm dấu ấn Phật giáo. Xích lình được làm từ gỗ, dài khoảng 10cm, dày khoảng 2cm, cao khoảng 5cm, hai mặt giống nhau. Phần đáy là một hình chữ nhật, còn phần đỉnh được gọt thành hình sóng lượn; một đầu nhỏ hơn và một đầu to hơn. Tuy nhiên, có có loại xích lình khắc chữ và sơn màu đỏ, loại này cũng làm từ gỗ hoặc sắt, dài khoảng 15cm, rộng khoảng 5cm, cao khoảng 4cm, sơn màu đỏ. Phần thân có hình vuông, phần đầu hẹp hơn một chút và có hình mái vòm. Mặt trái xích lình khắc 3 chữ 唵嘛呢 (ảnh 2.3.2), mặt phải sích lình khắc 3 chữ 叭迷吽 (ảnh 2.3.3). Ghép 6 chữ này lại sẽ được một câu thần chú 唵嘛呢叭迷吽, đây là câu thần chú tôn kính nhất của Phật giáo Tây Tạng. Một đầu khắc chữ Phật (佛 - ảnh 2.3.4), một đầu khắc chữ Pháp (法 - ảnh 2.3.5). Thầy Tào thường dùng xích lình trong nghi lễ sinh nhật, dùng để gạt gạo trong lễ "pủ sang pủ lường" (bù lương thực cho cây số mệnh). Ngoài ra xích lình còn được thầy Tào dùng như một tấm lệnh bài dùng để trấn yểm (vẽ bùa), trấn áp ma quỷ, khi muốn đuổi con

Thầy Tào nhóm Tào slăng của người Tày ở Lạng Sơn

Tranh thờ thầy Tào nhóm Tào slăng (Ảnh Thế Dương)

ma nào thì thầy sẽ đọc tên của con ma đó và dẫn xích lình xuống bàn [6].

Tranh thờ và hệ thống thần linh có nhiều vị thần của Phật giáo, trong đó có Phật Bà Quan Âm. Bức tranh vẽ tượng các vị thần linh của Tam giáo, gồm: Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian. Xung quanh viền có vẽ hình hoa lá mềm mại. Màu sắc của tranh là sự kết hợp giữa vàng, nâu, đỏ và nền trắng. Hàng trên cùng 3 vị thần là: Phật Bà Quan âm Nam Hải ở giữa, bên phải là thần biển, bên trái là Thanh Vân. Hàng bên dưới 3 vị thần là: Thiên quan, Địa quan và Thủy quan. Ba vị thần này có những chức năng khác nhau: Thiên quan ban phúc lộc, Địa quan trách phạt tội, Thủy quan là giải tai ách.

Trang phục của Tào slăng mang đậm dấu ấn của Phật giáo, với chiếc áo cà sa khoác chéo qua người. Đầu đội mũ ngũ Phật, tay cầm trượng, cổ đeo tràng hạt.

KẾT LUẬN

Tào là một loại hình văn hóa quan trọng trong đời sống của người Nùng, Tày tỉnh Lạng Sơn, trong đó chia thành 2 nhóm là Tào lài và Tào slăng. Tào slăng hay còn gọi là Tào tăng, loại hình văn hóa mang nhiều dấu ấn của Phật giáo. Dấu ấn Phật giáo thể hiện thông qua quan hệ về các giới luật của nghề, hệ thống pháp khí, kinh sách, tranh thờ, trang phục. Sự ảnh hưởng này xuất phát từ quá trình du nhập của Đạo phật đến vùng đất sinh sống của người Nùng, Tày. Trải qua quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa, bên cạnh những yếu tố của tín ngưỡng bản địa, Tào đã tiếp thu thêm những giá trị Phật giáo. Dấu ấn Phật giáo trong Tào thể hiện sự mềm dẻo, linh hoạt của tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng không xung đột với tôn giáo mà ngược lại tôn giáo còn góp phần làm cho tín ngưỡng dân gian cải biến và hoàn thiện hơn, thích ứng tốt hơn với điều kiện lịch sử.

Chú thích:

* Lý Viết Trường, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc.

[1] Đạo giáo là tôn giáo có nguồn gốc hình thành ở Trung Quốc, có nguồn gốc từ thế kỷ 4 TCN, gắn với tác phẩm Đạo Đức Kinh của Lão Tử. Đạo giáo còn được gọi bằng nhiều tên khác nhau như Lão giáo, Đạo Lão, Đạo Hoàng Lão, Đạo gia, Tiên Giáo.

[2] Nguyễn Thị Yên (2009), *Tín ngưỡng dân gian Tày, Nùng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.161.

[3] Tác giả không ghi chữ Nôm Nùng.

[4] Tác giả không ghi chữ Nôm Nùng.

[5] Chu Xuân Giao (2000), *Đời sống, vai trò và bản chất của thầy Tào người Nùng An qua trường hợp bản Phia Chang*, Luận văn Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr.92-94.

[6] Chu Xuân Giao (2000), *Đời sống, vai trò và bản chất của thầy Tào người Nùng An qua trường hợp bản Phia Chang*, Sđd, tr.103.

- 许晓明 (2007), 汉传道教之重构:壮族道公教研究：以广西天等县上映乡广原村下庄屯为个案， 硕士学位论文， 福建师范大学, tr.42.

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Xuân Giao (2000), *Đời sống, vai trò và bản chất của thầy Tào người Nùng An qua trường hợp bản Phia Chang,* Luận văn Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

2. Nguyễn Thị Yên (2009), *Tín ngưỡng dân gian Tày, Nùng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

3. 许晓明 (2007), 汉传道教之重构:壮族道公教研究： 以广西天等县上映乡广原村下庄屯为个案 (Tái cấu trúc Đạo giáo Trung Quốc: Nghiên cứu về Đạo giáo dân tộc Choang - Trường hợp nghiên cứu xóm Hạ Trang, thôn Quảng Nguyên, xã Thượng Anh, huyện Thiên Đăng, tỉnh Quảng Tây), 硕士学位论文， 福建师范大学.

PHẬT GIÁO

VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG

NĂM MỚI
cùng chạm đến an lành

Soul

Như một đoạn viết trong cuốn sách: "Từ một tâm lượng đẹp, cái nhìn đẹp và cách sống đẹp sẽ đưa đến một trí tuệ đẹp. Nhờ đó không bám chấp, đề cao cái tôi quá mức mà làm khó dễ, tách biệt với mọi người xung quanh. Như một Thiền sư từng nói: Bốn mùa hoa đều nở, chẻ cây hoa ở đâu? Để thấy ẩn trong vẻ bề ngoài của mỗi người là những giá trị, năng lực vô cùng tuyệt vời. Cái đẹp từ bên trong đã nở rộ thì đời sống thực tại sẽ có nhiều chuyển biến".

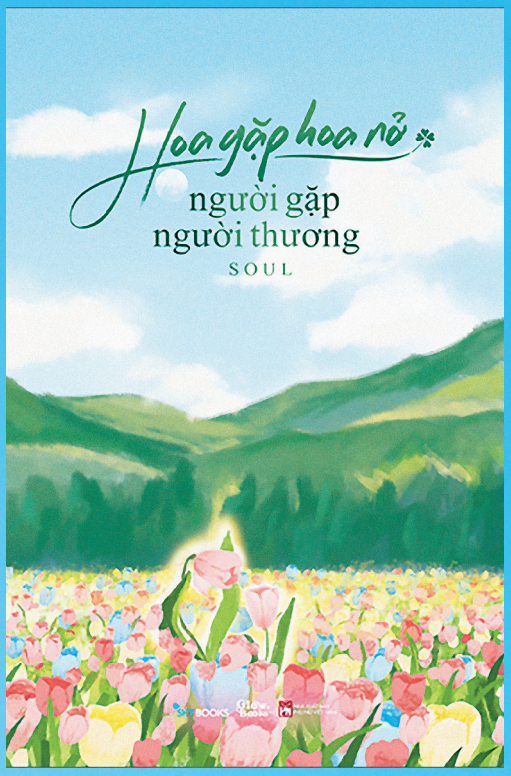

Tựa sách cũng phù hợp với nội dung các bài viết ngắn mà tôi muốn gửi gắm, đó là khơi mở điều tốt đẹp, lối sống hướng thượng, tử tế, chân thành, vực dậy mạnh mẽ sau tất cả những tổn thương đau khổ, nhất là trong tim ai cũng có đầy tính thiện lương. Tôi tin tất cả chúng ta chính là những con người đó, hoàn toàn xứng đáng với câu nói "hoa gặp hoa nở, người gặp người thương".

Là một Phật tử, lại là tác giả viết sách, tôi luôn tâm niệm trong từng tác phẩm phải làm sao góp phần hướng người đọc tìm về với những giá trị tốt đẹp trong đời sống và để những ai hữu duyên có được niềm tin chân chính với Phật pháp. Vì vậy, song song quá trình viết, tôi luôn rèn dưỡng thân tâm trong những câu kinh, lời kệ. Tôi không đọc tụng theo "chỉ tiêu" một ngày phải bao nhiêu trang, niệm bao nhiêu danh hiệu Phật, mà đọc để thấm ý nghĩa sâu xa lời Phật dạy, đọc để học theo hạnh nguyện các bậc đức độ, đọc để tâm mình nhẹ bớt những phiền não. Từ đó, tôi ứng dụng những điều mình hiểu vào ngay đời sống thường ngày, vào từng con chữ viết ra, dùng những trải nghiệm bình thường "nhìn sâu, nhìn lại" chính mình theo tinh thần Phật pháp. Nhờ vậy, tôi cảm giác tâm trạng có những chuyển biến tích cực. Tôi dùng chính cảm nhận đó chia sẻ theo hướng gần gũi nhất, từng bước đón nhận những đồng cảm, sự ủng hộ từ độc giả để hoàn thiện cách viết hơn qua từng cuốn sách.

Đối tượng độc giả theo dõi trang cá nhân của tôi đa dạng nhiều độ tuổi, phần lớn là những bạn trẻ và những người có duyên lành với Phật, nên tôi càng chú trọng đến năng lượng, tâm thái an lành gửi vào từng câu chữ. Hôm nào không thấy đủ bình an thì không viết. Vậy nên, thường sau khi đọc kinh, thiền tĩnh, nghe một bài pháp tôi sẽ viết. Vì khi đó có đủ sự tỉnh táo, sáng suốt nhìn ra nhiều vấn đề lúc bình thường không hiểu ra hết. Tôi nghĩ đó như là sự "tươi nhuận" của tâm hồn trong ánh sáng trí tuệ Phật pháp mà ai cũng hoàn toàn có thể chạm đến nếu lắng bớt được những tham cầu, vọng động trong tâm. Nhờ vậy, khi viết sách tôi hiểu hơn về những nhân duyên khiến tôi đủ lực làm được công việc này. Hay nhờ nhân duyên, từng cuốn sách phát hành sẽ có một sức sống riêng, tự tìm đến với người đang cần. Tôi nghĩ điều khiến các con chữ trở nên sống động là nằm ở nguồn năng lượng tương giao giữa người viết và người đọc. Nó đưa người ta đến những rung cảm, những tầng tâm thức vượt ra ngoài

Có một hình ảnh trong Kinh Pháp Hoa, đọc vào lần nào tôi cũng cảm giác bình yên là đoạn mô tả trên trời rơi xuống những bông hoa Mạn đà la, hoa Ma ha Mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha Mạn thù sa. Đến khi nghe một vị Hoà thượng giải nghĩa theo quan điểm của thầy, đây là các loài hoa trời mang hình dạng, màu sắc trong suốt, ẩn ý cho những nghiệp lực bất thiện nơi mỗi người rơi rụng dần trong quá trình rèn dưỡng thân tâm. Mỗi khi làm được một việc tốt, đoạn được một việc chưa tốt, cũng là đang có một hoa trời quanh mỗi người. - (Ảnh: sưu tầm)

ngữ nghĩa thông thường. Để với rất nhiều cuốn sách đang hướng mọi người đến sự an vui, xoa dịu bớt tổn thương tinh thần, khi tay lật giở mỗi trang sách, mắt nhìn thấy từng con chữ, tâm tiếp nhận những ý tứ, ít nhiều độc giả sẽ cảm giác an lành hiện hữu nơi người đọc. Điều này tôi học được từ các tác phẩm lớn, từ những lời giảng giải của Trưởng lão Hoà thượng Thích Trí Quảng về kinh nghiệm hành trì kinh điển, mà cụ thể là *Kinh Pháp Hoa*. Theo đó, ở độ cảm tâm nhất định, tự dưng chúng ta sẽ thấy thoát ra hẳn những câu kinh vẫn thường lặp lại. Lúc đó, dường như bên trong mỗi người có "sức sống" dạt dào lan toả, thấm đến từng tế bào khiến lòng tự thấy an vui, trí sáng suốt dần.

Thấm lời dạy đó, hơn một năm viết ra bản thảo cuốn sách *Hoa gặp hoa nở, người gặp người thương*, tôi luôn nhắc mình cố gắng tu dưỡng, cùng mọi người chạm đến bình an trong thời điểm toàn cầu đang đối mặt với những khó khăn về suy thoái kinh tế, thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh... Để có an từ bên trong, mỗi người cần biết cách chuyển hoá, làm dịu nhẹ đi những sóng gió bên ngoài nếu có. Có một hình ảnh trong *Kinh Pháp Hoa*, đọc vào lần nào tôi cũng cảm giác bình yên là đoạn mô tả trên trời rơi xuống những bông hoa Mạn đà la, hoa Ma ha Mạn đà la, hoa Mạn thù sa, hoa Ma ha Mạn thù sa. Đến khi nghe một vị Hoà thượng giải nghĩa theo quan điểm của thầy, đây là các loài hoa trời mang hình dạng, màu sắc trong

suốt, ẩn ý cho những nghiệp lực bất thiện nơi mỗi người rơi rụng dần trong quá trình rèn dưỡng thân tâm. Mỗi khi làm được một việc tốt, đoạn được một việc chưa tốt, cũng là đang có một hoa trời quanh mỗi người. Thế là, ý tưởng tựa sách *Hoa gặp hoa nở, người gặp người thương* ra đời từ đây. Vì hễ quanh mình tỏa ra sự dịu nhẹ, thanh thoát, người tiếp xúc tất nhiên sẽ thấy dễ chịu theo, họ nhìn chúng ta dễ có thiện cảm hơn. Tựa sách cũng phù hợp với nội dung các bài viết ngắn mà tôi muốn gửi gắm, đó là khơi mở điều tốt đẹp, lối sống hướng thượng, tử tế, chân thành, vực dậy mạnh mẽ sau tất cả những tổn thương đau khổ, nhất là trong tim ai cũng có đầy tính thiện lương. Tôi tin tất cả chúng ta chính là những con người đó, hoàn toàn xứng đáng với câu nói *"hoa gặp hoa nở, người gặp người thương"*.

Trong quá trình xuất bản cuốn sách, có nhiều điều tôi xem là sự tương trợ kỳ diệu trong niềm tin Phật pháp. Trước hết, những bài viết chỉ xuôi theo dòng cảm xúc, cảm nhận, đề tài tưởng không liên quan. Ấy vậy, khi ngồi làm bản thảo, sắp xếp lại theo các cụm chủ đề thì ra thành cả một thông điệp lớn, ẩn sâu. Ngoài ra, tôi rất muốn gửi gắm hình ảnh tượng trưng hoa trời theo ý nghĩa lời dạy của vị Hoà thượng vào bìa sách. Vì tôi nghĩ mỗi khi độc giả cầm trên tay cuốn sách hay những ai có thói quen gối sách đầu giường để đọc rồi ngủ thiếp đi thì những hình ảnh đẹp, tích cực, nhắc nhớ đến tâm đạo, lòng thiện sẽ lưu vào tâm trí mà giúp mọi người có được những giây phút yên bình, một giấc ngủ an lành. Lòng thì muốn mà tôi không nghĩ ra ý tưởng. Đến khi chốt thời hạn làm bìa sách đành phải tiến hành đúng lịch. Lúc đó, tôi thắp nến trước bàn thờ Phật, nguyện với cả tấm lòng để vững dạ làm tròn được cuốn sách lần này. Chắc là một sự trùng hợp nào đó, mà bản thiết kế bìa sách do hoạ sĩ gửi đến lại có một chấm tròn màu trắng nhạt, tựa như trong suốt. Nhìn tổng thể bìa sách với cánh đồng hoa Tulip, xa xa có dòng suối lượn quanh, một khu rừng, một dải núi, những cụm mây trôi lững lờ, thì đó đơn giản là hình ảnh của mặt trăng. Nhưng với con mắt của niềm tin, tôi cảm nhận chính là một bông hoa Mạn đà la trong lòng biết bao người con Phật biết tin tưởng, thọ trì giáo pháp mà tìm thấy an lành thật sự. Như một đoạn viết trong cuốn sách: *"Từ một tâm lượng đẹp, cái nhìn đẹp và cách sống đẹp sẽ đưa đến một trí tuệ đẹp. Nhờ đó không bám chấp, đề cao cái tôi quá mức mà làm khó dễ, tách biệt với mọi người xung quanh. Như một Thiền sư từng nói: Bốn mùa hoa đều nở, chẻ cây hoa ở đâu? Để thấy ẩn trong vẻ bề ngoài của mỗi người là những giá trị, năng lực vô cùng tuyệt vời. Cái đẹp từ bên trong đã nở rộ thì đời sống thực tại sẽ có nhiều chuyển biến"*.

"Cuộc sống này, mỗi người cũng là một bông hoa đang nỗ lực toả hương, toả ra những từ trường tốt đẹp. Để không những lợi lạc cho bản thân mà còn giúp cho môi trường xung quanh. Chúng ta cứ nuôi dưỡng cho trực tâm, thâm tâm, Bồ đề tâm ngày càng nảy nở. Tức phải luôn tin vào giá trị mình hướng đến, dám sống chính trực ngay thẳng theo thiện pháp".

Hay một đoạn trích khác: *"Cuộc sống này, mỗi người cũng là một bông hoa đang nỗ lực toả hương, toả ra những từ trường tốt đẹp. Để không những lợi lạc cho bản thân mà còn giúp cho môi trường xung quanh. Chúng ta cứ nuôi dưỡng cho trực tâm, thâm tâm, bồ đề tâm ngày càng nảy nở. Tức phải luôn tin vào giá trị mình hướng đến, dám sống chính trực ngay thẳng theo thiện pháp"*. Với những tâm tình đặt vào cuốn sách *Hoa gặp hoa nở, người gặp người thương*, tôi mong độc giả khi đọc thấy những điều gì khiến nhẹ lòng, thôi thúc làm được những việc gì tốt đẹp cho đời hãy đừng chần chừ, hãy hàm dưỡng sức mạnh nội tại vững chắc, một tâm dõng mãnh, kiên cường, tuỳ thuận để chia sẻ lợi lạc rộng khắp cho năm mới thật nhiều an lành.

Nguồn gốc huyền thoại Diệu Thiện Quán Thế Âm từ góc nhìn tiếp biến văn hoá (kỳ 1)

Nguyễn Trường Khánh

LÝ THUYẾT TIẾP CẬN

Khái niệm huyền thoại và giải huyền thoại

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về huyền thoại tuỳ thuộc vào chủ đề, nội dung của mỗi cá thể huyền thoại, cũng như tuỳ vào lập trường giải thích ý nghĩa huyền thoại của nhà nghiên cứu. Trong đề tài này, chúng tôi chọn theo cách định nghĩa huyền thoại của M. Eliade (1962/1969) E. J. Michael Witzel (2012).

M. Eliade đã đặt ra khái niệm "huyền thoại đang sống" (living myth) để chỉ những huyền thoại "luôn luôn nối kết với một tín ngưỡng nào đó, chúng khích lệ niềm tin và làm minh chứng cho những hành vi tôn giáo [gắn với thực hành tín ngưỡng ấy]" (Eliade, 1969, p.73). Vì lẽ đó, ông cho rằng phương pháp hợp lý nhất để tìm hiểu "cấu trúc của tư duy huyền thoại" (structure of mythical thought) chính là "nghiên cứu những nền văn hoá nơi mà trong đó huyền thoại được khảo sát là một "thực thể đang sống" (living thing), nơi mà các huyền thoại ấy cấu thành nền tảng vững chắc cho đời sống tôn giáo; hay nói cách khác, là nơi mà huyền thoại, vượt xa sự biểu đạt ý nghĩa hư cấu thông thường, có thể phát lộ chân lý tối thượng (truth par excellence)" (Eliade, 1969, p.73).

E. J. M. Witzel (2012) định nghĩa huyền thoại từ phương diện ý nghĩa, rằng: "Huyền thoại là một phần tử hệ thuộc lĩnh vực rộng lớn hơn của tư tưởng tôn giáo, vốn được đặc trưng hoá bởi ý nghĩa biểu tượng", và rằng "các huyền thoại, hay toàn bộ thế giới huyền thoại là những hệ thống biểu tượng" (Witzel, 2012, pp.6-7). Witzel đã kế thừa quan niệm nổi tiếng của M. Eliade (1962) cho rằng, "mỗi con người là một "homo symbolicus" (trong tiếng Latin có nghĩa là "con người mang tính biểu tượng"), mọi hoạt động của con người đều bao chứa ý nghĩa biểu tượng, do đó, mọi hành vi tôn giáo của loài người cũng nhất thiết hàm dung tính cách biểu tượng" (Witzel, 2012, p.7). Ý nghĩa của huyền thoại, như vậy theo Witzel, không phải là lớp nghĩa trần trụi trên bề mặt, mà người ta phải giải khai lớp vỏ biểu tượng bên ngoài. Huyền thoại chỉ có thể hiểu được sau khi người đọc đã hoàn tất công cuộc giải huyền thoại các thiên tự sự ấy.

Khái niệm "giải huyền thoại" hay "demythologization" được đề xuất bởi Rudolf Bultmann. Ông định nghĩa: "Giải huyền thoại (demythologizing) là một tiến trình thông diễn (hermeneutical procedure) tra vấn về hiện thực được nói đến trong những huyền thoại dù là dưới dạng văn bản hay phát ngôn" (Bultmann, 1962, p.96). Nhiệm vụ của thao tác giải huyền thoại theo Bultmann, là "khu trừ sự hiện diện của những sức mạnh siêu nhiên được nói đến trong huyền thoại […] cũng như, những ý tưởng huyền nhiệm chứa đựng trong đó có tác năng gây nhiễu loạn tính chất nhân quả tương tục của diễn trình thế giới" (Bultmann, 1962,

Tương truyền Hoàng phi khi mang thai Diệu Thiện nằm mộng thấy mặt trăng nhập vào người, đến khi nàng ra đời đất trời lại hiện bao nhiêu điềm lạ, như địa chấn, hương thơm, mây ngũ sắc… Nàng lớn lên thông tuệ, kiều diễm, nhưng không bao giờ điểm trang, chỉ mặc trang phục giản đơn, cũ kỹ, lắm khi bám cả bùn đất vì săn sóc những con vật bị thương.

p.96). Có thể hiểu, giải huyền thoại là loại bỏ những chi tiết siêu nhiên che lấp hiện thực trần thế thật sự ẩn ngự bên trong huyền thoại, đằng sau lớp vỏ huyền nhiệm của chúng. Giải huyền thoại cũng chính là công việc mà người viết muốn tiến hành trong bài viết này với đối tượng là huyền thoại Diệu Thiện - Quán Thế Âm.

Khái niệm tiếp biến văn hóa

J. W. Berry cho rằng cộng đồng văn hóa khác nhau tùy thuộc vào các nhân tố nền văn hoá và tâm lý dân tộc sẽ có những hành vi và thái độ biểu thị khác nhau trong tiến trình giao lưu tiếp biến văn hoá, mà ông gọi chung đó là "các chiến lược tiếp biến văn hoá" (strategies of acculturation). Berry phân biệt hai bộ chiến lược tiếp biến văn hoá dành cho hai cấp độ chủ thể giao lưu, gồm chủ thể ưu thế (domninant goup) và chủ thể không ưu thế (non-dominant group). Ông đưa ra bốn kiểu chiến lược giao lưu tiếp biến mang tính cách chủ động của nền văn hóa không ưu thế (nondominant) trước một nền văn hoá ưu thế (dominant) bao gồm: *chiến lược đồng hóa* (assimilation strategy) từ bỏ căn tính dân tộc của mình; *chiến lược phân hoá* (separation strategy) bảo lưu bản sắc dân tộc và khước từ tiếp xúc với văn hoá khác; *chiến lược hội nhập* (integration strategy) hướng tới lưu giữ văn hoá gốc song song với duy trì hoạt động giao lưu liên tục; và cuối cùng, *chiến lược ngoại vi hoá* (marginalization strategy) duy trì ở mức hạn chế mối quan tâm và mức độ tương tác với nền văn hoá bên ngoài nhưng không hoàn toàn từ bỏ, và đôi khi chiến lược này đến từ sự thất bại trong nỗ lực đồng hoá (Berry, 2004, pp.21-24).

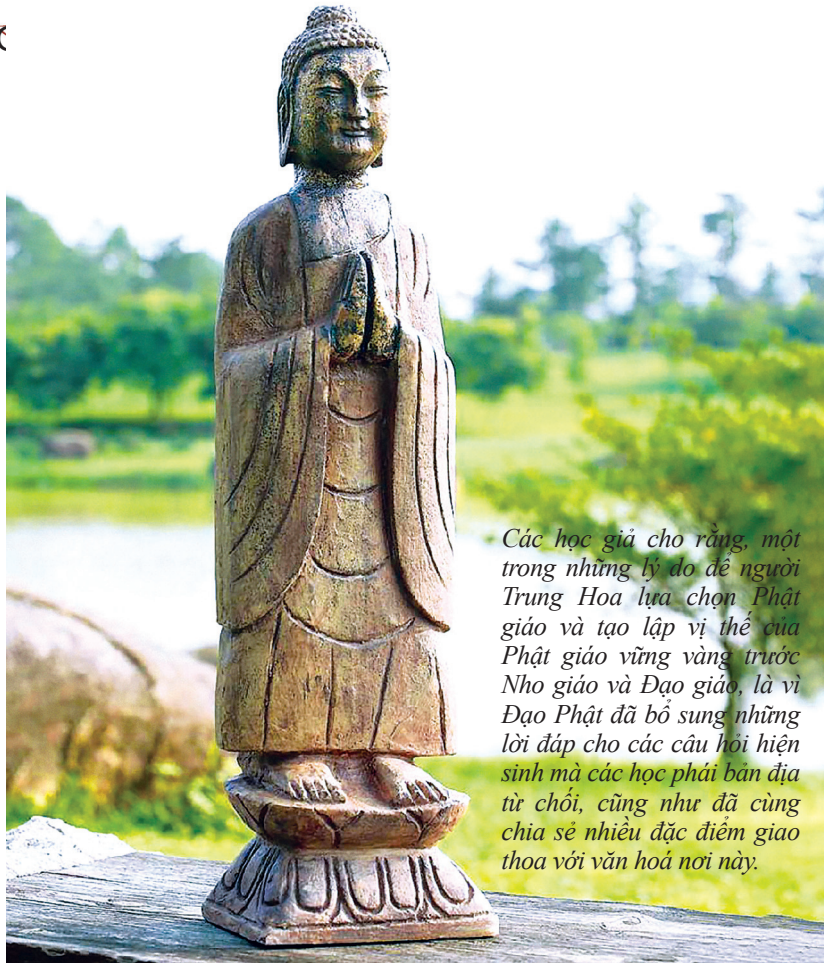

Các học giả cho rằng, một trong những lý do để người Trung Hoa lựa chọn Phật giáo và tạo lập vị thế của Phật giáo vững vàng trước Nho giáo và Đạo giáo, là vì Đạo Phật đã bổ sung những lời đáp cho các câu hỏi hiện sinh mà các học phái bản địa từ chối, cũng như đã cùng chia sẻ nhiều đặc điểm giao thoa với văn hoá nơi này.

Về các chiến lược tiếp biến văn hoá của nhóm cộng đồng ưu thế, theo J. W. Berry bao gồm bốn chiến lược: (1) Đa văn hoá hoá (multiculturalism); (2) Phức hợp hoá (Melting Pot); (3) Phân lập (segregation); và (4) Loại trừ (exclusion) (Berry, 2004, pp.23-35). Từ đặc điểm huyền thoại hoá Bồ tát Quán Thế Âm trong Phật giáo Trung Hoa, đề tài sẽ tiến tới nhận định chiến lược tiếp biến nào đã được lần lượt Phật giáo và Trung Hoa sử dụng.

BỐI CẢNH PHẬT GIÁO DU NHẬP TRUNG QUỐC VÀ KHÁI LƯỢC HUYỀN THOẠI DIỆU THIỆN QUÁN THẾ ÂM

Bối cảnh Đạo Phật du nhập Trung Quốc

Niên đại du nhập của Đạo Phật vào Trung Quốc, tuy rằng vẫn còn nhiều tranh cãi chưa thể kết luận xác quyết, tuy nhiên các học giả đa số thống nhất thừa nhận hai niên đại có nhiều căn cứ nhất, là khoảng năm 2 TCN gắn với sự kiện tiếp nhận kinh Phù Đồ dưới thời Hán Ai đế được ghi chép trong Tam Quốc chí, Ngụy thư; hoặc khoảng năm 64-67 dưới thời Hán Minh đế, với sự kiện nghênh thỉnh các cao Tăng Thiên Thúc là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan sang Trung Quốc dịch kinh sách (汤用彤, 1963; 陈文英, 2007).

Bối cảnh chính trị xã hội Trung Hoa vào thời điểm Phật giáo du nhập là sự chuyển tiếp từ giai đoạn thịnh thế sang suy tàn. Sau giai đoạn thịnh trị rực rỡ của thời Tây Hán và khoảng đầu thời Đông Hán, chính quyền vương triều này sau đó chìm sâu vào loạn hoạn quan, ngoại thích, dẫn đến sụp đổ và mở ra thời loạn thế kéo dài từ thế kỷ III đến thế kỷ VI. Bối cảnh

Quán Thế Âm được xem là vị Bồ tát phổ biến nhất trong Phật giáo Trung Hoa. Tịnh độ tông và Mật tông xếp Ngài cùng Bồ tát Đại Thế Chí là hai vị Bồ tát bên cạnh đức Phật A Di Đà, đồng xưng là Tây phương Tam thánh.

loạn lạc, ly tán, chính trị điêu linh, luân lý gia phong băng hoại đã khiến con người rơi vào cảnh mất niềm tin, đặt biệt là niềm tin vào những lề lối tư duy được xem là kiểu mẫu trước đó, tức Nho thuật, để tìm đến những khung trời tư tưởng mới. Đây là điều kiện để Đạo giáo và Phật giáo phát triển mạnh mẽ lần lượt trong giai đoạn chiến cuộc Ngụy Tấn - Nam Bắc triều và Tuỳ - Đường (孙昌武, 2010, p.74).

Và cũng do vậy, Phật giáo buổi đầu đã có những xung đột gay gắt với các truyền thống tư tưởng bản địa, do sự xung đột giữa lý tưởng xuất gia và xuất thế của nhà Phật với các học phái này và đặc biệt với Nho giáo chủ trương các chuẩn tắc đặt định luân lý xã hội. Học giả Dương Huệ Nam tổng hợp bốn phê bình trung tâm của các học phái Trung Hoa với Phật giáo gồm: (1) Lý tưởng xuất gia của Phật giáo không phù hợp với luân lý bản địa (về đạo hiếu, đạo anh em, vợ chồng...); (2) Về Phật giáo không tôn kính vương quyền; (3) Cho rằng Phật giáo là tôn giáo Di Địch; và (4) Về Phật giáo không cho phép sự sinh sản (楊惠南, 2008, pp.209-219). Thêm vào đó, sự hình thành các Tăng đoàn Phật giáo cũng bị xem là nguy cơ đe doạ tính ổn định xã hội (Keown, 2016, p.134; 葛兆光, 2001, p.428) và do đó đã từng có cuộc khủng bố Phật giáo thời nhà Lương mà về sau gọi là Pháp nạn. Tuy vậy, nhìn chung giới cai trị vẫn tỏ ra ưa chuộng Đạo Phật do quan niệm hoà bình, bất bạo động, và sự cởi mở của tu sĩ Phật giáo so với Đạo sĩ khiến chính quyền dễ kiểm soát hơn (Conze, 2005, p.160). Những xung đột cũng là căn nguyên thúc đẩy quá trình Phật giáo cải biến để hội nhập sâu hơn vào văn hoá Trung Hoa, và tính chất cởi mở dễ thích nghi của Phật giáo Mahayana chính là một lợi thế.

Các học giả cho rằng, một trong những lý do để người Trung Hoa lựa chọn Phật giáo và tạo lập vị thế của Phật giáo vững vàng trước Nho giáo và Đạo giáo, là vì Đạo Phật đã bổ sung những lời đáp cho các câu hỏi hiện sinh mà các học phái bản địa từ chối, cũng như đã cùng chia sẻ nhiều đặc điểm giao thoa với văn hoá nơi này. Cụ thể, về những điểm bổ sung, đó là những trả lời của Đạo Phật cho các câu hỏi về sự tồn tại sau cái chết, về linh hồn hay thần thức của con người, hay tựu trung là sự luân hồi, vốn có liên hệ mạnh mẽ với tín ngưỡng Tổ tiên của người Trung Hoa (Conze, 2005, pp.158-160; Keown, 2016, pp.134-135). Tôn giáo cổ đại Trung Hoa dưới hình thức các

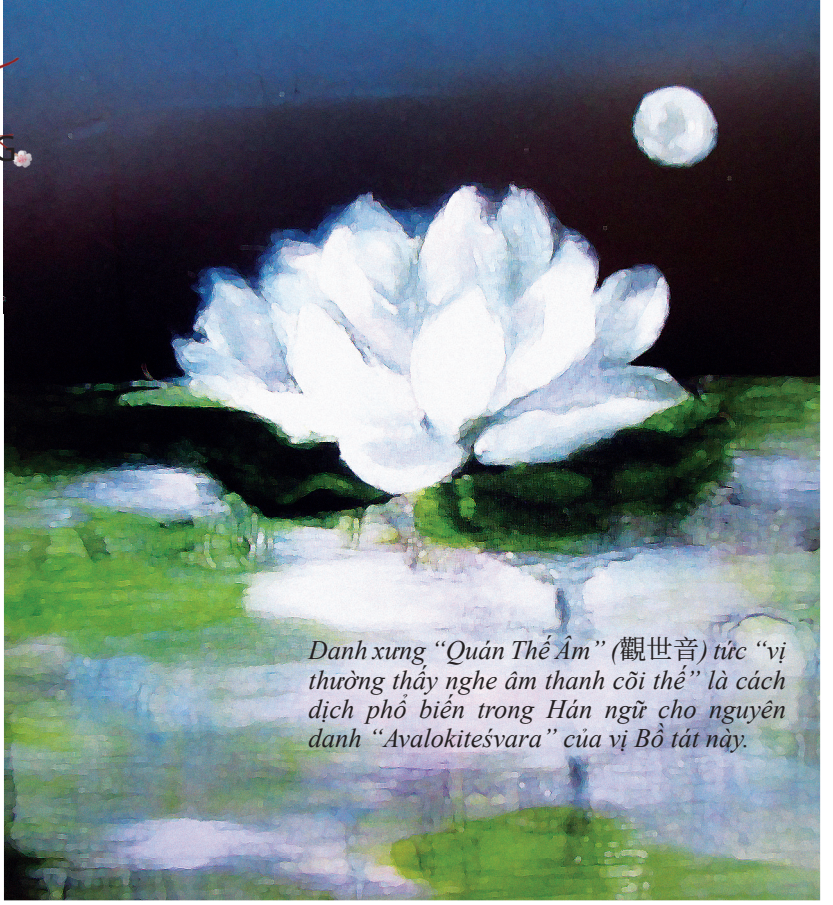

Danh xưng "Quán Thế Âm" (觀世音) tức "vị thường thấy nghe âm thanh cõi thế" là cách dịch phổ biến trong Hán ngữ cho nguyên danh "Avalokiteśvara" của vị Bồ tát này.

tập tục thờ phụng và hiến tế cho Tổ tiên thể hiện qua các ghi chép kim văn, giáp cốt văn và đặc biệt qua *Kinh Xuân Thu*, được các học giả cho là có sự đan kết bất phân giữa yếu tố thiêng và thế tục. Cụ thể, yếu tố thiêng được xây dựng làm cơ sở cho quyền lực thế tục của các tông tộc và vương triều: truyền thống tôn thờ Tổ tông tạo nên sự cố kết tông pháp và vua chúa được xem là đại diện của thuỷ tổ tộc người thừa hành thiên mệnh (Lagerwey & Kalinowski, 2009, pp.326-327). Phật giáo từ chỗ đó không chỉ bổ sung yếu tố thiêng tính tôn giáo, mà còn giúp giải tỏa những nghi vấn vốn xưa nay được mặc nhận về thực chất tín ngưỡng Tổ tiên.

Lồng ghép vào xã hội Trung Hoa dưới hình thức tôn giáo, Đức Phật và các vị Bồ tát trong truyền thống Mahāyāna được bổ sung vào hệ thống thần linh của xứ này, nhận sự tôn thờ, kính trọng. Lý tưởng xả thân cứu thế của các Bồ tát lại càng được sùng bái, do sự giao thoa với thuyết "thần linh cảm ứng" và "phù hộ" vốn có, và bởi một nhu cầu tự nhiên, mạnh mẽ của quần chúng (Lagerwey & Kalinowski, 2009, p.780; Yü, 2001, p.153).

Khái quát huyền thoại Diệu Thiện Quán Thế Âm

Quán Thế Âm được xem là vị Bồ tát phổ biến nhất trong Phật giáo Trung Hoa. Tịnh độ tông và Mật tông xếp Ngài cùng Bồ tát Đại Thế Chí là hai vị Bồ tát bên cạnh đức Phật A Di Đà, đồng xưng là Tây phương Tam thánh. Vị Bồ tát này thường xuất hiện trong hai hình tướng, một là "Trì Liên Quán Âm" (Padmapani) tức trong tư thế cầm nhành sen và hai là "Bạch Y Quán Âm" (Pāṇḍara-vāsinī) tức vị Bồ tát áo trắng, với hạnh nguyện cứu độ vạn loại chúng sanh vượt qua biển khổ.

Danh xưng "Quán Thế Âm" (觀世音) tức "vị thường thấy nghe âm thanh cõi thế" là cách dịch phổ biến trong Hán ngữ cho nguyên danh "Avalokiteśvara" của vị Bồ tát này. Tuy nhiên, theo học giả Lokesh Chandra, trong lịch sử do truyền thống lưu truyền kinh điển đã từng có tới ba biến thể danh xưng khác nhau, gây nên nhiều tranh cãi bất đồng trong học giới, bao gồm: (1) Avalokita: "nhìn ngắm cõi thế" (Quán Thế), xuất hiện khoảng thế kỷ thứ VII, có thể do quá trình phiên dịch Phạn - Tạng. Sau tạo thành biến thể Avalokita-Lokeśvara, Hán dịch là Quán Thế-Tự Tại; (2) Avalokiteśvara: Niên đại của danh xưng này gây nhiều tranh cãi, đa số cho rằng xuất hiện từ thời ngài Huyền Trang dịch kinh theo cách dịch là "Quán Tự Tại": "Avalokita" là "quán", "iśvara" là "tự tại", hay "đấng" (the Lord), bởi hậu tố-iśvara chịu ảnh hưởng của giáo phái Shiva và chỉ thịnh hành vào thế kỷ VII; (3) Avalokitasvara: Dấu tích xưa nhất cho danh xưng này có từ thế kỷ V và đây có thể là danh hiệu gốc của vị Bồ tát này, bởi cách dịch "Quán Thế Âm" từ thời ngài Cưu Ma La Thập cho thấy sự dịch sát ý nghĩa danh hiệu này, thậm chí cả trong một số bản dịch được cho của Chi Khiêm (trước đó hai thế kỷ) (Chandra, 1988, pp.18-20). Cách gọi tắt "Quán (Quan) Âm Bồ tát" được cho là có từ thời Đường vì kiêng húy chữ "Thế" trong tên của vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân.

Bởi sự phổ biến trong văn hoá đại chúng, có nhiều huyền thoại Trung Hoa xoay quanh vị Bồ tát này. Trong đề tài này sẽ trình bày huyền thoại nổi tiếng và phổ biến nhất gắn liền với sự hình thành mạnh mẽ tín ngưỡng Quán Thế Âm tại chùa Đại Hương sơn thuộc Diệu Châu, Thiểm Tây, Trung Quốc, đồng thời đây cũng là huyền thoại gắn với hiện tượng "nữ hoá" vị Bồ tát này: huyền thoại Diệu Thiện - Quán Thế Âm. Dưới đây là lược dẫn huyền

thoại này theo phiên bản ghi chép bởi Luật sư Đạo Tuyên, được hai học giả Yu Chun-fang và Glen Dudbridge dẫn lại và khẳng định là nguyên bản.

Vào thời Nam - Bắc triều, có nhà vua tên Trang Vương. Nhà vua không có con trai nối dõi mà chỉ có ba người con gái là Diệu Âm, Diệu Nhan và Diệu Thiện. Vì không có con trai nên vua quyết định sẽ kén lấy rể hiền để truyền lại ngôi báu. Hai người con Diệu Âm và Diệu Nhan nhất nhất vâng lời cha sớm xuất giá, chỉ có người con gái tài sắc nhất mực được vua yêu mến là Diệu Thiện, từ bé đã bén duyên Tam bảo, ngày ngày tụng kinh hành thiền, không chịu nghĩ đến việc lấy chồng, dù nhà vua có kén tuyển vô số anh tài đến ra mắt.

Tương truyền Hoàng phi khi mang thai Diệu Thiện nằm mộng thấy mặt trăng nhập vào người, đến khi nàng ra đời đất trời lại hiện bao nhiêu điềm lạ, như địa chấn, hương thơm, mây ngũ sắc… Nàng lớn lên thông tuệ, kiều diễm, nhưng không bao giờ điểm trang, chỉ mặc trang phục giản đơn, cũ kỹ, lắm khi bám cả bùn đất vì săn sóc những con vật bị thương.

Sự kiên quyết tu tập Phật pháp và không chịu xuất giá của nàng cuối cùng đã làm nhà vua nổi giận, bởi ông là người không tin Phật pháp thậm chí còn phỉ báng Tam bảo. Ông cưỡng buộc nàng phải từ bỏ ngay việc tu hành. Hoàng phi cũng tìm mọi lời khuyên can nhưng nàng từ chối, chỉ quyết chí xin xuất gia và chấp nhận những trừng phạt rất cay nghiệt của vua cha. Nàng sau đó rời bỏ hoàng cung tìm đến am sâu trên Đại Hương sơn xuất gia tu hành. Tại nơi đây bị nhiều nữ tu nghi kỵ, bắt nàng phải làm nhiều việc nặng nhọc, ý chí tu tập của Diệu Thiện vẫn kiên cường.

Tin đồn về việc Diệu Thiện đang tu tập ở Đại Hương sơn đã khiến nhà vua nổi giận, tìm đến bắt nàng trở về. Nàng vẫn điềm nhiên tụng kinh, mặc nhà vua nổi cơn thịnh nộ cho đao phủ đến hành quyết nàng, nhưng thanh đao không thể chạm đến Diệu Thiện đã bị gãy đôi. Trang vương càng giận dữ cho quân thiêu rụi toàn bộ am thất, khiến tất cả chúng Ni đều tử nạn, chỉ riêng Diệu Thiện được thần long bảo hộ thân thể, còn hồn phách nàng tìm đến địa phủ cứu chuộc những linh hồn chịu khổ ách dưới âm ti. Sau đó nàng trở về Đại Hương sơn, ẩn tu chín năm và thành tựu giác ngộ.

Khi ấy Trang vương vì nghiệp lực sâu dày mắc phải bệnh nan y, không ai chữa được. Bỗng có nhà sư tìm đến hoàng cung, bảo nhà vua muốn khỏi phải có đôi mắt và đôi tay của một người không biết giận dữ để điều chế thành thuốc. Nhà sư chỉ cho sứ giả đức vua tìm đến một hành giả nơi rừng sâu, nhưng sứ giả không biết người ấy chính là Diệu Thiện và nàng sẵn lòng không hề suy nghĩ dâng đôi mắt và đôi tay cho sứ giả mang trở về cứu nhà vua khỏi bệnh. Trang vương cảm kích vô ngần, cùng cả hoàng gia tìm đến tạ ơn, nhưng rồi bàng hoàng nhận ra Diệu Thiện trong hình hài khuyết tật, nhà vua xúc động rơi lệ, thầm nguyện xin cho nàng có thể trở lại hình thể bình thường. Bỗng nhiên Diệu Thiện lại hiện ra toàn thân Cụ túc trong ánh hào quang rực rỡ, toàn thể hoàng gia lễ bái bậc Bồ tát và phát nguyện quy y (Dudbridge, 2000, pp.25-34) (Yü, 2001, pp.293-294).

(còn tiếp)

Tài liệu tham khảo:

1. Berry, J. W. (2004). Conceptual Approaches to Acculturation. In K. M. Chun, P.B. Organista, & G. Marin (Eds.), *Acculturation: Advances in Theory, Measurement, and Applied Research.* (pp.17-37). American Psychological Association. https://doi.org/10.1037/10472-004
2. Birrell, A. (1993). *Chinese Mythology : An Introduction.* The Johns Hopkins University Press.
3. Bultmann, R. (1962). On the Problem of Demythologizing. *The Journal of Religion, 42*(2), 96-102.
4. Chandra, L. (1988). *The Thousand-armed Avalokiteśvara.* Ignca/Abhinav.
5. Đại tạng kinh Việt Nam. (2002). Kinh Tiểu bộ: Tập VI. Tôn giáo.
6. Đại tạng kinh Việt Nam. (2003). Kinh Tiểu bộ, Tập VIII. Tôn giáo.
7. Đại tạng kinh Việt Nam. (2004). *Kinh Tiểu bộ*, Tập X. Tôn giáo.
8. Daniélou, A. (1991). *The Myths and Gods of India: The Classic Work on Hindu Polytheism.* Inner Traditions International.
9. Dudbridge, G. (2000). *The Legend of Miaoshan* (2nd ed.). Oxford University Press.
10. Jane, G. (2005). *Archetypes and Motifs in Folklore and Literature: A Handbook: A Handbook.* Routledge.
11. Kieschnick, J., & Shahar, M. (Eds.). (2014). *India in the Chinese Mmagination: Myth, Religion and Thought* (1st ed.). University of Pennsylvania Press.
12. Nattier, Jan. (2008). Buddhist Eschatology. In J. L. Walls (Ed.), *The Oxford Handbook of Eschatology.* Oxford University Press.
13. Pattanaik, D. (2003). *Indian Mythology: Tales, Symbols, and Rituals from the Heart of the Subcontinent.* Inner Traditions International.
14. Witzel, E. J. M. (2012). *The Origins of the World Mythologies.* Oxford University Press.
15. Yang, L., An, D., & Turner, J. A. (2005). *Handbook of Chinese Mythology.* ABC-CLIO.
16. Yü, C. (2001). Kuan-yin: *The Chinese Transformation of Avalokitesvara.* Columbia University Press.
17. 季羡林. (1990). 《佛教与中印交流》. 江西人民出版社.
18. 思成 (Ed.). (2018). 全解山海经 （第二）. 北京联合出版公司.
19. 汤用彤. (1963). 《汉魏两晋南北朝佛教史》. 中华书局.
20. 王成亞, & 張興發. (2003). 佛教觀世音菩薩與道教慈航真人. 弘道, 14(2003).
21. 陈文英. (2007). 中国古代汉传佛教传播史论. 天津古籍出版社.

Hệ thống biểu tượng Phật giáo trên Tạp chí Vạn Hạnh

(Ảnh: tác giả cung cấp)

Nguyễn Thị Thúy

TẠP CHÍ VẠN HẠNH

Nói về vai trò của Phật giáo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, tác giả Nguyễn Lang viết trong *Việt Nam Phật giáo sử luận: "Tâm hồn nặng trĩu đau thương và tang tóc, Phật tử đổ xô về chùa để tìm nguồn an ủi. Đau thương càng nhiều thì đức tin tôn giáo càng mạnh. Biến chuyển càng nhiều thì giáo lý vô thường càng được nhìn nhận rõ ràng. Phật giáo thời gian ấy là Phật giáo của niềm an ủi vỗ về, là giọt nước từ bi trên nhành dương liễu"* [1, tr.160].

Tạp chí *Vạn Hạnh* ra đời năm 1967 và đình bản năm 1975. Bộ Tạp chí Vạn Hạnh do Thư viện Huệ Quang phục chế, tái bản vào năm 2014. Khi giới thiệu về bộ tạp chí, Hòa thượng Thích Không Hạnh đã nói: *"Vạn Hạnh có 4 số đôi là 8&9, 13&14, 20&21, 23&24; hai số 1 là 1 thượng và 1 hạ. Như vậy, nếu thật sự số 25 đã được xuất bản thì Vạn Hạnh có tổng cộng 26 số. Khổ báo 16x24 cm, mỗi số dày từ 150-300 trang"* [2]. Trong đó có hơn 40 bài thơ mang nội dung chuyên sâu về tư tưởng Phật giáo và những sáng tạo nghệ thuật độc đáo, mang âm hưởng trang trọng, thiết tha, đi sâu vào lòng người.

Thơ trên Tạp chí *Vạn Hạnh* đăng tải trên các số xuất bản từ năm 1965 đến 1975 ở miền Nam Việt Nam. Đấy là sự tiếp nối mạch văn học Phật giáo từ thời tiền chiến, từ cận đại đến hiện đại. Tác giả cho rằng, những bài thơ Phật giáo trên Tạp chí *Vạn Hạnh* có thể lý giải thêm từ góc nhìn biểu tượng học để độc giả hiểu hơn về văn học Phật giáo giai đoạn trước năm 1975.

BIỂU TƯỢNG

Thuật ngữ "biểu tượng" đã xuất hiện từ thời Hy Lạp cổ đại. Nhưng đến cuối thế kỷ XVIII, thuật ngữ này mới xuất hiện nhiều ở các ngành khoa học như: tâm lý học, logic học, văn học… và các ngành mỹ học như: hội họa, điêu khắc,... Biểu tượng (symbol) là thuật ngữ được nhiều ngành khoa học sử dụng và giải thích khác nhau. Khái niệm về biểu tượng khá quen thuộc nhưng lại rất phức tạp.

Với tiêu đề *Hệ thống biểu tượng Phật giáo trên Tạp chí Vạn Hạnh*, người viết thông qua việc giới thiệu, thống kê và giải mã các biểu tượng thường nói đến trong các bài thơ của Tạp chí *Vạn Hạnh* như: Hoa sen, chữ vạn, bánh xe pháp luân, ngọn lửa, mặt trời, đám mây,... Đồng thời, phát hiện góc nhìn mới mẻ về thơ 1956-1965 chỉ ra giá trị nội dung và nghệ thuật của văn học Phật giáo hiện đại, giúp người tiếp cận có góc nhìn chuyên sâu về giáo lý Phật giáo và thơ ca Phật giáo ở miền Nam Việt Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ.

Vậy biểu tượng là gì? *Từ điển thuật ngữ văn học* cho rằng: trong nghĩa rộng biểu tượng thể hiện *"đặc trưng phản ánh cuộc sống bằng hình tượng văn học nghệ thuật"*; theo nghĩa hẹp, biểu tượng là *"một phương thức chuyển mã của lời nói"* đặt cạnh ẩn dụ, hoán dụ hoặc là một loại hình tượng nghệ thuật đặc biệt *"có khả năng truyền cảm lớn, vừa khái quát được bản chất của một hiện tượng nào đấy, vừa thể hiện một quan niệm, một tư tưởng hay một triết lý sâu xa về con người và cuộc đời"* [3].

Biểu tượng trong thơ là những hình ảnh, sự vật, hiện tượng, âm thanh,… có thật trong cuộc sống, được lưu giữ lại trong ký ức hoặc trí nhớ của con người và sáng tạo nghệ thuật. Hệ thống biểu tượng trong Tạp chí *Vạn Hạnh* được các nhà thơ sử dụng phong phú và sinh động, tiêu biểu như: Con người, hoa sen, mặt trời, ánh sáng, ngọn lửa, dòng sông, ngọn núi, mây, gió, trăng, sao,... hoặc thanh âm cuộc sống như: tiếng chim hót, tiếng chuông chùa, tiếng gà gáy, tiếng súng đạn,... cùng những thứ có mặt trên thế gian.

BIỂU TƯỢNG HOA SEN

Hoa sen mang vẻ đẹp thuần khiết, mỏng manh nhưng đầy sức sống. Dù sống trong bùn nhưng hoa sen vẫn vươn lên thẳng tắp, tỏa hương thơm ngát khắp thế gian. Trong thơ ca, nghệ sĩ thường ví hoa sen với những đức tính của con người Việt Nam, như: nhẫn nại, ngay thẳng, sức sống bất diệt. Đây cũng là loài hoa được tôn làm quốc hoa Ấn Độ,... và trồng ở nhiều nơi trên thế giới. Hoa sen là biểu tượng cho những đức tính tốt của nhân sinh. Trong bài thơ *Mơ đêm*

thành đạo trên Tạp chí *Vạn Hạnh*, nhà thơ Huyền Không đã lấy biểu tượng hoa sen làm ý nghĩa tượng trưng cho sự kiện thành đạo của Đức Như Lai:
"Rũ sạch trăng năm gió bụi đường
Mơ đêm thành đạo ngát hoa hương
Trăng sao góp lại xây thành quách
Dựng một đài sen bằng mến thương" [tr.8. 4].

Khi con người có thể rũ sạch bụi trần, tâm sẽ tịnh trong. Tâm tịnh trong được so sánh với vẻ đẹp tao nhã của hoa sen. Vì vậy, hoa sen là biểu tượng cho sự giác ngộ thanh tịnh. Hoa sen còn là loại cây mọc lên từ bùn, biểu tượng cho vô nhiễm với mùi thơm nhẹ nhàng tượng trưng cho sự thanh khiết; hoa sen chỉ sáng nở, tối tàn tượng trưng cho sự vô thường và nụ-hoa-đài-hạt của hoa sen tượng trưng cho nhân quả. Cho nên "Đức Phật Thích Ca dùng nó đặt tên các bộ kinh lớn như *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh*, để dụ diệu pháp với liên hoa" [tr.17. 5].

Theo giáo lý Phật giáo, sống chết là quá trình tương tục, không có khởi đầu và kết thúc, trừ khi các bậc giác ngộ có khả năng đoạn trừ vòng sinh tử luân hồi liền ngồi trên đài sen. Còn những người đang tu tập được ví như búp sen. Hiện nay, các vị xuất gia và tại gia gặp nhau thường chắp tay xá chào, với ý nghĩa "Sen búp xin tặng người một vị Phật tương lai". Điều đó thể hiện hiện ý nghĩa "đài sen" chính là biểu tượng triết lý vô ngã, sống giữa "bụi đường" mà vô nhiễm, người có thể đạt trạng thái đó gọi là giác ngộ, giải thoát.

Tư tưởng phương Đông xem hoa sen *"tượng trưng cho sự phát triển tâm linh. Các tín đồ Phật giáo tin rằng sự phát triển tâm linh được biểu hiện qua hình ảnh hoa sen. Mọc lên từ bùn, gốc rễ của hoa đại diện cho đời sống thế tục. Cuống hoa, vươn lên mặt nước, ngụ ý những kinh nghiệm có được trong quá trình phát triển. Cuối cùng là hình ảnh đóa sen tuyệt đẹp đón nhận ánh mặt trời, hình ảnh tượng trưng cho sự giác ngộ"* [6]. Từ đó, hoa sen tỏa mát khắp nhân thế, ung dung tĩnh tại giữa vô thường.

BIỂU TƯỢNG MÁI CHÙA

Từ lâu hình ảnh mái chùa đã trở nên quen thuộc, gần gũi với tâm thức người Việt Nam. Mái chùa đã trở thành một bộ phận hữu cơ gắn liền với văn hóa tinh thần, sinh hoạt làng xã không thể tách rời, mà *"văn hóa là hình thức sống còn của dân tộc. Dân tộc nào bị mất hết đặc tính của văn hóa thì dù có sống còn cũng khó có thể tiến bộ được"* [7]. Xin mượn ý từ hai câu thơ trong bài thơ *Nhớ chùa* của Hòa thượng Mãn Giác để nói rõ hơn ý nghĩa của biểu tượng mái chùa:
"Mái chùa che chở hồn dân tộc.
Nếp sống muôn đời của Tổ tông" [8].

(Ảnh: tác giả cung cấp)

Câu thơ đã khẳng định giá trị to lớn của mái chùa gắn bó bao thế hệ. Mái chùa từ lâu đã trở thành trường học, nơi vui chơi của trẻ, là nơi gìn giữ nền văn hóa dân tộc. Vì thế, mái chùa là nơi nuôi dưỡng

đời sống tinh thần và vật chất. Giá trị to lớn ấy, một lần nữa được nhà thơ Phổ Đức thể hiện trong bài thơ *Hướng về chân như* trên Tạp chí *Vạn Hạnh*.
"Ánh đạo vàng dâng lên như sóng chiều lượn khúc
Chiếu từ Thiền môn đến cõi U minh" [9].

Không phải tự nhiên mà nhà thơ Nguyễn Phổ đã đặt ngang biểu tượng ngôi chùa với núi sông trong bài thơ *Kỷ niệm Thành đạo*, muốn nói đến ngôi chùa có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ non sông đất nước, là nguồn sống của nhân sinh.
"Nhưng vẫn còn núi còn sông, còn chót vót mãi ngôi chùa
...
Lẽ thường: Ngôi chúa, ngôi vua
Dựng trên tiếng súng phải tiêu vong dưới đạn.
Chỉ còn lại tinh thần nhân bản,
Vằng vặc núi sông, chót vót ngôi chùa!" [10].

"Chót vót ngôi chùa" mang nghĩa đen là hình ảnh ngôi chùa cao lớn và nghĩa bóng là niềm tin chánh pháp trường cửu, cao sâu của người con Phật. Bởi *"con người ta ở đời, kiếp sống thì có hạn mà sự hiểu biết thì vô hạn, cho nên đem tâm tín ngưỡng, tất phải trải qua thử thách hành bao nhiêu năm thì sự tin đó mới được chắc chắn vững vàng"*.

BIỂU TƯỢNG TRÍ TUỆ: TIẾNG CHUÔNG

Trí tuệ tiếng Phạn dịch Prajna, tiếng Trung dịch Bát nhã là sự hiểu biết rõ ràng và đúng đắn, thấu triệt các pháp trên thế gian. Trí tuệ chia làm hai loại là trí tuệ thế gian và trí tuệ xuất thế gian. Trong *Tạp chí Nghiên cứu Phật học*, Hòa thượng Thích Minh Châu đã viết: *"Mục đích của Đạo Phật là diệt khổ và đem vui cho mọi loài, nhưng phải là người có trí mới biết được con đường đưa đến an lạc và hạnh phúc... và chỉ có trí tuệ mới là phương tiện duy nhất đưa loài người đến bờ giải thoát và giác ngộ"* [11]. Chuông tiếng Phạn gọi là Ghantā, người Hoa dịch là chung, khánh, là một pháp khí quan trọng trong Phật giáo. Chuông là một loại nhạc cụ, được đúc bằng kim loại đồng, phát ra âm thanh trầm bổng, ngân nga. Các tự viện thường dùng tiếng chuông làm thước đo thời gian, mỗi lần tiếng chuông vang lên cũng là hiệu lệnh của ngôi già lam, quý thầy cần chấp hành theo công việc quy định.

Những bài thơ trên Tạp chí *Vạn Hạnh* ngoài những hình ảnh mang tính biểu tượng còn có âm thanh mang tính biểu tượng, đó là tiếng chuông, tiêu biểu như bài thơ *Chuông chùa Diệu Đế*:
"Huế Đô sợi tóc buộc ngàn cân;
Sườn núi mở tung gan Phật tử
Lòng sông nghẹn uất máu lương dân.
Nhưng chùa Diệu Đế còn cao vút
...
Chuông khuya mười góc biển trầm luân
...
Huế Đô sợi tóc buộc ngàn cân?" [12].

Đầu bài thơ *Vết chữ trăng sao*, nhà thơ Đinh Hùng (1920-1967) đã dùng biểu tượng tiếng chuông nói lên lời cảm thán:
"Ôi tiếng chuông nào
Chở đầy nước mắt hoa sen?
Dòng nước mắt trôi, sáng ngời tinh tú
Ba ngàn thế giới chao nghiêng" [10].

Tiếng chuông có công năng thức tỉnh vạn loài, hướng về lẽ chân thật, thoát khỏi mê lầm, không còn vô minh tăm tối. Tiếng chuông trong bài thơ *Vết chữ trăng sao* mang nỗi buồn tâm trạng của nhà thơ Đinh Hùng trước thời cuộc thịnh suy, thể hiện qua hình ảnh đầy tính liên tưởng, "nước mắt hoa sen" là giọt nước mắt của những người đệ tử Phật, giọt nước mắt ấy trôi đến nơi nào làm "sáng ngời tinh tú" ở nơi đó.

BIỂU TƯỢNG ÁNH SÁNG

Nếu bóng tối tượng trưng cho cái chết, sự tối tăm, vô minh thì ánh sáng tượng trưng cho sự sống, hy vọng, nhận thức, trí tuệ. Muốn diễn đạt một ý niệm trừu tượng về ánh sáng, tác giả thường sử dụng những hình ảnh cụ thể như: ánh sáng mặt trời, ánh sáng nội tâm,… Trong Tạp chí *Vạn Hạnh* có bài thơ *Triêu dương* của Trụ Vũ dùng biểu tượng của ánh sáng để nói lên biểu tượng ước mơ về một tương lai tươi sáng.
"sáng mai, mặt trời mọc
trong ánh sáng diệu huyền của tâm linh
trên cành xoài lá xanh đông phương
những con kiến hành hương về
ánh sáng
khởi điệu tình ca" [13].

Hai chữ "Triêu dương" theo *Từ điển Hán Nôm* giải thích nghĩa là mặt trời ban mai, mặt trời mới mọc, hướng về ánh mặt trời, tương tự với "hướng dương". Nhà thơ Trụ Vũ lấy ánh sáng làm biểu tượng của bài

thơ, qua hình ảnh *"ánh sáng mặt trời của buổi sớm mai trong veo, nhẹ nhàng, ánh sáng của sự sống và ánh sáng diệu huyền của tâm linh"* soi đường cho nguồn tâm. Hình ảnh *"những con kiến hành hương về ánh sáng"* là hình ảnh biểu tượng cho những người đang rời xa tăm tối tìm về nẻo giác.

Bởi si mê lầm lạc mà con người quên đi những giá trị nhân sinh cao cả, chạy theo vật chất bên ngoài, rồi những thứ giả dối mà cho là thực, để tự mình đánh mất giá trị đích thực của lẽ sống. Con người muốn dập tắt si mê, cố chấp, hẹp hòi, sân hận,... thì phải có trí tuệ. Thật vậy, trên thế gian này, nơi nào có ánh sáng nơi đó không còn tăm tối và trí tuệ được khai sáng. Ví như, ánh hào quang của Đức Phật sau khi người chứng ngộ đã chỉ cho con người giáo lý và đề chỉ cho con người tính bình đẳng: *"Mọi người đều có Phật tánh và có khả năng thành Phật."*

BIỂU TƯỢNG CON ĐƯỜNG

Con đường là hình ảnh rất gần gũi trong cuộc sống con người, có hai ý nghĩa. Nghĩa đen là con đường thường ngày chúng ta đi, có con đường lớn con đường nhỏ; có con đường có tên cũng có con đường không tên; có con đường đã xây dựng hoàn thành cũng có con đường đang trên lộ trình xây dựng. Nghĩa bóng là con đường lý tưởng, con đường khát vọng, con đường tương lai, con đường bế tắc, con đường gian khó, con đường giải thoát,... trên mọi con đường điều phải in dấu chân qua.

Mỗi con đường có người tiên phong, có người khai sơn, phá thạch; cũng có người theo gót người đi trước và cứ thế vượt qua bao chướng ngại để đi đến đích; có người khi gặp gian nan biết rẽ lối; cũng có người chọn sai đường nhưng không biết quay đầu, rồi kiên nhẫn một đời đi, một đời lầm đường, một đời mê muội, kết quả chẳng gặt được gì ngoài hai chữ đau thương.

Con đường cũng là biểu tượng thường được nhắc đến trong thơ ca cách mạng Việt Nam, đó là: con đường lý tưởng, con đường cách mạng, con đường ký ức, con đường ra trận... thể hiện trong thơ ca cách mạng:

"Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây" [14].

Có con đường chân lý trong tác phẩm *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* của Phạm Tiến Duật:

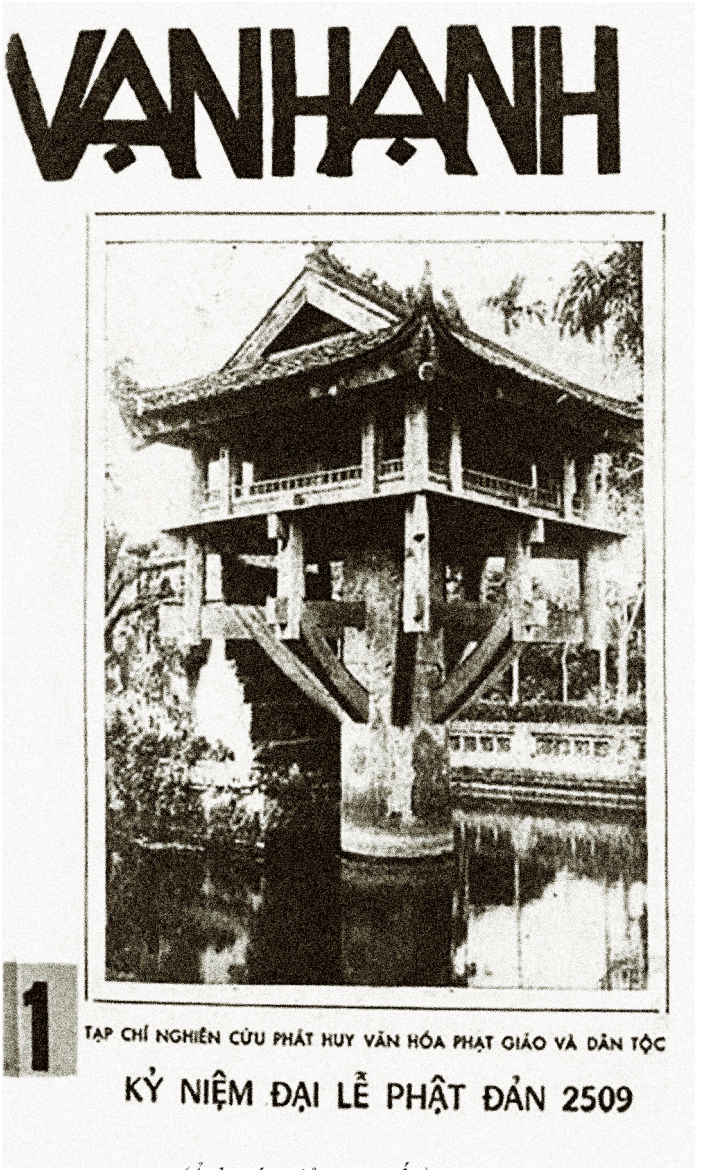

(Ảnh: tác giả cung cấp)

"Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim" [15].

Trong thơ in trên Tạp chí *Vạn Hạnh* còn có con đường chân như, con đường giác ngộ, con đường hướng thiện, con đường diệt khổ,... và Tâm Minh Trần Tuấn Khải đã viết bài thơ có tựa đề *Đường tu*:

"Đường tu rất thênh thang rộng rãi
Khách lên đường không ngại vướng chông gai
Đường tu bao quát đủ muôn loài
Không phân biệt giống nòi hay tuổi tác
...
Trên đường tu ta vẫn tiến không ngừng

Đường tu ngọn đuốc sáng trưng
Đường tu thênh thang rộng rãi" [tr.130. 16].

Giữa xã hội bất ổn liên miên vẫn còn có con đường rộng lối thênh thang, đó là con *"đường tu"*. Trước tình hình của đất nước trong chiến tranh, thơ ca Phật giáo nếu chỉ truyền tải thông điệp u buồn, bế tắc sẽ khiến nhiều người không tìm được con đường chân chính và mất niềm tin vào tương lai, cũng như lối thoát trong đời sống thực tại. Bài thơ, với thông điệp lành mạnh đã giúp người đọc rộng mở hiểu biết và xây dựng niềm tin yêu cuộc sống.

Biểu tượng con đường trong bài thơ *Đường tu* mang tính biểu trưng cao, gắn liền với cảm xúc và tư duy của nhà thơ để cảm nhận *"Đường tu rất thênh thang rộng rãi"*. Đường tu chỉ con đường tu học của người xuất gia và người tại gia. Dù trải qua bao biến cố, gian nan… hành giả tu học vẫn hân hoan với con đường mình đã chọn, sự hân hoan ấy được thể hiện ở câu thơ cuối, khi nhà thơ lặp lại câu *"Đường tu thênh thang rộng rãi"*.

Khi đọc Tạp chí *Vạn Hạnh* người đọc còn bắt gặp những bài thơ mang tính biểu tượng con đường, một cách mới lạ, đặc biệt trong bài thơ *Ngăn cách* của nhà thơ Doãn Quốc Sỹ (tập thơ *Ác mộng*).
"Tôi đi trên con đường đất
Con đường vụn nát, lạc lối, trường lên
như những con rắn nhỏ giữa cánh đồng rểnh nước
Con đường vụn nát, con đường vụn nát
...
Tôi phải bay mình lên cao
Bỏ lại dưới chân những khúc đường vụn nát" [17].

Biểu tượng con đường mà nhân vật "tôi" đang đi trong bài thơ *Ngăn cách* là con đường "vụn nát, lạc lối" nhưng dù đi trên con đường có bế tắc, hiểm nguy, khốn khó thế nào đi nữa thì cuối bài thơ, nhân vật "tôi" đã tìm ra lối thoát cho con đường ấy *"Tôi phải bay mình lên cao/ Bỏ lại dưới chân những khúc đường vụn nát."*

Trên muôn vạn nẻo đường cũng thế, có con đường được trải lụa, nhưng cũng có con đường đầy hố chông và gai góc. Điều quan trọng đó là người đi trên đường không được mất ý chí. Khi và chỉ khi con người còn có ý chí, còn tìm thấy hướng sáng thì con đường dẫu có gian lao, khó nhọc,… cũng đi đến đích.

BIỂU TƯỢNG CHIẾC THUYỀN

Phật giáo tồn tại và phát triển rất lâu trên đất nước Việt Nam, vì thế trong thơ ca Phật giáo đã xuất hiện nhiều biểu tượng mang ý nghĩa như: hoa sen, ngôi chùa và thuyền - phương tiện đi lại gắn bó với sông ngòi nước ta. Nhắc đến biểu tượng chiếc thuyền trong thơ ca Phật giáo, người ta sẽ liên tưởng ngay đến người lái đò, người đưa sang sông, biểu trưng cho sự vươn lên, đạt được ước mơ hoài bão, mang vẻ đẹp của con người trước cuộc sống mưu sinh, lam lũ. Đây là biểu tượng nghệ thuật trong văn học, nói lên khát vọng sống và sự kiên trì của con người trước nghịch cảnh trái ngang.

Hình ảnh con thuyền trong bài thơ của tác giả Phổ Đức (1940-2013) là biểu tượng đặc sắc, ẩn chứa triết lý nhân sinh cao cả và nghệ thuật liên tưởng độc đáo. Chỉ qua ba hai câu thơ nhưng lại mở ra cho người đọc muôn vàng hiểu biết:
"Thuyền đời quẫn-quại sông mê,
Tìm đâu bến ghé thấy bờ hồi-sinh?
...
Rửa sạch tiền căn - rực sáng Niết-bàn" [9].

Hình ảnh chiếc thuyền không phải là chiếc thuyền đưa người qua sông, không phải chiếc thuyền đơn thuần mà là "thuyền đời" chỉ cho đời người, giúp người đọc liên tưởng đến những kiếp người vì vô minh che mờ trí tuệ rồi tạo ra những việc ác,... Ngòi bút của thi sĩ Phổ Đức đã tạo nên chiều sâu không gian bến bờ và thời gian trầm luân trong cảnh luân hồi, mãi không thể "hồi sinh". Nhà thơ khẳng định khi và chỉ khi con người có thể "rửa sạch tiền căn", nghĩa là mọi nguyên nhân dẫn đến việc ác có thể đoạn trừ thì trí tuệ mới "rực sáng Niết-bàn."

Khi chứng kiến những đau khổ trong cuộc sống hiện tại, nhà thơ đã nói lên ước mơ của mình về chiếc thuyền qua bài thơ *Vết chữ Trăng sao* của nhà thơ Đinh Hùng.
"Chúng tôi mơ
Làm những con thuyền đêm đêm chở hồn ra khơi" [18].

Niềm mơ ước thể hiện trong bài thơ của Đinh Hùng bắt nguồn từ xúc cảm, suy nghĩ ấp ủ bấy lâu. Qua đó thể hiện ước muốn *"Làm những con thuyền đêm đêm chở hồn ra khơi"* là biểu tượng chuyên chở tâm hồn muốn thoát ly thực tại. Sự thoát ly này không

Trong bài thơ Mơ đêm thành đạo trên Tạp chí Vạn Hạnh, nhà thơ Huyền Không đã lấy biểu tượng hoa sen làm ý nghĩa tượng trưng cho sự kiện thành đạo của đức Như Lai:
"Rũ sạch trăng năm gió bụi đường
Mơ đêm thành đạo ngát hoa hương
Trăng sao góp lại xây thành quách
Dựng một đài sen bằng mến thương."

đơn điệu, chỉ một mình, mà còn muốn thoát ly cho những người khác vì có từ "những con thuyền". Qua ước mơ, chúng ta nhận thấy vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ Đinh Hùng là hướng con người về những chuẩn mực đạo đức, ước mơ hướng thiện chứ không phải những ước mơ tiêu cực.

KẾT LUẬN

Thơ mang tính chất ngắn gọn, cô đọng, có thể dùng ít lời mà chuyển nhiều ý, nên nghệ thuật biểu tượng trong thơ trên Tạp chí *Vạn Hạnh* được sử dụng linh hoạt, giúp nhà thơ thông qua ngôn ngữ có thể thăng hoa trong sáng tạo nghệ thuật, phản chiếu tâm hồn, mà tạo ra những tác phẩm ý nghĩa. Sử dụng nghệ thuật biểu tượng giúp các bài thơ trở nên sinh động, cụ thể, đa hình, đa nghĩa, gợi hình, gợi cảm, để lại ấn tượng sâu sắc cho độc giả.

Những biểu tượng được phân tích trong thơ Tạp chí *Vạn Hạnh* giúp người đọc tìm thấy những hình ảnh thiên nhiên đất nước xinh đẹp, đầy sức sống và con người có ý chí, niềm tin vững chãi. Một số biểu tượng Phật giáo tiêu biểu thể hiện trên Tạp chí *Vạn Hạnh* như: Hoa sen, mái chùa, con thuyền, con đường… được các nhà thơ am hiểu Phật giáo như Vũ Hoàng Chương; Đinh Hùng; Nhất Hạnh, Trúc Thiên,... đã kỳ công sáng tác giải mã. Trong lĩnh vực văn học, thơ ca trên Tạp chí *Vạn Hạnh* đã tạo nên nét nghĩa hai mặt cho các biểu tượng, buồn nhưng không bi quan, chán nản nhưng không tuyệt vọng, thua cuộc nhưng cũng không lùi bước, tăm tối nhưng luôn hướng về ánh sáng.

Tài liệu tham khảo:
1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Hồng Đức.
2. https://thuvienhuequang.vn/blogs/bai-viet/tap-chi-van-hanh
3. Kay Celtel, Helen Cleary, R.G.Grant,… Nguyễn Ánh Hồng dịch, *Nhà văn cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Dân Trí.
4. Huyền Không, *Mơ đêm thành đạo* (8/26), *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
5. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên, tái bản 2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
6. Vương Kim Phan Bá Cầm, *Hoa sen với Đạo Phật* (7/ 26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
7. Thái Đạo Thành (1966), *Tình thần dân chủ xã hội Phật giáo* (11/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
8. https://www.thivien.net/
9. Phổ Đức, *Hướng về chân như* (10/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
10. Nguyễn Phố, *Kỷ niệm Thành Đạo* (3/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
11. https://tapchinghiencuuphathoc.vn/tri-tue-trong-dao-phat.html
12. Vũ Hoàng Chương (1966), *Chuông chùa Diệu Đế* (18/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
13. Trụ Vũ, *Triêu dương* (10/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
14. Phạm Tiến Duật, *Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*, Nxb. Văn học.
15. Phạm Tiến Duật (1969), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính,* Nxb. Văn học.
16. Tâm Minh Trần Tuấn Khải (1966), *Đường tu* (18/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
17. Doãn Quốc Sỹ, *Ngăn cách* (2/26), Tập thơ *Ác mộng*, Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.
18. Đinh Hùng, *Vết chữ trăng sao* (12/26), Tạp chí *Vạn Hạnh*, Nxb. Huệ Quang.

XUÂN CHÍN

Khánh Hạ

Xuân vừa chín rộ ngoài sân
Nghiêng nghiêng con nắng mây hồng chăng tơ
Trước thềm hoa trổ vần thơ
Cành khoe sắc ý bút thư thảo đường.

Chữ Tâm chữ Đạo tựa nương
Mở lòng trải lối yêu thương thật đầy
An hòa gia đạo đó đây
Phúc hồng nở khắp sum vầy bền lâu.

Xuân này với cả xuân sau
Đến đi cũng một sắc màu vẹn nguyên
Giữ an lạc buổi khai niên
Tròn tâm muôn thuở phước duyên thiện lành.

Thương mùa rộ chín tươi thanh
Cánh phơi xuyến mộng đan cài tơ lam.

NGẨN NGƠ HƯƠNG CỐM

Nguyễn An Bình

Dẻo thơm hạt ngọc của trời
Tụ trong hương đất hát lời cỏ hoa
Nhón tay miếng cốm quê nhà
Nếp tan đầu lưỡi món quà đầu năm.

Mạ xanh ngậm sữa đòng đòng
Nếp non rang giã ngọt lòng vị quê
Mơn man ruộng lúa bờ đê
Tấm lòng thơm thảo ai về cùng ta.

Nồng nàn cốm mới nhẩn nha
Vàng như rót mật trên tà áo xuân
Chạp giêng đã đến thật gần
Chợ hoa ngày tết rộn ràng yêu thương.

Tìm đâu nếp cải hoa vàng
Thềm xưa nắng rụng lênh loang bụi bờ
Còn thơm hương cốm ngẩn ngơ
Tiếng chày giã nhịp bây giờ còn không.

XUÂN MƠ ƯỚC

Trần Văn Thái

Đất trời tràn ngập sắc xuân
Đón mùa nảy lộc năm nhuần thoáng qua
Mai đào vui tết mọi nhà
Vọng chuông cổ tự phương xa quay về.

Rêu phong mái ngói hồn quê
Lòng người viên mãn vỗ về yêu thương
Nẻo về nguồn cội cố hương
Vẹn nguyên ký ức miên trường đoàn viên.

Giao thừa thời khắc thiêng liêng
Viếng chùa lễ Phật bình yên an lành.
Niềm vui xuân mới lòng thành
Nở hoa hạnh phúc đạo hành từ tâm.

Tránh xa tham ác lạc lầm
Khởi đầu năm mới nảy mầm từ bi.
Sen vàng ngưỡng kính Phật đi
Bồ đề khai sáng thoát ly tâm mình.

Hương thiền tỏa lạc an bình
Nguyện cầu năm mới chúng sinh đủ đầy.
Thế gian hạnh phúc từng giây
Xuân gieo mơ ước sum vầy tình thân.

Cảnh quan chùa Yên Mỹ chụp từ trên cao. Nguồn: Phạm Thanh Lâm.

Lược sử về di tích kiến trúc nghệ thuật tôn giáo chùa Yên Mỹ

(xã Lê Lợi, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)

Nguyễn Thị Thanh Huyền*, Phạm Thanh Lâm**

LỊCH SỬ CHÙA YÊN MỸ

Chùa Yên Mỹ có tên chữ là Phúc Khánh tự, tọa lạc tại đội 5, thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ cũ nay là TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, nơi có tọa độ địa lý 21001'37,2" vĩ độ Bắc, 107001'24,1" kinh độ Đông.

Đây là di tích kiến trúc nghệ thuật tôn giáo cổ kính, tọa lạc trên một gò đất cao, nhìn ra phía trước là hai ngọn núi chầu vào con sông Đồi Mom, đổ ra vịnh Cửa Lục. Chùa quay hướng Nam, hướng của Phật pháp *"Thánh nhân nam diện trị ư thiên hạ"* (nghĩa là: Thánh nhân quay mặt hướng Nam mà nghe lời tâu bày của thiên hạ), còn ngôi chùa quay mặt hướng Nam nghe lời tâu bày của chúng sinh mà cứu khổ cứu nạn. Theo thuyết phong thủy, ngôi chùa có địa thế phía Bắc tụ thủy, ngoài xa có băng sa triều củng, phía sau có hậu chẩm, bên phải có tả phù, bên trái có hữu bật [1].

Theo những thông tin được ghi chép trong hương ước, thần tích thần sắc của thôn Tân Tiến, trước kia có tên gọi là làng Từ Xá (tên nôm là làng Từa), thuộc tổng Yên Mỹ, châu Hoành Bồ. Ngôi chùa Phúc Khánh vốn là chùa làng Yên Mỹ, được đặt trên đất làng Từ Xá. Trong lịch sử dựng làng, hai làng Yên Mỹ và làng Từa có sự tranh chấp đất đai, làng Yên Mỹ đã huy động dân thôn đóng góp tiền của xây dựng chùa ở giữa thôn Tân Tiến (làng Từa/Từ Xá) và lấy tên là chùa Yên Mỹ.

Tục truyền, chùa xây dựng vào cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. Đến thời nhà Nguyễn, năm Tự Đức thứ 8, cai phó tổng hương lý dịch cùng với nhà sư trụ trì chùa Yên Mỹ tiến hành sửa lại nhà thờ hậu. Đến năm Thành Thái thứ 16 (Hoàng triều Thành Thái thập lục niên tuế thứ Giáp Thìn tứ thập cách nhật tức ngày 17/4/1904), chùa tiếp tục được tu sửa. Chùa tu bổ một lần nữa vào năm Bảo Đại thứ 6 (Hoàng triều Bảo Đại lục niên nhị nguyệt thập cửu nhật tu tạo tức ngày 19/2/1931). Thời hiện đại, chùa đã tu sửa lại nhiều lần và xây dựng thêm nhiều hạng mục công trình. Nhà thờ tổ xây năm 2003, năm 2006 xây khu vực nhà thờ mẫu, năm 2015 đã xây dựng và mở rộng thêm 1 hecta diện tích để có không gian tổ chức lễ hội cùng giỗ tổ của chùa. Năm 2021, chùa xây dựng Tổ đường.

KIẾN TRÚC NGÔI CHÙA YÊN MỸ

Hiện nay, chùa có kiến trúc gồm chùa chính (tòa Tam bảo), nhà thờ mẫu (bên trái), nhà Tổ (phía đỉnh đồi) và nhà Tứ ân với 3 gian thờ vong, cùng khuôn viên tam quan, hồ sen, nhà sắp lễ, nhà khác, gách chuông, gác trống, bãi đỗ xe kết hợp rất hài hòa. Kiến trúc chùa chính có hình chữ Đinh (丁), tòa tiền đường gồm 3 gian, 2 hồi bít đốc, phía sau có hậu cung gồm 2 gian.

Chùa Yên Mỹ còn được biết đến với những đặc sắc của hệ thống tượng Phật, gồm 25 pho tượng gỗ mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn bài trí thờ tự phía bên trong hậu cung. Thứ tự thờ tự bày trí như sau: nhìn từ dưới lên cấp 1 là tôn tượng Thích Ca sơ sinh, phía sau là tượng Thái Thượng Lão Quân, tượng Tôn giả A Nan và tượng Tôn giả Ca Diếp. Cấp thứ 2 là tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, một tượng Quan Âm Bồ tát và Quan Âm Thị Kính. Cấp thứ 3 là tượng sư Diệu Hương, hai bên là tượng Pháp Hoa Lâm và Đại Thế Chí Bồ tát. Phía sau là tượng Ngọc Hoàng cùng Nam Tào - Bắc Đẩu. Cấp bậc thứ 4 là tượng Tôn giả A Nan, hai bên là tượng Quan Âm Tọa Sơn và Quan Âm Nam Hải. Cấp thứ 5 là 3 pho tượng được bái trí tượng Thích Ca giáo chủ ở giữa hai pho Tôn giả A Nan đặt ở hai bên. Cấp bậc cao nhất thờ 3 tượng Tam thế Phật tượng trưng cho quá khứ, hiện tại và tương lai.

Hiện nay trụ trì chùa là sư thầy Thích Thanh Năng, vị sư trước là thầy Phạm Duy Thụy (tục gọi là sư Trống), quê ở thôn Trà Thượng, xã Xuân Hùng, tỉnh Hà Nam Ninh. Năm 1991, ông qua đời, con cháu cùng dân làng đã xây dựng tháp mộ cho ông. Hiện khuôn viên vườn chùa vẫn còn mộ tháp của ngài, tháp cao 3,5m gồm 3 tầng, có diện tích khoảng 1,4m2. Người dân địa phương vẫn truyền tụng nhau câu chuyện sư Phạm Duy Thụy nuôi dạy cậu bé Hoàng Văn Tốn đói khổ, đến khi trưởng thành rồi sinh cơ lập nghiệp ở trong làng. Sau khi sư Phạm

Hệ thống tượng phật trong Hậu cung chùa Yên Mỹ. Nguồn: Phạm Thanh Lâm.

Duy Thụy mất, một thời gian dài chùa không có sư trụ trì, việc coi sóc chăm nom chùa chủ yếu là do người dân địa phương, trong đó có gia đình ông Nguyễn Văn Khánh thuộc thôn Yên Mỹ xã Lê Lợi trông nom và hương khói.

Trong khu vực vườn chùa còn có mộ của sư Diệu Hương, tên thường gọi là sư Điều, tuy nhiên không còn tài liệu ghi chép gì về vị sư này. Trước đây, mộ sư nằm ở cuối vườn chùa, nhưng đã bị đổ nát, sau đó người dân xây lại tháp thờ, ngôi tháp có diện tích khoảng 1,4m2. Có lẽ trong lịch sử xây dựng chùa, đây cũng là vị sư có nhiều công lao khôi phục và chăm sóc, bởi hiện trong hậu cung chùa, cấp thứ 3 có đặt tượng thờ vị sư này. Năm 2001, Đại đức Thích Thanh Năng tên thường gọi là sư Năng, quê ở An Lão (Hải Phòng) gieo duyên về chùa. Năm 2006, sư chính thức nhận quyết định trụ trì chùa và gắn bó tới ngày nay. Sư đã cùng Phật tử, nhân dân địa phương trùng tu, tôn tạo, mở rộng mua thêm đất đai và quy hoạch lại một số công trình của chùa. Tại Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Quảng Ninh lần thứ V, diễn ra ngày 20/1/2022 ở TP. Hạ Long, Đại đức Thích Thanh Năng tiếp tục được bầu là Ủy viên Thường trực, Phó Chánh Thư ký, Chánh Văn phòng của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Quảng Ninh.

BI KÝ CỦA CHÙA YÊN MỸ

Trong khuôn viên chùa còn lưu giữ được rất nhiều hiện vật cổ, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của chùa. Trong đó có 1 bia đá, bia có kích thước 64x39x16cm, tên bia là Hậu Phật thạch bi kí, niên đại Tự Đức thứ 7 (1854) minh văn có ở cả hai mặt. Mặt trước bia có trang trí. Trán bia trang trí hoa văn mặt trời và mây, diềm bia trang trí hoa chanh (liên tiền), minh văn khuôn trong hình chữ nhật dài 36cm, rộng 28cm. Mặt sau bia không trang trí, hai bên hông bia để mộc không mài. Bia đã bị phong hóa mạnh, chữ đã bị mờ đi rất nhiều. Nội dung bia ghi lại công đức của bà Hậu Phật Đồng Thị Điều hiệu Diệu Hương thần vị.

Nội dung văn bia như sau:
Mặt trước:
Nguyên văn chữ Hán:
后亻天石碑記
伏為恭薦后亻天同氏稠號妙香神位
生於戊午年拾壹月日
卒於年月日

Phiên âm:
Hậu Phật thạch bi ký
Phục vị cung tiến Hậu Phật Đồng Thị Điều hiệu Diệu Hương thần vị

Sinh ư Mậu Ngọ niên thập nhất nguyệt nhật
Tốt ư niên nguyệt nhật.

Dịch nghĩa:
Bia đá thờ Hậu Phật
Thâm vị bà Hậu Phật Đồng Thị Điều hiệu Diệu Hương
Sinh ngày tháng 11 năm Mậu Ngọ
Mất ngày tháng năm.

Mặt sau:
Nguyên văn chữ Hán:
丐 閿 有 啟 必 先 克 昌 欹 後 自 古 金 之
常 理 也 茲 有 書 廣 安 省 山 定 府 橫蒲
縣 安 奕 総 安 美 社 該 副 総 鄉 里 役 仝
社 上 下 等 協 與 柱 持 僧 崇 修 寺 宇 財
用 廣 費 有 本 社 人 同 氏 稠 應 出 家 貲
钱 刂 戋 文 叁 拾 貫 田 叁 高 在 潭 另 處
以 充 亻天 事 田 流 在 本 寺 耕 作 永 遠
爲 此 仝 社 举 保 為 后 亻天 逮 年 日 忌
本 寺 辨 用 斋 盘 今 有 詞 内 族 照 知 再
有 詞 與 本 社 鄉 里 役 應 辨 糯 米 叁 拾
鉢 糖 五 方 花 菓 亻贾 刂 戋 壹 贯 将 就
本 寺 用 行 儀 礼 以 重 其 道 并 朔 望 各
節 本 寺 亦 有 進 供 先 供 亻天 次 供 后
刻 于 石 碑 以 壽 其 傳 銘 曰
積 善 逢 善
求仁得仁
寓 道 千 器
以 財 业 身
傳 之 香 火
壽 之 貞 石艮
自 今 至 始
新 又 日 新
皇 朝 嗣 德 和 刂 (?) 年 肆 月 初 穀 日
仝 社 上 下 共 記

Phiên âm:
Cái văn: *Hữu khải tất tiên tiên khắc xương y hậu, tự cổ kim chi thường lý dã Tư hữu thư: Quảng Yên Tỉnh, Sơn Định phủ, Hoành Bồ huyện, Yên Địch tổng, Yên Mỹ xã cai phó tổng hương lý dịch đồng xã thượng hạ đẳng, hiệp dữ trụ trì tăng sùng tu tự vũ. Tài dụng quảng phí hữu bản xã nhân Đồng Thị Điều ứng xuất gia tư tiền văn tam thập quan, điền tam sào, tại Đầm Lánh xứ, dĩ sung Phật sự, Điền lưu tại bản tự canh tác vĩnh viễn. Vị thử đồng xã cử bảo vi hậu Phật, đệ niên nhật kỵ. bản tự biện dụng trai bàn. Kim hữu tự nội tộc chiếu tri, tái hữu từ dữ bản xã hương; lý dịch ứng biện nhu mễ tam thập bát, đường ngũ phương, hoa quả giá tiền nhất quán, tương tựu bản tự dụng hành nghi lễ dĩ trọng kỳ đạo, tịnh sóc vọng các tiết bản tự diệc hữu tiến cúng, tiên cúng Phật thứ cúng hậu. Khắc ư thạch bi dĩ thọ kỳ truyền. Minh viết:*
Tích thiện phòng thiện
Cầu nhân đắc nhân
Ngụ đạo thiên khí
Dĩ tài nghiệp thân
Truyền chi hương hỏa
Thọ chi trinh ngân
Tự kim chí thủy
Tân hựu nhật tân
Hoàng triều Tự Đức [...] niên tứ nguyệt sơ cốc nhật. Đồng xã thượng hạ cộng ký.

Dịch nghĩa:
Từng nghe: Có xây dựng thì trước là hưng thịnh, sau để tiếng khen, đó là lẽ thường từ xưa đến nay vậy. Bia ghi rằng: Cai phó tổng hương lý dịch cùng với nhà sư trụ trì chùa xã Yên Mỹ, tổng Yên Dịch, huyện Hoành Bồ, phủ Sơn Định, tỉnh Quảng Yên, tiến hành sửa lại nhà thờ hậu. Bà Đồng Thị Điều là người của bản xã đã ứng xuất tài sản gia đình để làm kinh phí chi dùng cho việc này, gồm có: ba mươi quan tiền, ba sào ruộng ở cánh đồng Đầm Lãnh; ruộng cúng cho nhà chùa vĩnh viễn cày cấy. Vì thế, hàng xã nhất trí thờ bà ở nhà Hậu Phật, ngày giỗ hàng năm nhà chùa sắm cúng cỗ chay. Nay có lời để nội tộc của bà rõ, lại có lời thưa cùng hương lý dịch bản xã, nhà chùa biện lễ gồm: ba mươi bát gạo nếp, năm đấu đường, hoa quả giá tiền một quan làm lễ tại chùa để tỏ lòng trọng đạo, còn các tiết mồng một và ngày rằm cũng có tiến cúng, trước là cúng Phật, sau là cũng Hậu. Khắc bia đá này để lưu truyền lâu dài. Có bài minh rằng:
Tích thiện gặp thiện
Cầu nhân được nhân
Tài sản cúng Phật
Ấy là ấm thân
Truyền mãi hương hỏa
Bền mãi tấm lòng
Từ kim đến cổ
Ngày một mới cùng.
Ngày lành đầu tháng, tháng Tư năm Tự Đức thứ tám. (1855)
Toàn xã trên dưới cùng ký tên [2].
Theo nội dung văn bia, bà Đồng Thị Điều là người

Hậu Phật thạch bi ký tại chùa Yên Mỹ. Nguồn: Phạm Thanh Lâm.

dân của làng, có lòng sùng Phật, đã dùng 30 quan tiền, ba sào ruộng cúng cho nhà chùa vĩnh viễn. Sau khi bà mất, dân làng đã theo lệ Hậu Phật và tạc tượng bà đưa vào chùa để thờ. Ngày giỗ của bà ấy sẽ biện lễ như những quy định được khắc trên bia.

Trong khuôn viên chùa còn có các lan can, bậc đá, các chân tảng thời Lê Trung hưng được sử dụng lại, đặc biệt là có tượng sấu đá thời Trần (di chuyển từ chùa làng Từ Xá/Tân Tiến về), các mảnh sành và đồ gốm men thời Trần có niên đại thế kỷ XIII - XIV), khánh đá và rất nhiều ngói mũi sen thời Lê - Nguyễn.

Hàng năm, chùa tổ chức các ngày lễ gắn với lịch sử và lịch Phật giáo, bao gồm các ngày: giỗ Đức Ông, Đức Di Lặc (mùng 1 tháng Giêng), lễ Đức Phật Thích Ca xuất gia (ngày 8 tháng 2 âm lịch), lễ Phật Thích Ca nhập Niết bàn ngày 15 tháng 2 âm lịch, lễ Đức Quan Thế Âm Bồ tát ngày 19 tháng 2, lễ Đức Phổ Hiền Bồ tát ngày 24 tháng 2, giỗ Mẫu (ngày mùng 2 tháng Ba), lễ Phật đản (ngày mùng 8 đến Rằm tháng Tư), lễ Vu lan (tháng Bảy), lễ giỗ Cha (20 tháng tám), lễ vía Phật A Di Đà, lễ Tất niên (25 tháng Chạp).

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, chùa Yên Mỹ không chỉ là trung tâm sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng, mà còn là nơi diễn ra các hoạt động gắn với lịch sử đấu tranh của dân tộc, nơi diễn ra các hoạt động cách mạng. Tháng 11/1947, liên tỉnh Quảng Hồng sáp nhập, Hội nghị Đại biểu Đảng bộ Đặc khu Hồng Gai đã họp tại chùa, bầu ra Ban Chấp hành Phân khu A và B, với nhiệm vụ mở rộng cơ sở Đảng và các tổ chức quần chúng, tạo vành đai và làm hậu phương phục vụ cho cuộc kháng chiến. Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ ném bom bắn phá miền Bắc, chùa là nơi sơ tán cũng là nơi diễn ra các lớp học văn hóa của nhân dân.

Với những giá trị về lịch sử, văn hóa nghệ thuật ngày 27/2/1999 theo quyết định số 413/QĐ-UBND, tỉnh Quảng Ninh đã xếp hạng chùa Yên Mỹ là di tích cấp tỉnh, thuộc loại hình di tích văn hóa nghệ thuật. Hiện chùa vẫn là nơi sinh hoạt văn hóa, phục vụ đời sống tâm linh của đông đảo người dân địa phương cũng như là du khách thập phương.

Chú thích:

[*] Công tác tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Hà Nội.

[**] Công tác tại Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh.

[1] Lý lịch di tích chùa Yên Mỹ, lưu tại Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh.

[2] Bản dịch của Ban Quản lý di tích tỉnh Quảng Ninh nay là phòng Di tích, Bảo tàng tỉnh Quảng Ninh.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban chấp hành Đảng bộ xã Lê Lợi (2012), *Lịch sử Đảng bộ xã Lê Lợi giai đoạn 1945-2005*, Nxb. Sở thông tin và Truyền thông Quảng Ninh.

2. *Lý lịch di tích chùa Yên Mỹ thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh*, tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Quảng Ninh.

3. Tỉnh ủy, UBND tỉnh Quảng Ninh (2003), *Địa chí Quảng Ninh tập 3*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

PHẬT GIÁO

KHOA HỌC & TRIẾT LÝ

Góp phần tìm hiểu cuộc đời và tư tưởng Thiền biện tâm của Trần Thái Tông

TT. Thích Lệ Quang*

Tóm tắt: Trần Thái Tông (1218 -1277) vị vua đầu tiên khai sáng triều đại nhà Trần. Một vị vua anh minh, tài giỏi, làm tròn trách nhiệm của mình trên cương vị Hoàng đế, lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược; xây dựng nước Đại Việt phát triển rực rỡ, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Tuy nhiên, Trần Thái Tông còn là một vị Thiền sư lỗi lạc, là cây đuốc sáng của thiền học Việt Nam thời bấy giờ. Học thuyết của Trần Thái Tông nổi bật lên những giá trị thiết thực trong cuộc sống đời thường, có tính giáo dục con người sâu sắc, nó định hướng cho việc tạo lập một xã hội tốt đẹp dựa trên nền tảng đạo đức của Phật giáo, đảm bảo cho xã hội ổn định, phát triển và đoàn kết toàn dân tộc.

Bài viết tập trung: *Thứ nhất,* tìm hiểu về thân thế và sự nghiệp của Trần Thái Tông; *thứ hai,* góp phần tìm hiểu về tư tưởng Thiền biện tâm của Trần Thái Tông, giúp cho hành giả có nhiều phương thức lựa chọn trong việc thực hành, tu luyện đạt kết quả tốt.
Từ khóa: *Trần Thái Tông, Thiền Tông, Thiền biện tâm.*

Triết lý thiền của ông thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn và có ý nghĩa hết sức sâu sắc, là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một thiền phái mang đậm dấu ấn nhập thế sâu sắc, là biểu tượng của Phật giáo dân tộc Việt Nam.

DẪN NHẬP

Trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung, lịch sử phát triển tư tưởng của Phật giáo Việt Nam nói riêng, một trong những nhà tư tưởng lớn ghi dấu ấn sâu sắc của thời đại Lý - Trần, đó là Trần Thái Tông (1218-1277). Ông không chỉ là một nhà chính trị tài ba, một nhà tư tưởng lớn, một vị vua anh minh, tài đức, mà còn là một nhà Phật học uyên thâm, một vị Thiền sư lỗi lạc của Phật giáo thời Trần. Ông đã để lại cho thế hệ sau một di sản tư tưởng hết sức có giá trị qua các tác phẩm *Thiền tông chỉ nam*, *Khóa hư lục*, *Lục thì sám hối khoa nghi*…, với những nội dung phong phú, sâu sắc, mang đậm chất thiền, tính nhân văn của Phật giáo.

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA TRẦN THÁI TÔNG

Trần Thái Tông (陳 太 宗) tức Trần Cảnh [1], người ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường. Ông sinh vào ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần, niên hiệu Kiến Gia năm thứ 8, thời Lý Huệ Tông, là con thứ của quan Nội thị phán thủ Trần Thừa và mẹ ông là Thuận Từ Hoàng hậu Lê thị. Dưới sự sắp xếp của người chú họ tên Trần Thủ Độ, Trần Cảnh lên ngôi vua vào ngày 10 tháng 1 năm 1226, lúc chỉ mới tám tuổi, đánh dấu sự chấm dứt của triều đại nhà Lý (1009-1225), mở đầu triều đại nhà Trần kéo dài và tồn tại hơn 200 năm - một triều đại an thịnh, phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam.

Trần Thái Tông giữ ngôi vua được 32 năm đến ngày 30 tháng 3 năm 1258, thì nhường ngôi lại cho con là Trần Thánh Tông, sau đó lui về cung Thánh Từ làm Thái thượng hoàng, được vua Trần Thánh Tông dâng tôn hiệu Hiển Nghiêu Thánh Thọ Thái Thượng Hoàng Đế (顯堯聖壽太上皇帝). Tuy nhiên ông vẫn hỗ trợ, tham vấn, quyết sách cho Hoàng đế trong việc điều hành đất nước.

Trần Thái Tông (1218-1277) vị vua đầu tiên khai sáng triều đại nhà Trần. Một vị vua anh minh, tài giỏi, làm tròn trách nhiệm của mình trên cương vị Hoàng đế, lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược; xây dựng nước Đại Việt phát triển rực rỡ, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. (Ảnh: Lăng vua Trần Thái Tông - sưu tầm).

Sau khi nhường ngôi vua cho con, Trần Thái Tông đã dựng chùa Phổ Minh tại Thiên Trường (Nam Định) và am Thái Vi tại hành cung Vũ Lâm (Hoa Lư, Ninh Bình) để tu tập thiền, nghiên cứu, tham vấn kinh sách Phật học; đồng thời viết thêm nhiều sách dạy Phật học, trong đó có các tác phẩm như: *Thiền tông chỉ nam, Kim cương Tam muội chú giải, Lục thì sám hối khoa nghi, Khoá hư lục, Bình đẳng lễ sám văn*... Tuy nhiên một số tác phẩm đã bị thất lạc, chỉ còn bài tựa Thiền tông chỉ nam, Khóa hư lục, cùng một số bài về tọa thiền luận, niệm Phật luận…

Thượng hoàng Trần Thái Tông qua đời ngày 1 tháng 4 âm lịch (5 tháng 5 dương lịch) năm 1277, tại điện Vạn Thọ (Thăng Long),

Trần Thái Tông không những là một nhà lãnh đạo quốc gia, một vị Hoàng đế anh minh, sáng suốt, mà còn là một nhà Phật học, một Thiền sư lỗi lạc, một nhà văn hóa lớn của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần. Ông đã vận dụng triết lý đạo đức nhân sinh của Phật giáo trong việc trị nước, an dân hết sức tài giỏi, sâu sắc, thể hiện bản lãnh của một ông vua đời - đạo lưỡng toàn.

hưởng thọ 60 tuổi. Vua và triều thần làm lễ an táng Trần Thái Tông tại Chiêu Lăng thuộc phủ Long Hưng (Tiến Đức, Hưng Hà, Thái Bình ngày nay). Ông được tôn miếu hiệu là Thái Tông太宗, thụy hiệu là Thống Thiên Ngự Cực Long Công Mậu Đức Hiến Hòa Hựu Thuận Thần Văn Thánh Vũ Nguyên Hiếu Hoàng Đế（統天御極隆功茂德顯和佑順神文聖武元孝皇帝）.

Hơn 30 năm ở cương vị lãnh đạo quốc gia, Trần Thái Tông đã chứng tỏ là một vị vua có nhân cách, đức độ, tài giỏi, bản lĩnh lớn trong việc trị nước, an dân. Trong giai đoạn chuyển giao quyền lực, đất nước trong thời kỳ bất ổn về chính trị, xã hội; đồng thời nhà Trần đứng trước những yêu cầu, nhiệm vụ to lớn và cấp bách của thời đại, đó là: *Một là,* phải củng cố, xây dựng nước Đại Việt độc lập, tự chủ, thống nhất hùng mạnh; *hai là,* xây dựng một nền văn hóa Đại Việt phát triển rực rỡ, độc lập, tách khỏi sự ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai, bởi 1.000 năm Bắc thuộc; *ba là,* phải tập hợp sức mạnh của toàn dân, cố kết lòng dân để đánh giặc Mông Cổ xâm lược nước ta. Trần Thái Tông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của một vị Hoàng đế trong việc bảo vệ đất nước, xây dựng, phát triển xã hội Đại Việt từng bước lớn mạnh về các lĩnh vực chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa, giáo dục, quân sự, pháp luật, tôn giáo… đưa nước Đại Việt lên một tầm cao mới, một dân tộc độc lập, tự chủ và thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Những nỗ lực của ông trong việc tái cấu trúc chính trị - xã hội, quân sự, văn hóa, giáo dục… được xem là những đóng góp to lớn, tích cực, góp phần làm nền tảng cho sự phát triển vững mạnh của Đại Việt lúc bấy giờ.

Trần Thái Tông không những là một nhà lãnh đạo quốc gia, một vị Hoàng đế anh minh, sáng suốt, mà còn là một nhà Phật học, một Thiền sư lỗi lạc, một nhà văn hóa lớn của Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần. Ông đã vận dụng triết lý đạo đức nhân sinh của Phật giáo trong việc trị nước, an dân hết sức tài giỏi, sâu sắc, thể hiện bản lãnh của một ông vua đời - đạo lưỡng toàn. Ông được xem là người có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử về sau. Một trong những đặc điểm nổi bật của Trần Thái Tông, đó là tư tưởng về Thiền biện tâm.

TƯ TƯỞNG VỀ THIỀN BIỆN TÂM CỦA TRẦN THÁI TÔNG

Thiền là tư tưởng cốt lõi của Phật giáo, là một phương pháp tu tập hết sức có hiệu quả cho những người muốn tìm về sự giác ngộ nội tâm, thể nhập vào thực tại hằng hữu của chính mình. Thiền 禪 phiên âm từ cangaāna trong tiếng Phạn; còn gọi là Thiền-na 禪那 trong thuật ngữ Hán - Việt; tiếng Anh là meditation, có nghĩa là tĩnh lự, suy ngẫm, suy tư, trầm tư mặc tưởng. Theo Từ điển Phật học Tuệ Quang *"Thiền gọi tắt là Thiền na, Hán dịch là khí ác, công đức tùng lâm, tư duy tu. Tân dịch là tĩnh lự"* [2]. Thiền (Zen) là sự chú tâm vào một chỗ, tập trung lắng đọng, gạt bỏ mọi tạp niệm suy tư về "ngã" và "ngã sở". Từ khái niệm đó, Thiền chính là sự thể nghiệm trực tiếp vào nội tâm, là sự kết hợp thân thể và ý niệm trong không gian và thời gian hiện tại, để quán chiếu nhận biết trọn vẹn đối tượng, không chia cắt đối tượng và là sự nhận thức đối tượng sinh động như nó hằng hữu. Thiền sư D.T.Suzuki xem Thiền là một nghệ thuật soi chiếu vào nội tâm để thấy rõ thể tánh của chính mình: *"Thiền, cốt yếu nhất, là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tánh của chúng ta; nó chỉ con đường từ triền phược đến giải thoát, đưa ta đến uyên nguyên của cuộc sống uống ngụm nước đầu nguồn, Thiền cởi bỏ tất cả những gì ràng buộc chúng ta, những sanh linh hữu hạn, luôn luôn quằn dưới ách khổ lụy trong thế gian này. Ta có thể nói Thiền khai phóng tất cả năng lực nội tại và tự nhiên tích tập trong mỗi người chúng ta, nguồn năng lực ấy, trong hoàn cảnh thường, bị co rút lại và vặn tréo đi, đến không vùng thoát đâu được"* [3]. Do vậy, Thiền là một phương pháp tu tập đạt được hiệu quả rất cao trong việc tìm kiếm, phát triển năng lực nội tại hay sinh lực và phát triển lòng từ bi, tình yêu, sự kiên nhẫn, khoan dung và tha thứ của con người trong cuộc sống. Song, với một mục đích sau cùng là đạt đến kinh nghiệm của sự *"tỉnh giác", "giác ngộ", "giải thoát"*.

Trần Thái Tông đã được khai mở nguồn sáng từ Quốc sư Phù Vân: *"Trong núi vốn không có Phật, Phật ở ngay trong lòng. Lòng lặng lẽ mà hiểu, đó chính là chân Phật. Nay bệ hạ giác ngộ điều đó thì lập tức thành Phật, không cần khổ công tìm kiếm bên ngoài"* [4]. Tuy nhiên, có lẽ ông chưa thật sự thấu triệt được cái "chân tâm diệu hữu" của chính mình, bởi ông còn đi tìm "Phật tính" ở bên ngoài, vào núi tìm cầu làm Phật, nghĩa là ông còn cái tâm "tìm" và "cầu", vốn là vọng tâm, không phải là "chân tâm". Nhân khi ông đọc được bản *Kinh Kim Cang*, đến câu "Ưng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm" [5] (chỉ nên phát tâm trong tinh thần vô trụ), thì khi đó ông mới thấu triệt, bừng sáng, *"khoát nhiên tự ngộ"* từ nơi bản tâm của chính mình, không còn vướng víu, trụ chấp vào "ta" hay "của ta", thông suốt được chân lý *"Phật vô Nam Bắc"*. Sau này ông ghi lại những điều sở đắc của mình và đặt tên cho bài ca đó là *"Thiền tông chỉ nam"*, nghĩa là kim chỉ đường cho tôn chỉ của thiền học. Điểm đặc sắc của thiền học Trần Thái Tông ở lối tu không phân biệt tại gia hay xuất gia; không phân biệt người sống ở thành thị, chợ búa hay sống ẩn cư núi rừng; Tăng hay tục đều có thể hành thiền, sống thiền, cốt yếu là *"biện tâm"*, để đạt được kết quả cao nhất đó là thấy tánh. Trong Tọa thiền luận, Trần Thái Tông viết: *"Người học đạo cốt thấy được bản tính"* [6]. Do đó, "Thiền biện tâm" đã trở thành cốt lõi trong tư tưởng thiền học của ông. Từ đó, ông lấy cái tâm làm điểm xuất phát cho tư tưởng của mình và đào sâu, luận giải những vấn đề mang tính triết học, triết lý nhân sinh, thiền học như "ngộ", "kiến tính", "sinh tử", "giải thoát", "Niết bàn", "đạo đức"…

Trần Thái Tông lấy cái tâm làm gốc cho cách tiếp cận về triết học, tìm hiểu, đào sâu vào vấn đề bản thể luận. Trong học thuyết của mình, ông cho rằng bản thể, khởi nguyên, cội nguồn của vũ trụ, vạn vật là *"không, hư"*. *"Không"* tức là *"hư"*, mà *"hư"* cũng tức là *"không"*. *"Không"* chính là hư không bao trùm tất cả, là khách quan bên ngoài của con người, nó vốn không sinh cũng không diệt. Còn *"hư"* là sự thể hiện bên trong tâm, tức là chủ thể của con người. Trần Thái Tông viết trong bài Phổ thuyết tứ sơn rằng: *"Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự chân không. Thị vọng tòng không, không hiện vọng, vọng sinh chúng sắc"* [7]. Từ không mà sinh vọng giác, nghĩa là những sắc tượng hiện tại của thế giới sinh diệt. Vọng chính là ảo ảnh, hư dối, huyễn hoặc, mê lầm, không đúng sự thật, khác với bản thể vốn thanh tịnh của chân tâm. Vọng cũng chính là vô minh, từ vô minh biến thành sắc, từ vô minh sinh ra thế giới vạn vật. Ông cho rằng: *"Tri kỳ chúng sinh huyễn cấu, tòng vọng nhi sanh"* [8], con người đau khổ hay hạnh phúc cũng từ tâm thức. Tâm thức vọng niệm sinh ra bản ngã chấp chặt con người vào thế giới sinh diệt, kéo dài từ đời này sang nhiều đời khác, trôi lăn trong vòng luân hồi sinh tử. Theo Trần

Thái Tông bản thể nguyên sơ, thái hư ban đầu, do một niệm bất giác khởi lên, kết hợp với tứ đại và ngũ uẩn mà sinh ra sự vọng chấp có thân sinh diệt. Do đó, theo ông cần phải thủ tiêu *"vọng niệm"* để đạt cái *"vô niệm"*, tức là trở về bản thể thanh tịnh ban đầu. Trần Thái Tông quan niệm rằng Phật tính chính là bản thể đại đồng, là thực tại tuyệt đối, là *"Phật vô Nam Bắc"*, nó không lệ thuộc vào thời gian, không gian, điều kiện mà con người đặt ra cho nó. Trần Thái Tông chỉ ra cái thực tại ấy chính là đối tượng sống ngay cả trong tư tưởng và hành động. Phật tính thì bình đẳng, công bằng cho mọi người có thể tự sửa chữa, tu luyện. Trần Thái Tông gọi bản thể thanh tịnh bằng nhiều thuật ngữ như là *Chân như, Thực tại, Bát nhã thiện căn, Bồ đề giác tính, bản tâm, tâm Phật, Pháp thân*... bằng kiến giải của mình, dựa trên sắc thân con người, ông đã kết hợp, lý giải học thuyết trên cơ sở dung hòa giữa tư tưởng của Đạo gia và Nho gia, một cách sáng tạo, độc đáo, theo phong cách riêng biệt của một vị thiền gia, mà không làm mất đi tính chất vốn có của nhà thiền.

Từ bản thể *"không, hư"* là cội gốc của vũ trụ, vạn vật, là thế giới đại đồng, Trần Thái Tông đã nhận thức đối tượng cần giải quyết chính là hướng về *"tâm con người"*. Mục đích nhận thức của ông không phải là nhận thức sự vật, hiện tượng bên ngoài, không phải thế giới khách quan mà chính là hướng con người quay trở về bản tâm ban đầu, quán chiếu, thấu rõ từng sát na sinh diệt của tâm. Trần Thái Tông viết: *"Xúc tâm trần cạnh khởi"* [9] là do tâm tiếp xúc với trần cảnh, nên khởi sinh tư tưởng vọng niệm, sinh diệt. Do đó, nhận thức trong tư tưởng triết học của ông chính là đề cao nhận thức trực giác, đốn ngộ. Nhận thức trực giác, nghĩa là nhận thức không qua suy luận của tư duy, lý trí, không qua kinh nghiệm, phân tích sự vật, mà nó là sự cảm nhận trực tiếp từ nội tâm. Bồ Đề Đạt Ma từng nói *"Trực chỉ chân tâm, kiến tánh thành Phật"*, tức là thấu rõ nơi tâm mình, mà nhận ra cái bản thể Phật của chính mình. Sự hiểu biết trực giác đó, Trần Thái Tông gọi là cái thấy thông suốt tuyệt đối, vượt lên mọi sai lầm của ngã kiến. Cho nên ông khuyên người học đạo cần nên thấy rõ bản tánh mình, đừng chạy theo cái học sở cầu bên ngoài. Thái Tông viết: *"Người học đạo chỉ cốt thấy được bản tính. Tuy chịu tất cả mọi tịnh giới mà không ngồi thiền thì định lực không sinh. Định lực không sinh thì ý nghĩ sai lầm không diệt được"* [10]. Muốn nhận thức bản thể "không, hư" thì cần phải tu tập thiền định để tịnh tâm trong sáng, thấy rõ thực tướng của các pháp, lĩnh hội được Phật tính sẽ không còn nghiệp. Bởi vì, Trần Thái Tông cho rằng con người do tạo nghiệp nên sinh ra sắc thân, có thân là còn sinh diệt. Trần Thái Tông đề cao nhận thức cái tâm để nhận ra bản thể, Phật tính vốn tồn tại, hiện hữu trong tâm mà từ lâu chúng ta không nhận biết, bởi do vọng niệm che khuất. Ông chủ trương lối "Thiền biện tâm", lấy tâm làm gốc, trở về với cái tâm hiện hữu trong chính mỗi con người thực tại hơn là hướng ngoại cảnh, tìm cầu cái giả, cái hư vô, sinh diệt trong thế giới trần lao, khổ ải. Tuy nhiên để đạt được những kết quả đó, thì cần phải có phương pháp, đường lối thực hành, tu luyện hết sức cơ bản và vận dụng nó một cách linh hoạt trong cuộc sống. Theo Trần Thái Tông muốn nhận thức trực tâm thì cần phải có phương pháp tu tập đúng đắn, phù hợp với căn tính riêng của từng đối tượng. Có hai cách tiếp cận phương pháp tu tập đó là: Lối tu tiệm ngộ và lối tu đốn ngộ.

- Lối tu tiệm ngộ: Là lối tu có tầng bậc, thứ lớp, tu từ từ, từ thấp đến cao và phải có sự kiên nhẫn trong thực hành, tu luyện cho đến khi ngộ được cốt lõi của thiền lý. Trần Thái Tông xây dựng một hệ thống tu tập đa dạng phù hợp cho nhiều đối tượng muốn tiếp cận, thực hành như là: Phương pháp tịnh tọa quán chiếu tâm thức, phương pháp kết hợp Giới - Định - Tuệ; phương pháp kết hợp giữa trì giới, niệm Phật, tọa thiền, phương pháp sám hối lục căn… nhằm mục đích gạn lọc tâm thức, tỉnh thức, giác ngộ thiền lý một cách kiên nhẫn cho đến khi đạt được "chân tâm". Để diệt trừ vọng niệm trong tâm thức, Trần Thái Tông đưa ra cách tu *"tịnh giới và thiền định"*; giữ giới thanh tịnh để ngăn ngừa ác niệm từ bên ngoài vào tâm, thiền định để lắng tâm diệt trừ vọng động sinh khởi trong tâm. Nếu tâm mình không còn vọng niệm thì trí tuệ tâm sẽ tự xuất hiện, không cần phải tu niệm. Một trong những phương pháp hết sức đặc sắc, riêng có trong hệ thống tu tập của Trần Thái Tông, mà ông giới thiệu cho các hành giả, đó là phương pháp sám hối lục căn. Sám hối là phương tiện để tẩy rửa hết mọi phiền não nhiễm ô trong tâm thức con người, sám hối tội lỗi mà mình đã gây ra cho con người hiện tại cũng như nhiều kiếp đã qua. Hệ thống tu tập sám hối của Trần Thái Tông được trình bày trong tác phẩm *"Lục thì sám hối khoa nghi"*, một pháp môn tu luyện đặc sắc, dành cho người hướng tâm vào đạo. Thái Tông quan niệm rằng con người gây nên tội lỗi chính là nguyên nhân của lục căn, do lục căn tiếp

xúc với lục trần nên sinh lục thức phân biệt, tạo nên hố sâu của tội lỗi, ông viết: *"Chúng tôi từ muôn kiếp tới nay, bỏ mất bản tâm, không biết chính đạo. Rơi ba đường khổ ải, bởi sáu căn sai lầm. Nếu không sám hối trước, khó tránh ăn năn sau"* [11]. Do đó, việc sám hối nhằm mục đích giữ tâm mình luôn luôn trong sáng, tỉnh thức, tự nhắc nhở mình về ngăn ngừa tội ác và quán chiếu Phật tính trong tâm luôn luôn hiện hữu, chưa từng sinh diệt.

- Lối tu đốn ngộ: Phương thức đốn ngộ, một phương pháp tu tập trình độ cao trong nhà thiền, một lối tu ngộ thẳng chính bản tâm con người, hay còn gọi là "trực chỉ chơn tâm"; một phương pháp gọi là "kiến tánh khởi tu", thấy được tánh sáng của chính mình rồi mới khởi tu. Tuy nhiên nó không có phương pháp, không có đề mục, cũng chẳng có sở chứng sở đắc; nó biểu lộ ở hai thái cực: Nếu mê là chúng sanh, mà ngộ là Phật. Do vậy mà khi trình bày lối tu này rất khó cho hành giả, bởi lối tu "vô tu tu, vô chứng chứng", không tu mà tu, không chứng mà chứng, huyền diệu vô cùng, không thể diễn đạt bằng ngôn từ. Lối tu đốn ngộ là một phương pháp tiếp cận bằng trực tâm, thể nhập bằng tâm, không phải do học hỏi, điều này được minh chứng qua việc chứng ngộ của Trần Thái Tông khi ông đọc đến câu "Ưng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm" [12] trong *Kinh Kim Cang*, thì "khoát nhiên tự ngộ", tâm chợt bừng sáng, thẩm thấu nghĩa nhiệm mầu. Mặc khác, để khai mở cho đệ tử, đôi khi người thầy chỉ dùng một câu nói, một cử chỉ, hoặc một giai thoại, nhằm bẻ gãy kiến chấp, thâm sâu, lâu đời trong tâm thức của học trò. Thiền sư Pháp Thường đến hỏi Mã Tổ: "Thế nào là Phật", ngài Mã Tổ chỉ đáp vỏn vẹn bốn chữ: "Tức tâm là Phật", thế là Thiền sư Pháp Thường đã giác ngộ được yếu chỉ của thiền, trở về núi Đại Mai, cất am tu tập; về sau được Mã Tổ công nhận là "trái mai đã chín". Hoặc giai thoại hết sức đơn giản, nhẹ nhàng giữa thầy và trò, nhưng lại thâm sâu, huyền diệu, sâu sắc vô cùng. Khi ngài Huệ Khả hỏi Tổ Đạt Ma: "Tâm con chưa an xin thầy dạy con phương pháp an tâm?". Tổ Đạt Ma chẳng hề nói cho Huệ Khả bất kỳ phương pháp nào, chỉ bảo ông: "Đem tâm ra ta an cho"; ngài Huệ Khả đáp: "Con tìm tâm không thấy", Tổ Đạt Ma nói: Thế là "ta đã an tâm cho ông rồi", ngay đó ngài Huệ Khải liền biết lối vào nhà. Thông qua câu nói, đôi khi câu trả lời chẳng dính dáng vào đâu, nhưng đó lại là một phương pháp khai ngộ hết sức độc đáo của nhà thiền. Người thầy sẽ thăm dò căn cơ của học trò phản ứng thế nào, trình độ ngộ hay kiến giải ra sao thì sẽ biết được đệ tử mình ngộ thiền hay chưa ngộ. Lối tu này người ta gọi là *"dĩ tâm truyền tâm"*. Truyền tâm ấn là phương pháp tu đốn ngộ của nhà thiền, nhằm giúp cho người đệ tử trực ngộ thẳng vào trong tâm, xóa bỏ mọi vọng niệm, vô minh, thấy được Phật tính trong tâm của mỗi người, không qua sự hiểu biết bằng thức tâm do học hỏi từ sách vở. Tuy nhiên, trong phương pháp tu tập truyền đạt kinh nghiệm tu hành, Trần Thái Tông thường chú trọng, đề cao đến phương pháp tổng hợp, kết hợp nhiều yếu tố: Thiền - tịnh song tu, kết hợp tu trì giới, định, tuệ, phương pháp sám hối lục căn… nhằm thiết lập mối quan hệ đến tất cả các thành phần trong xã hội tu tập theo Phật giáo. Có thể nói "Thiền biện tâm" mà ông chủ trương, phát triển, là một loại thiền đáp ứng được nhu cầu thực hành cho mọi thành phần, giai cấp trong xã hội, không phân biệt xuất gia hay tại gia, Tăng hay tục, người sống ở núi rừng hay sống ở thành thị... đều có thể tu tập và thành tựu sự giác ngộ thiền lý.

Là một trong những hình thái ý thức xã hội, triết lý Thiền biện tâm trong tư tưởng triết học Trần Thái Tông, không những chịu sự quy định của đặc điểm, yêu cầu của điều kiện lịch sử - xã hội Đại Việt thế kỷ XIII, mà còn là sự kế thừa, dung hợp các quan điểm triết lý nhân sinh của Nho, Lão và đặc biệt là triết lý thiền học của Phật giáo; bằng sự tiếp thu, kế thừa các tư tưởng của dòng thiền trước đó như quan điểm về "tâm ấn" của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, quan điểm về "tâm địa" của thiền phái Vô Ngôn Thông, quan điểm về tổng hợp của thiền phái Thảo Đường, để sáng tạo nên hệ thống triết học của ông, trong đó quan điểm về Thiền biện tâm hết sức sâu sắc, độc đáo và đặc sắc, ghi dấu ấn trong lịch sử tư tưởng Phật giáo Việt Nam.

Có thể nói, triết lý thiền của Trần Thái Tông không chỉ đáp ứng được yêu cầu về chính trị của xã hội đương thời, mà nó còn đáp ứng được nhu cầu về mặt tư tưởng, là đưa triết lý nhân sinh của Phật giáo trở thành nền tảng tư tưởng đạo đức cho toàn xã hội, làm chỗ dựa tinh thần cho nhân dân Đại Việt thời kỳ này. Đặc biệt, triết lý Thiền biện tâm của Trần Thái Tông không chỉ nhằm mục đích tu dưỡng, rèn luyện tu tập, phát triển nâng cao năng lực trí tuệ, đạo đức của cá nhân; đào sâu, suy nghiệm trong tâm thức của con người, mà thiền còn thể hiện ở những nội dung, tính chất, hành động cao siêu hơn, sâu xa hơn.

Hơn 30 năm ở cương vị lãnh đạo quốc gia, Trần Thái Tông đã chứng tỏ là một vị vua có nhân cách, đức độ, tài giỏi, bản lĩnh lớn trong việc trị nước, an dân.

Đó là lấy triết lý đạo đức nhân sinh của Phật giáo phục vụ cho đời sống của nhân dân, phục vụ cho lợi ích của quốc gia, dân tộc. Quốc sư Phù Vân đã vạch cho Trần Thái Tông một phương châm hành động đạo - đời dung hợp, một triết lý sống hết sức cao cả, mang tính nhân văn sâu sắc: *"Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình; lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình"* [13]; thiền gắn liền với việc trị nước an dân, cứu nước cứu dân, xây dựng đất nước thanh bình…, mà sau này Trần Thái Tông đã phát triển lên thành yếu chỉ của cái tâm *"tồn nhi bất trì"* - sống hài hòa giữa cuộc đời, vui cái vui của đạo, hành cái hành của bổn phận thế sự, sống vượt ngoài ranh giới của Tăng và tục, thường dân - vua chúa, thị - phi của thế sự, ấy gọi là ngộ đạo trong cuộc sống đời thường. Hành thiền theo quan niệm của Trần Thái Tông là *"trong động có tịnh, trong tịnh có động"*, nghĩa là hành thiền không chỉ có ngồi trong phòng, tu trong chùa, mà tu thiền, hành thiền trong mọi lúc mọi nơi trong cuộc sống xã hội. Cái dụng của nó chính là cái thâm diệu của đạo vào tận đời thường, để hóa thân một cách tràn đầy và sinh động.

Cùng với đó, Trần Thái Tông lúc nào cũng kêu gọi mọi người nên tích cực làm việc thiện, tránh xa việc ác, Ông viết: *"Phàm tâm là gốc của thiện ác, miệng là cửa của họa phúc. Nghĩ một ý thì ảnh hưởng không lầm; buông một lời thì hệ quả chẳng lẫn"* [14]. Để ngăn ngừa điều ác không phát sinh và phát triển điều lành lớn mạnh, Trần Thái Tông khuyên con người lấy giới làm điểm khởi đầu cho mọi quá trình tu dưỡng đạo đức, Trần Thái Tông đã viết trong bài Ngũ giới luận, bàn về các giới, gồm: *Văn răn sát sinh, Văn răn trộm cắp, Văn răn ham sắc, Văn răn nói càn và Văn răn uống rượu.* Đây là năm điều giới luật được Trần Thái Tông viết nhằm mục đích khuyên răn người đời không nên sát sinh hại vật, tham lam của cải, tà dâm, nói dối, nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác hại người, uống rượu, trộm cướp, hãm hại người khác, khinh vua, ghét cha, nhạo Tăng, chửi Phật, dẫn đến *"Nói năng lầm lỡ. Khí xông nát ruột; vị ngấm hư lòng. Rối loạn tinh thần; hôn mê tâm tính. Hại mẹ cha không nhìn; năm điều ác luôn phạm…"* [15]. Mặt khác, Trần Thái Tông còn khuyên con người nên bố thí cho kẻ nghèo khó, thương yêu người khác, tôn

trọng phép nước, kính cha thờ chúa… đây chính là những chuẩn mực đạo đức thiết yếu, mọi người cần thực hiện để giữ gìn sự đúng đắn, trong sạch thân tâm. Trần Thái Tông hướng con người đến cái chân - thiện - mỹ trong cuộc sống, mà còn răn đe cả giới quý tộc, tôn thất lẫn giới bình dân cấm phạm vào các tội phương hại đến lợi ích quốc gia. Ông muốn điều hòa mâu thuẫn giai cấp trong xã hội; bên cạnh đó, là sự cân bằng giữa chủ nghĩa yêu nước với tinh thần nhập thế cao cả của Phật giáo, nhằm mục đích phụng sự chúng sanh và dân tộc.

Tóm lại, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, Trần Thái Tông là một trong những nhà chính trị, nhà tư tưởng lớn, nhà Phật học uyên thâm của thời đại Lý - Trần. Là một vị vua anh minh, dũng cảm, sáng suốt đã làm tròn trách nhiệm lãnh đạo của mình trên cương vị là Hoàng đế của một nước; ông đã lèo lái con thuyền đất nước vượt qua mọi thách thức, khó khăn nhất của giai đoạn đầu, làm cho xã hội Đại Việt phát triển rực rỡ về nhiều mặt: Kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, pháp luật, quân sự, ngoại giao…; là một Thiền sư, ông có trí tuệ uyên thâm về Phật học, có cái nhìn sâu sắc về triết lý thiền và cao hơn nữa đó là tấm lòng vì dân vì nước, vì tình yêu con người của ông. Trong di sản tư tưởng, đặc biệt là tư tưởng Phật giáo, ông đã để lại tư tưởng phong phú, sâu sắc về nội dung, đặc sắc về triết lý thiền, nổi bật lên là tính chất Thiền biện tâm. Trên cơ sở đặc điểm, yêu cầu của thực tiễn lịch sử - xã hội Việt Nam thế kỷ XIII, ông đã tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm, kế thừa các tư tưởng thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, thiền phái Vô Ngôn Thông, thiền phái Thảo Đường, để sáng tạo nên hệ thống triết học mang sắc thái riêng biệt của ông. Đó không phải là cách tu thiền xuất thế lánh đời, suy tư, trầm tư mặc tưởng, mà đó là Thiền biện tâm, lấy tâm làm nòng cốt, hành thiền, sống thiền trong mọi lúc mọi nơi và áp dụng cho mọi thành phần trong xã hội. Vua quan hay thứ dân, không phân biệt xuất gia hay tại gia, Tăng hay tục, người sống ở núi rừng hay sống ở thành thị... đều có thể tu tập và đạt kết quả tốt đẹp. Không những thế, triết lý thiền của ông còn mang một ý nghĩa đạo đức, luân lý và giá trị thiết thực trong cuộc sống đời thường, có tính giáo dục con người trong việc khuyên răn mọi người làm mười điều thiện, giữ năm điều giới, từ bỏ việc ác, sống có ích cho bản thân, đoàn kết thương yêu nhau, lo cho dân cho nước. Điều này có ý nghĩa to lớn, nó định hướng cho việc tạo lập một xã hội tốt đẹp dựa trên nền tảng đạo đức của Phật giáo, đem ánh sáng của đạo Phật thâm nhập vào cuộc sống con người, hướng con người có nếp sống lành mạnh, khoan dung, từ bi, sống đoàn kết, yêu thương nhau, sống tốt đời, đẹp đạo, giúp ích cho xã hội, xây dựng và bảo vệ quốc gia, dân tộc. Triết lý thiền của ông thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn và có ý nghĩa hết sức sâu sắc, là tiền đề cho sự ra đời và phát triển của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một thiền phái mang đậm dấu ấn nhập thế sâu sắc, là biểu tượng của Phật giáo dân tộc Việt Nam./.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Lệ Quang, Trưởng ban Giáo dục Phật giáo quận Tân Bình.

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Kỷ nhà Trần (2004), tập I, Quyển V, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, tr.434.

[2] Nguyên Hiển (chủ biên), Nguyên Hồng, Nguyên Tánh (2015), *Từ điển Phật học Tuệ Quang*. Nxb. Phương Đông, tr.2235.

[3] Daisetz Teitaro Suzuki, Trúc Thiên (dịch), 1989, *Thiền luận*, http://thuvienhoasen.org.

[4] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.28.

[5] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.29.

[6] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.87.

[7] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.42.

[8] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.156.

[9] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.159.

[10] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.87.

[11] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.167.

[12] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.29.

[13] Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.29.

[14] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.100.

[15] Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.102.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Đăng Thục (1996), *Thiền học Trần Thái Tông*, Nxb. Văn hóa thông tin.

2. PGS, TS. Doãn Chính, PGS, TS. Trương Văn Chung (2008), *Tư tưởng Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Chính trị quốc gia.

3. *Thiền học đời Trần*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1992.

4. Trần Thái Tông (1974), *Khóa hư lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Viện Sử học (dịch, 2004), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I - II, Nxb. Văn hóa thông tin.

6. Viện Văn học (1989), *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

Trăng

Như đã nói, niệm nhớ ơn và biết ơn là hai đặc tính của một vị chân nhân, ở đây cũng vậy, sự bày tỏ lòng thành kính đối với Đức Phật, những vị sư trưởng, cùng với hai đấng song thân chính là biểu hiện của một vị chân nhân.

Sáng giữa đời mơ

Tỳ kheo Thích Từ Thông

1. TỔNG QUAN

Như những đóa hoa tươi thắm điểm tô cho cuộc đời sắc đẹp và hương thơm thanh khiết, những vị Bồ tát, bậc chân nhân mang sắc đẹp của từ bi, hương thơm của trí tuệ, sự lan tỏa của giới đức. Đó là sự hiện thân cho những nhân cách cao thượng, với các phẩm chất quý giá trong Phật giáo mà không một sắc đẹp hay hương thơm của loài hoa nào có thể so sánh được.

Bài viết này sẽ trình bày ý nghĩa về *bậc chân nhân (sappurisa)* theo tinh thần Kinh tạng Nykāya. Qua đó, chúng ta nhận thấy bậc chân nhân chính là những vị đại Bồ tát, Thánh nhân thực hành bi nguyện tự giác-giác tha, tự rèn luyện chuyển hóa tự thân và mang đến lợi lạc cho muôn loài, kế thừa sự nghiệp vĩ đại của Đức Phật, đem đến cho nhân loại nguồn ánh sáng của Giới - Định - Tuệ - Giải thoát. Nếu như ánh mặt trời được ví cho sự giác ngộ giải thoát tối thượng của Đức Phật, thì sự giác ngộ của các hàng đệ tử Phật như những ánh trăng rằm tròn đầy, không bị mây đen che mờ, soi sáng những đêm trường tăm tối vô minh. Ánh trăng là sự lan tỏa nguồn sáng kỳ diệu, bởi nó xuất phát từ những trái tim từ bi và lòng vị tha vô ngã của các bậc chân nhân, những vị thực hành Bồ tát đạo đã đạt đến trạng thái giải thoát siêu xuất và không còn sự ràng buộc trong ba cõi.

Từ khóa: *bậc chân nhân, bậc không phải chân nhân, ánh Trăng,...*

2. ĐỊNH NGHĨA VỀ BẬC CHÂN NHÂN

Tản mác trong Tam tạng kinh điển, tần số xuất hiện của thuật ngữ "chân nhân" (sappurisa) chiếm vị trí không nhỏ và xuất hiện trong rất nhiều bài kinh quan trọng. Điều đó chứng tỏ, thuật ngữ này đã được sử dụng phổ biến trong kinh điển thời Đức Phật, tuy nhiên ý nghĩa cũng mang nhiều sắc thái và cấp độ biểu hiện khác nhau.

Thuật ngữ "sappurisa" mà chúng ta đang tìm hiểu ở đây được hiểu như một con người có phẩm chất tốt đẹp, cao thượng. Từ "sappurisa" trong tiếng Pāli (hay *satpuruṣa* trong Sanskrit) khi dịch sang Hán ngữ thường là: Chân nhân (真人), thượng sĩ, đại sĩ, chân thiện nhân,… [1]. Trong *The Pali Text Society's Pali-English Dictionary* định nghĩa *sappurisa* cấu tạo bởi *sat* (=*sant*) nghĩa là những gì thiện lành, cao quý, tốt đẹp và *purisa* nghĩa là một con người; do đó *sappurisa* nghĩa là một người tốt lành, xứng đáng được tôn trọng [2].

Sự chuyển ngữ cho phù hợp với từng quốc gia là điều cần thiết, nhưng không vì thế mà nó đánh mất đi ý nghĩa từ nguyên gốc của nó. Điển hình như, đối chiếu bài kinh số 113 trong *Kinh Trung Bộ*, *Sappurisasuttaṃ - Kinh Chân nhân* [3] và bài kinh tương đương *Chân nhân kinh* (真人經) trong bộ *Trung A-hàm Kinh* thuộc Hán truyền [4], trong bài kinh này và một số bài kinh khác trong A-hàm cũng thường sử dụng từ "chân nhân" để dịch cho từ *sappurisa* (hay *satpuruṣa*), trong các bản dịch tiếng Việt của HT. Thích Minh Châu cũng hay sử dụng từ *chân nhân* trong các bản dịch của ngài (điển hình như bài kinh số 113 *Trung Bộ Kinh* đã nói ở trên). Thuật ngữ này còn được dịch là "hiền minh chi thiện nhân" trong Hán dịch Nam truyền đại tạng kinh [5].

Ngoài ra, theo *Phật quang đại từ điển* định nghĩa: *"Chân nhân: Tên gọi khác của A-la-hán, vì các A-la-hán là các bậc tu hành đạo chân chính không hư ngụy, nên gọi là chân nhân. Ngoài ra, các bậc tu hành vĩ đại (*Đức Phật*) hoặc các thánh nhân đã chứng pháp đích thực mà không kiêu, khinh dễ người khác điều gọi là chân nhân"* [6]. Ở đây, chúng ta thấy có sự định nghĩa hơi khác so với các từ điển đã dẫn, đó là định nghĩa "chân nhân" tương đương với địa vị của bậc A-la-hán. Như vậy, để có thể làm sáng tỏ thêm ý nghĩa của thuật ngữ sappurisa (chân nhân) được diễn tả trong các *kinh Nikāya* hay *A-hàm*, sau đây chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu về những ý nghĩa của thuật từ này trong các kinh điển liên quan.

3. CÁC PHẨM CHẤT CẤU THÀNH MỘT BẬC CHÂN NHÂN

Ở trên đã tìm hiểu sơ lược về một số định nghĩa trong các từ điển có liên quan đến sappurisa, dưới đây, chúng ta sẽ đi vào chánh kinh, để có thể trực tiếp hiểu ý nghĩa của từ này.

3.1. Biết ơn và nhớ ơn

Trong *Kinh Tăng Chi*, chương Hai pháp, phẩm Tâm thăng bằng (A,i,62) đoạn 33 đề cập đến địa vị của bậc chân nhân (sappurisabhūmiñca) và không phải địa vị bậc chân nhân (asappurisabhūmiñca) [7], trong đó *bhūmi* được hiểu như một lĩnh vực, nền tảng chứa đựng những yếu tố của vị chân nhân (sappurisa) và không phải chân nhân (asappurisa). Trong đoạn kinh này, các đặc tính cấu thành nên một sappurisa gồm: biết ơn và nhớ ơn (kataññū hoti katavedī); ngược lại với hai đức tính này là không biết ơn và không nhớ ơn (akataññutā akataveditā) đồng nghĩa với địa vị của bậc không phải chân nhân (asappurisa).

Như vậy, đặc tính của một sappurisa theo đoạn kinh này phải gồm hai đức tính tốt đẹp *biết ơn* và *nhớ ơn*. Đây cũng chính là một trong những đạo lý căn bản của con người cả thế gian và xuất thế gian. Ngay cả xã hội Việt Nam ta từ ngàn xưa, tinh thần uống nước nhớ nguồn đã nói lên tính dung thông giữa đời và đạo, vì thế không thể nói Phật giáo xa rời nhân sinh, trái lại Đạo Phật luôn đồng hành cùng những thăng trầm lịch sử và những giá trị đạo đức nhân bản trong xã hội. Vì thế mà đặc tính nền tảng (địa vị) của một sappurisa luôn chứa đựng hai yếu tố này, đó cũng chính là phẩm chất mang tri thức hay giới đức tốt đẹp (sabbhi) của một vị chân nhân. Ngay cả Đức Phật, sau khi chứng quả cũng đã thể hiện rõ hai đức tính cao đẹp này, đó là thể hiện sự biết ơn đối với cội cây nơi che chở Ngài trong thời gian thiền định và lần lượt tìm đến những vị ân nhân đã giúp đỡ trong thời gian trước kia, kể cả công ơn sinh thành của đức vua Tịnh Phạn. Chính vì thế, trong Phật giáo, ngoài tu tập giải thoát cho tự thân, còn cần phải báo đáp "Tứ trọng ân" mà người xuất gia đã thọ nhận. Đây cũng chính là một trong những truyền thống cao quý đã có từ thời Đức Phật và duy trì đến hiện tại.

3.2. Chánh hạnh

Như đã nói ở trên, nhớ ơn và biết ơn là hai đặc tính của một vị chân nhân, ở đây cũng vậy, sự bày tỏ lòng thành kính đối với Đức Phật, những vị sư trưởng, cùng với hai đấng song thân chính là biểu hiện của một vị chân nhân. (A,i,89; A,ii,4). *"Do chánh hạnh đối với hai [hạng người], bậc hiền trí khôn khéo, bậc chân nhân... tạo nên nhiều phước đức. Đối với hai hạng người nào? Với mẹ và với cha. Do chánh hạnh đối với*

Khi đề cập đến một con người hoàn thiện, theo Phật giáo, tức người đó hoàn bị về ba phương diện: thân, khẩu và ý. Làm chủ ba phương diện này được xem như một bậc hiền trí, chân nhân ưu việt trong Phật pháp.

hai (hạng người) này, bậc hiền trí ... tạo nên nhiều phước đức." Và *"Do chánh hạnh đối với hai [hạng người], bậc hiền trí khôn khéo, bậc chân nhân...tạo nên nhiều phước đức. Đối với hai hạng người nào? Với Như Lai và với đệ tử của Như Lai. Do chánh hạnh đối với hai [hạng người] này, bậc hiền trí ... tạo nên nhiều phước đức"* [8].

Trong đó từ *sammāpaṭipajjamāno* được dịch là *chánh hạnh*, tức những đức tính chân chính của bậc hiền trí, bậc chân nhân, trái ngược lại với *micchāpaṭipajjamāno* tức tà hạnh, không xứng đáng với phẩm chất của bậc hiền trí chân nhân. Chánh hạnh *sammāpaṭipajjamāno* đối với cha mẹ (mātari ca pitari ca), chánh hạnh đối với Như Lai và đệ tử của Như Lai (tathāgate ca tathāgatasāvake ca). Ở đây có thể hiểu chánh hạnh của một vị hiền trí, chân nhân cần có những hành động thích hợp (cung kính, tôn trọng, phụng dưỡng, cúng dường,…) đối với hai đấng sinh thành và Đức Phật cùng đệ tử Đức Phật. Bởi công đức cha mẹ là cao tột và khó đáp đền, dù có dùng hai vai cõng vác cha mẹ suốt trăm năm hoặc an trí vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu cũng chưa làm đủ hay trả ơn mẹ và cha. Bởi *"cha mẹ đã làm nhiều cho con cái, nuôi nấng, nuôi dưỡng chúng lớn, giới thiệu chúng vào đời này."* Do đó, bổn phận của một người con hiếu thảo với trí tuệ cần thực hiện các chánh hạnh như: khuyến khích, hướng dẫn an trú các vị ấy vào lòng tin; khuyến khích, hướng dẫn, an trú các vị ấy vào thiện giới, bố thí... Cho đến như vậy, tức là làm đủ và trả ơn đủ đối với mẹ cha [9].

Tương tự, đức Như Lai dạy đệ tử của Ngài phải thực hành các bổn phận với những bậc thầy chỉ đạo

Nếu như ánh mặt trời được ví cho sự giác ngộ giải thoát tối thượng của Đức Phật, thì sự giác ngộ của các hàng đệ tử Phật như những ánh trăng Rằm tròn đầy, không bị mây đen che mờ, soi sáng những đêm trường tăm tối vô minh. Ánh trăng là sự lan tỏa nguồn sáng kỳ diệu, bởi nó xuất phát từ những trái tim từ bi và lòng vị tha vô ngã của các bậc chân nhân, những vị thực hành Bồ tát đạo đã đạt đến trạng thái giải thoát siêu xuất và không còn sự ràng buộc trong ba cõi.

cho đến các bậc đồng học, cần thân cận gần gũi cúng dường, tiếp nhận lắng nghe những giáo pháp mà các vị ấy truyền đạt. Đó cũng chính là thực hiện phận sự của đệ tử đối với Đức Phật, với vị thầy tế độ hay thầy giảng dạy giáo pháp, luôn sống trong sự cung kính, trên tinh thần lục hòa, tương thân tương ái, cùng hướng đến mục đích đạt tới Niết bàn, giải thoát.

3.3. Niềm tin chân tịnh

Ngoài đặc tính tri ân và báo ân cùng với chỉ trích và tán thán với trí tuệ thẩm sát đã đề cập ở trên, một vị chân nhân còn được miêu tả là người biết quán sát với trí tuệ suy lường và đặt lòng tin vào đúng chỗ (A,i,190; A,ii,2) [10]. Theo đoạn kinh này, nhờ sự thành tựu hai yếu tố này mà bậc hiền trí, chân nhân được ngợi khen và tạo ra nhiều phước đức. Hai yếu tố đó là: *"Sau khi suy tư và thẩm sát, tự cảm thấy không tin tưởng đối với những chỗ không đáng tin tưởng, và tự cảm thấy tin tưởng đối với những chỗ đáng tin tưởng"*. Chúng ta nhận thấy sự tin tưởng hay niềm tin cần đặt vào đúng vị trí, sau khi đã suy lường, tư duy với trí tuệ. Bởi nếu đặt niềm tin vào không đúng đối tượng sẽ dẫn đến kết quả không thành tựu, do đó vị chân nhân là người phải luôn tỉnh giác với trí tuệ suy lường mà đặt để tin tưởng, niềm tin (pasāda) đúng đắn sẽ tạo ra nhiều công đức tốt lành.

3.4. Thiện hạnh về thân, khẩu, ý

Khi đề cập đến một con người hoàn thiện, theo Phật giáo, tức người đó hoàn bị về ba phương diện: thân, khẩu và ý. Làm chủ ba phương diện này được xem như một bậc hiền trí, chân nhân ưu việt trong Phật pháp. *Kinh Tăng Chi*, chương Ba pháp, trong một đoạn kinh ghi nhận: *"Thành tựu ba pháp này,... người hiền trí không vụng về, là bậc chân nhân, tự mình xử sự không như một kẻ mất gốc,..và tạo nhiều phước đức. Thế nào là ba? Thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện"* [11]. Trong đó, thân thiện hạnh (kāyasucaritena), khẩu thiện hạnh (vacīsucaritena) và ý thiện hạnh (manosucaritena) là đặc tính của bậc hiền trí, chân nhân. Với thân, khẩu và ý luôn hướng về những hành động thiện lành, có thể tương ứng với thập thiện đạo.

Trong một đoạn kinh khác, cũng với ý nghĩa tương tự, đó là bậc chân nhân ngoài việc đạt đến

thiện hạnh về thân, khẩu và ý (kāyasucaritena, vacīsucaritena, manosucaritena) còn thành tựu về chánh tri kiến (sammādiṭṭhi) [12]. Chánh tri kiến là một trong tám chi Thánh đạo, chính nhờ thành tựu tri kiến mà vị ấy luôn sống trong sự quán sát với trí tuệ chân chính, trí tuệ phân biệt rõ được thiện và bất thiện: *"Chư hiền, khi Thánh đệ tử tuệ tri được bất thiện và tuệ tri được căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và tuệ tri được căn bản thiện, chư Hiền, khi ấy Thánh đệ tử có chánh tri kiến, có tri kiến chánh trực, có lòng tin pháp tuyệt đối và thành tựu Diệu pháp này"* [13]. Cũng theo lời giải thích của ngài Sāriputta, chánh tri kiến có nghĩa là sự hiểu biết rõ ràng (pajānāti) về căn bản thiện và bất thiện. Theo đó, căn bản của bất thiện (akusalamūlaṃ) gồm: sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói láo, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói lời phù phiếm, tham dục, sân và tà kiến. Chính vì thế, một bậc chân nhân cần có sự thanh lọc về thân, khẩu và ý, có sự chú tâm cảnh giác và chế ngự các pháp bất thiện khởi lên.

Do vậy, trong một bài kinh thuộc *Tăng Chi Bộ* định nghĩa rằng bậc hiền trí, chân nhân đạt đến sự thanh tịnh về thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp ([A,i,293]: kusalena kāyakammena, kusalena vacīkammena, kusalena manokammena) chính do ba nghiệp đã an tịnh, nên được xem là không lỗi lầm, tức là thuộc về thiện nghiệp, vô tội, không có lầm lỗi. Bốn đặc tính được diễn tả là: thân nghiệp không có lầm lỗi, khẩu nghiệp, ý nghiệp và tri kiến không có lầm lỗi (A,ii,253: anavajjena kāyakammena, anavajjena vacīkammena, anavajjena manokammena, anavajjāya diṭṭhiyā). Như vậy, ở phần này, chúng ta đã tìm hiểu thêm về những đặc tính của một chân nhân, đó chính là sự an tịnh của ba nghiệp thân - khẩu - ý và chánh tri kiến là một đặc tính không thể thiếu.

3.5. Thành tựu các học pháp

Như trên đã đề cập đến lời giải thích của ngài Sāriputta trong Kinh Chánh tri kiến về vấn đề thế nào là chánh tri kiến, nó được hiểu là sự tuệ tri căn bản thiện và bất thiện. Căn bản thiện và bất thiện xây dựng trên nền tảng tham, sân, si và biểu hiện qua thân, khẩu và ý. Do đó, một vị chân nhân trong *Kinh Tăng Chi Bộ* là một người có được sự đầy đủ về sự phòng hộ về ba nghiệp, đó cũng chính là sự thực hành hoàn hảo về các học giới: *"Ở đây, này các Tỳ kheo, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ đắm say rượu men rượu nấu. Người này, này các Tỳ kheo, được gọi là bậc chân nhân"* [14]. Ở một số đoạn kinh sau có thêm các chi pháp như: từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ nói lời thô ác, từ bỏ nói lời phù phiếm [15]. Nhưng ý nghĩa tựu trung đó là ba nền tảng của thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, đó cũng chính là ý nghĩa và mục đích mà các học giới (Sikkhā) hướng đến. Là một trong những phẩm chất của một bậc hiền trí, chân nhân. Ngoài ra, bậc chân nhân còn có thêm các đặc tính: không tham, không sân và có chánh kiến (A,ii,221: anabhijjhālu hoti, abyāpannacitto hoti, sammādiṭṭhiko hoti).

3.6. Chân thật

Vị chân nhân là người luôn nói ra những lời chân thật, không hư ngụy, vì an trú trong sự phòng hộ của luật nghi, nên đã thiện hạnh thiện nghiệp về thân, khẩu, ý và đặt dưới sự soi sáng của chánh tri kiến. Do đó, một đặc tính của một vị chân nhân còn được đề cập như: *"Không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không cảm giác nói không có cảm giác, không thức tri nói có không thức tri"* [16]. Dựa trên những sự thật đã thấy, đã nghe mà đưa ra những nhận định đánh giá chân thật về những gì mình trải nghiệm: *"Có thấy nói có thấy, có nghe nói có nghe, có cảm giác nói có cảm giác, có thức tri nói có thức tri"* [17]. Thấy (diṭṭhi) là những gì có liên quan đến các quan niệm, tri thức hay kiến thức, một cách nhìn nhận đánh giá. Nghe (suta) là những gì đã được nghe, đã học, đã được tiếp thu từ bên ngoài. Cảm giác (muta) là cái được nghĩ, được cho là, được tưởng tượng (tức là được tiếp nhận bằng các ấn tượng giác quan mơ hồ hơn là bằng thị giác và thính giác). Thức tri (viññāta) là sự hiểu biết, lĩnh hội về một vấn đề gì đó. Bậc chân nhân khi thấy, nghe, cảm giác, thức tri đúng với những gì đang xảy ra mà không nói sai sự thật. Bốn đức tính đó là Bốn Thánh ngôn (cattāro ariyavohārā) trong *Kinh Phúng tụng*, là bốn phẩm chất của một vị chân nhân, là bốn lời nói của bậc Thánh [18]. Như thế, bậc chân nhân đã được ngầm định tương ứng với địa vị của bậc Thánh nhân (Ariya).

3.7. Bảy đức tính của một chân nhân

Trong kinh thường dùng nhiều cách để diễn đạt ý nghĩa của một bậc chân nhân và trong một bài kinh, Đức Phật đã nêu lên bảy đức tính của một bậc chân nhân: *"Ở đây, này các Tỳ kheo, có người có lòng tin, có xấu hổ, có sợ hãi tội lỗi, nghe nhiều, siêng*

năng tinh cần, có niệm, có trí tuệ. Người này, các Tỳ kheo, được gọi là bậc chân nhân" [19] Bảy đức tính này, theo *Kinh Phúng Tụng* [20] được gọi là *Bảy Diệu pháp* (satta saddhammā) [D,iii,253]: "Satta saddhammā - idhāvuso, bhikkhu saddho hoti, hirimā hoti, ottappī hoti, bahussuto hoti, āraddhavīriyo hoti, upaṭṭhitassati hoti, paññavā hoti".

Bảy diệu pháp này gần giống với Thất thánh tài (tín, giới, tàm, quý, văn, thí, tuệ) [21], chúng chỉ khác nhau ở chi phần *giới* và *bố thí*. Bảy Diệu pháp hay bảy đức tính của một vị chân nhân là: lòng tin (saddha) là sự tin tưởng, tịnh tín nơi Phật - Pháp - Tăng, nơi Giới - Định - Tuệ, tin tưởng vào con đường giác ngộ mà Đức Phật đã thuyết giảng và tin chắc rằng sự thực hành diệu pháp này sẽ dẫn đến an vui hạnh phúc; xấu hổ (hirimā) cảm thấy hổ thẹn, có lỗi với những hành động bất thiện mà mình đã gây tạo, do đó mà ngăn chặn và chuyển hóa chúng; sợ hãi tội lỗi (ottappī) là trạng thái kinh sợ trước những hành động bất thiện, vì vậy mà có sự phòng hộ và ngăn chặn không cho các bất thiện pháp phát sinh trong tương lai; nghe nhiều (bahussuto) hay có nghĩa là đa văn, tức chỉ cho người có một kiến thức rộng rãi về pháp học, có thể tinh thông pháp học thế gian và xuất thế gian; tinh cần tinh tấn (āraddhavīriyo) lòng nhiệt huyết và sự kiên trì không mỏi mệt trong việc tu tập ngăn chặn cái ác và hướng tới sự thánh thiện cao thượng; có sự an trú niệm (satimā) niệm sati trong chánh niệm sammasati để chỉ cho sự an trú niệm trên các đề mục thiền quán, luôn có sự chú tâm cảnh giác và đặt dưới sự soi rọi của tuệ quán minh sát (vipassana); có trí tuệ (paññavā) hiểu rõ bản chất của các pháp, trí tuệ đạt đến do tu tập về giới và định, đạt đến cái thấy biết rõ ràng, vô ngại, giải thoát.

3.8. Chỉ trích và tán thán đúng pháp

Nếu như tri ân và báo ân là đặc điểm cấu thành nên một vị chân nhân, thì cũng trong Tăng chi bộ, chương Hai pháp, phẩm Hy cầu (A,i,89) đoạn 135 ghi nhận về cách xử sự của *"một bậc hiền trí khôn khéo, bậc chân nhân, tự mình xử sự không như một kẻ mất gốc và tạo nên nhiều phước đức"* đó là sự thành tựu về hai pháp: *"Sau khi suy tư và thẩm sát, tán thán người đáng được tán thán và chỉ trích người đáng bị chỉ trích"* [22].

Trong đoạn kinh này, vị chân nhân còn được đề cập tương tự một bậc hiền trí khôn khéo, bậc trí tuệ mẫn tiệp (paṇḍito viyatto). Vị chân nhân phải là một người biết tán thán (vaṇṇaṃ) và chỉ trích (avaṇṇaṃ) đúng đắn sau khi đã suy tư thẩm sát, suy lường kỹ càng (anuvicca pariyogāhetvā). Chính những hành động này đã tạo ra nhiều phước đức (puñña) tự thân.

3.9. Pháp của bậc Thánh

Pháp của bậc Thánh hay Thánh pháp, căn cứ vào bài *Kinh Pháp Bậc Thánh* [23] (A,v,241; Ariyadhammasuttaṃ), kinh này liệt kê về 10 pháp thuộc về Thánh pháp, tức là những pháp hướng thiện đưa đến sự an lành, giải thoát, gồm: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí và chánh giải thoát.

10 Thánh pháp này tương tự với *Kinh Con đường Mười ngành* [24] (A,ii,221; Dasamaggasuttaṃ). Kinh này đề cập về mười con đường hay mười ngành dẫn đến địa vị của một bậc hiền trí chân nhân: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh trí và chánh giải thoát. Mười con đường hay mười thánh pháp này đã gồm thâu Bát thánh đạo, tức là con đường dẫn đến Thánh quả, hay nói cách khác, đây chính là *"Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt, này các Tỳ kheo, chính là con đường Thánh đạo tám ngành, tức là chánh tri kiến,...chánh định"* [25]. Ni sư Dhammadinnā đã giải thích cho Visākha: *"Hiền giả Visākha, Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng, những pháp này được thâu nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định, những pháp này được thâu nhiếp trong Định uẩn. Chánh tri kiến và Chánh tư duy, những pháp này được thâu nhiếp trong Tuệ uẩn"* [26]. Trong đó chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về Giới uẩn tức là những gì có liên quan đến các học giới, các phương pháp phòng hộ các giác quan. Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định thuộc về Định, nghĩa là thuộc về thiền định, sự nỗ lực trong lúc thiền định hay thiền quán. Chánh tri kiến, chánh tư duy thuộc về Tuệ , phát sinh do thực hành đúng đắn các chi phần trước đó, có được cái nhìn tuệ quán về các sự vật như nó đang là. Chánh trí (sammāñā), chánh giải thoát (sammā-vimutti) là kết quả đạt đến do viên mãn tám chi phần kia, tức là đạt đến trí tuệ của bậc thánh và thành tựu giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Như vậy, thông qua việc tìm hiểu về một số đức tính tốt đẹp của một vị chân nhân, đến đây đã dần dần phác hoạ được những phẩm chất cốt cách và đức tính cao thượng, một hình tượng về bậc hiền trí chân nhân sappurisa trong Phật pháp. Tìm hiểu về bậc chân nhân cũng chính là tự học tập và định hướng cho quá trình tu tập của chính bản thân, thông qua những định nghĩa, những lời dạy ghi nhận trong kinh điển.

4. VAI TRÒ CỦA BẬC CHÂN NHÂN TRONG CHÁNH PHÁP

Bậc chân nhân trong Phật giáo chiếm một vị trí quan trọng, do đó tản mác trong các bộ kinh, danh từ bậc chân nhân sappurisa thường xuyên được đề cập đến, có thể nói rằng đây cũng chính là mẫu hình lý tưởng của sự tu tập giải thoát trong Đạo Phật. Trong phần này, chúng ta tiếp tục tìm hiểu thêm về vai trò cũng như những ích lợi của việc gần gũi học tập từ những bậc chân nhân.

4.1. Bốn lợi ích của sự gần gũi bậc chân nhân

Các đức tính của một bậc chân nhân chứa đựng những cốt cách, phẩm chất của một con người giải thoát. Do đó sự gần gũi, học tập từ các bậc chân nhân sẽ đem đến cho chúng ta những ích lợi to lớn trong sự tu học.

Nhờ có sự nương tựa nơi bậc chân nhân, người nương tựa có thể đạt đến bốn sự lợi ích (ānisaṃsā pāṭikaṅkhā): *"Nhờ y tựa bậc chân nhân, này các Tỳ kheo, chờ đợi là bốn lợi ích. Thế nào là bốn? Lớn mạnh nhờ Thánh giới, lớn mạnh nhờ Thánh định, lớn mạnh nhờ Thánh trí tuệ, lớn mạnh nhờ Thánh giải thoát"* [27]. Đoạn kinh xác định rằng, vì có sự nương tựa, gần gũi nơi các bậc chân nhân mà Thánh giới (ariyena sīlena), Thánh định (ariyena samādhinā), Thánh tuệ (ariyāya paññāya), Thánh giải thoát (ariyāya vimuttiyā) tăng trưởng (vaḍḍhati) [A,ii,239]. Như trên đã phân tích về Giới, Định, Tuệ và Giải thoát (cùng với Chánh trí) là một trong những thành tựu của bậc chân nhân đạt đến trên lộ trình tu tập, do sự nương nhờ gần gũi mà chúng ta cũng có thể đạt đến các cấp độ giải thoát như các vị ấy.

4.2. Tăng trưởng trí tuệ

Trên đã nói về bốn lợi ích của sự gần gũi học tập nơi bậc chân nhân và trong một bài kinh khác, Đức Phật xác nhận bốn pháp dẫn đến sự tăng trưởng trí tuệ gồm: *"Thân cận bậc chân nhân, lắng nghe Diệu pháp, như lý tác ý, thực hành pháp tùy pháp. Bốn pháp này, này các Tỳ kheo* đưa đến trí tuệ tăng trưởng*"* [28]. Thân cận bậc chân nhân (sappurisasaṃsevo) tức là sự kề cận, nương tựa, gần gũi các bậc đầy đủ về Giới - Định - Tuệ - Giải Thoát nhờ có sự gần gũi học tập từ nơi các vị ấy mà các ác bất thiện chưa sanh không có cơ hội sanh khởi, những thiện pháp đã sanh được tăng trưởng. Lắng nghe Diệu pháp (saddhamma-savanaṃ) nghĩa là sự chú tâm quán sát những ý nghĩa từ lời dạy của các bậc chân nhân, lấy đó làm tư lương cho sự tư duy quán sát tu tập của bản thân, nhờ vậy mà trí tuệ tăng trưởng. Như lý tác ý (yonisomanasikāro) là sự tác ý những niệm tưởng cần nhìn nhận đúng với bản chất vô thường, khổ, vô ngã, duyên sanh, từ đó không còn những chấp thủ là tôi là của tôi, phát sanh trí tuệ vô ngã tiến dần đến sự giác ngộ. Thực hành pháp tùy pháp (dhammānudhammappaṭipatti) nghĩa là thực hành (paṭipatti) pháp (dhamma) và những gì có liên quan đến pháp (ānudhamma), pháp - dhamma ở đây mang ý nghĩa rất rộng bao hàm cả giáo pháp và giới luật trong Phật giáo, do đó thực hành pháp tùy pháp cũng có nghĩa bao quát, gồm thâu tất cả thiện pháp trong đó. Thực hành bốn chi pháp này chính là con đường dẫn đến phát sinh và tăng trưởng trí tuệ. Ngoài ra, bốn pháp này giúp ích rất nhiều cho những vị sanh ra làm người (manussabhūtassa bahukārā), chính nhờ bốn pháp này mà đời sống con người trở nên có ý nghĩa và thăng hoa trong lĩnh vực tâm linh.

4.3. Lời tuyên bố của bậc chân nhân

Như đã đề cập về bậc chân nhân, họ là những tấm gương mẫu mực, bậc mô phạm trong Tăng đoàn. Do đó lời dạy, hay lời tuyên bố của bậc hiền trí, chân nhân sẽ mang tính tích cực, có giá trị cả về nội dung lẫn thực tiễn. Lời tuyên bố đó là bố thí (dāna), xuất gia (pabbajjā) và hầu hạ mẹ cha (mātāpitūnaṃ upaṭṭhānaṃ). Bố thí tức xả bỏ những tham ái dính mắc, tiến dần đến đời sống buông xả vô ngã. Hầu hạ hay phụng dưỡng cha mẹ là một trong những đức tính của một vị chân nhân, không chỉ giúp đỡ phụng dưỡng cha mẹ về vật chất mà còn hướng dẫn họ đến với con đường thăng tiến của sự tu tập tâm linh, giúp đỡ và giảng dạy giáo pháp không chỉ riêng cha mẹ mình mà còn cho tất cả mọi người với mong muốn họ đều đạt đến sự an lạc giải thoát. Thực hành xuất gia là con đường mà các Đức Phật và

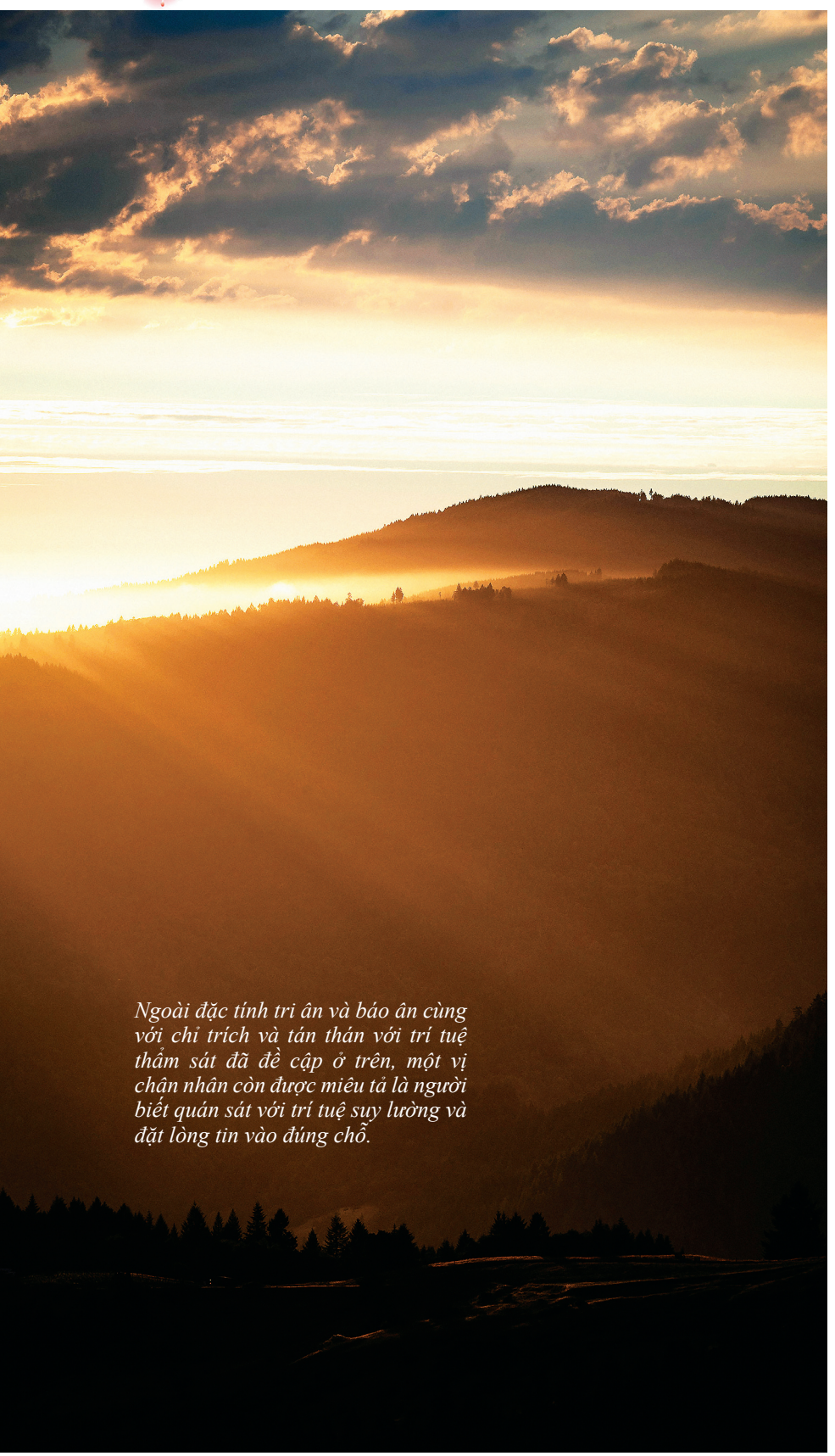

Ngoài đặc tính tri ân và báo ân cùng với chỉ trích và tán thán với trí tuệ thẩm sát đã đề cập ở trên, một vị chân nhân còn được miêu tả là người biết quán sát với trí tuệ suy lường và đặt lòng tin vào đúng chỗ.

các Thánh đệ tử đã thực hành, đó là đời sống tốt đẹp, những lợi ích thù thắng này của hạnh Sa-môn được nói rõ trong *Kinh Sa-môn Quả*. Do đó để tiếp nối và duy trì ba ngôi Tam bảo không thể không nói đến việc xuất gia đúng pháp.

5. BẬC KHÔNG PHẢI CHÂN NHÂN

Chúng ta đã đi qua một số phân tích và dẫn chứng về những lời dạy trong kinh điển về bậc chân nhân. Có thể thấy, bậc chân nhân là những vị mô phạm, bậc tôn túc trưởng thượng, những vị có khả năng dìu dắt và làm tăng trưởng thiện pháp đối với mọi người. Do đó, pháp của bậc chân nhân còn được ví như pháp của bậc thánh, như một số phân tích dẫn chứng ở trên. Chính vì thế, chỉ có những bậc chân nhân có thể biết ai là bậc chân nhân [29]. Bởi những vị tâm đã giải thoát có thể tương ưng và cảm nhận với nhau, như một câu chuyện Đức Phật và các vị Tỳ kheo đã gặp nhau trong cảnh giới thiền định, nhưng ngài A-nan hoàn toàn không biết, bởi lúc đó Ngài chưa chứng quả của bậc chân nhân, Thánh nhân.

Tuy nhiên, trái ngược với những đức tính cao thượng của một vị chân nhân là sự đối lập, tức những phẩm chất của vị không phải chân nhân. Nói tổng quát thì trái ngược lại với những đức tính tốt đẹp của bậc chân nhân là đặc tính của người không phải chân nhân (asappurisa) như: không biết ơn, không nhớ ơn; thân ác hạnh, miệng ác hạnh, ý ác hạnh; thân, lời, ý nghiệp: không thiện; có phạm tội, tri kiến có tội; sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, đắm say rượu men rượu nấu, nói hai lưỡi, nói

lời thô ác, nói lời phù phiếm, có tham, có sân, có tà kiến; ác độc, có tánh ác; không có lòng tin, không có xấu hổ, không có sợ hãi tội lỗi, nghe ít, biếng nhác, thất niệm, liệt tuệ; có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà tinh tấn, tà niệm, tà định, tà trí, tà giải thoát,... Trái ngược với những đức tính của vị chân nhân tức người không phải chân nhân, sự diễn tả tương phản này giúp chúng ta có thêm cái nhìn sâu sắc và nổi bật hơn những đức tính của bậc chân nhân. Đó cũng là những trạng thái biểu hiện của thân tâm mà chúng ta cần đề phòng, cảnh giác và tự điều chỉnh.

6. TRĂNG SÁNG GIỮA ĐỜI MƠ

Lý tưởng giải thoát và mục đích đi đến cuối con đường Thánh đạo là mục tiêu mà người xuất gia hướng tới. Do đó, việc tìm hiểu về những phẩm chất của một bậc chân nhân chính là một trong những cửa ngõ dẫn ta đến đại lộ của sự giải thoát giác ngộ. Những đức tính của bậc chân nhân từ các điều nhỏ nhặt trong cuộc sống, từ những hành vi lời nói cử chỉ đều được kiểm soát, cho đến việc làm chủ các trạng thái tâm, dễ dàng chứng đạt các cảnh giới thiền định và giải thoát.

Vì thế, việc học Phật cũng cần bắt đầu từ những nền tảng cơ bản và dần tiến đến các cấp độ giải thoát cao hơn. Sự tu tập đó cần thực hành tuần tự, dần dần, không phải sự phóng tâm mong cầu vượt bậc khi chưa thật sự đạt những thành tựu. Những đức tính của bậc chân nhân cũng xuất phát từ những phẩm chất tốt đẹp của con người, thông qua sự rèn luyện, thanh lọc, ai ai cũng có thể có được sự giải thoát như các bậc chân nhân.

Trong bối cảnh xã hội phát triển, đời sống vật chất phát triển phong phú nhưng không đồng nghĩa với các sự tiến bộ của đạo đức tâm linh. Do đó, việc tìm hiểu ý nghĩa của bậc chân nhân trong Phật pháp mang tính triết lý và giáo dục cao, đây sẽ là sự định hướng cho tu tập trong xã hội hiện nay. Các giá trị đạo đức căn bản của xã hội như: biết ơn, chân thật, không sát sanh, không trộm cắp,… đã định hình nên một nền đạo đức xã hội, đó cũng là các giá trị nhân bản nhất của con người. Hơn nữa, Phật giáo còn tiến đến sự tu tập và chứng nghiệm các trạng thái giải thoát của tâm, siêu vượt ra khỏi ngôn ngữ lý luận thường tình của thế gian. Chỉ có thông qua con đường tu tập hành trì chứng nghiệm mới có thể đạt đến các trạng thái tâm giải thoát vô ngại.

Những con người với lý tưởng giải thoát cao thượng, luôn luôn có sự chú tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác, sống trong sự phòng hộ, luôn được soi sáng bởi chánh tri kiến. Những bậc chân nhân tỏa sáng như ánh trăng rằm trong những đêm trường lạc loài mơ mộng, bị bao phủ bởi những tăm tối vô minh. Ánh trăng là ánh sáng của Giới - Định - Tuệ - Giải Thoát lan tỏa những thông điệp về trí tuệ, từ bi, cùng với những nhân cách cao thượng, bậc phạm hạnh mô phạm trong loài người. Những bậc chân nhân nhập thế hành đạo, làm nơi nương tựa cho loài người như một vầng trăng sáng giữa đời mơ./.

Chú thích:

[1] Xem thêm: Wogihara_1979『梵和辞典』; 《巴漢詞典》 nguồn: https://dictionary.sutta.org/zh_TW/browse/s/sappurisa/.

[2] The Pali Text Society's Pali-English Dictionary, nguồn: https://www.wisdomlib.org/definition/sappurisa.

[3] M,iii,37.

[4] T.01.0026.85.0561a20.

[5]《增支部經典》:「諸比丘!成就二法之智者, 賢明之善人是保護不損傷, 不失壞自己; 是無罪, 不為智者所呵毀; 又生許多福。云何為二法耶?搜究而毀嗤應毀嗤之人, 搜究而稱讚應稱讚之人。」(CBETA 2023.Q1, N19, no. 7, p. 129a4-7).

[6] Sa môn Thích Quảng Độ (dịch), *Phật quang đại từ điển*, tập 1, Nxb. Phương Đông, 2014, tr.970.

[7] *Kinh Tăng Chi Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021, tr.60.

[8] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.84

[9] Xem thêm *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.60, tr.272-273.

[10] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.84; 270-271.

[11] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.96-97.

[12] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.475.

[13] *Kinh Trung Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.53.

[14] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.467.

[15] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.469.

[16] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.476.

[17] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.467.

[18] *Kinh Trường Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn giáo, 2020, tr.577.

[19] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.468.

[20] *Kinh Trường Bộ*, Sđd, tr.587.

[21] *Kinh Trường Bộ*, Sđd, tr.609.

[22] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.83

[23] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.1281.

[24] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.470.

[25] *Kinh Tương Ưng Bộ*, TTTĐPGVN, HT. Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2020, tr.1296.

[26] *Kinh Trung Bộ*, Sđd, tr.331.

[27] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.482.

[28] *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.488.

[29] Xem *Kinh Tăng Chi Bộ*, Sđd, tr.433-435.

Tài liệu tham khảo:

1. Dīghanikāya, *Kinh Trường Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn Giáo, 2020.

2. Majjhimanikāya, *Kinh Trung Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Tôn Giáo, 2020.

3. Saṃyuttanikāya, *Kinh Tương Ưng Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021.

4. Aṅguttaranikāya, *Kinh Tăng Chi Bộ*, TTTĐPGVN, Thích Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2021.5. *Phật quang đại từ điển*, Sa môn Thích Quảng Độ (dịch), Nxb. Phương Đông, 2014.

Yếu tố

"Thấy biết" trong Phật giáo không có nghĩa là thấy bằng mắt, Đức Phật thường dùng chữ "thấy biết" cho các nghĩa như quán sát, quán tưởng, nhận rõ từ trí tuệ hay như thật tuệ tri. Muốn thấy biết như thật, chúng ta cần như thật quán sát bằng chánh trí tuệ.

chính

tạo nên khổ đau và hạnh phúc qua bài Kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc

SC. Thích Nữ Hạnh Từ*

DẪN NHẬP

Đức Phật đến với cuộc đời không gì khác ngoài chỉ bày cho con người một nếp sống hạnh phúc an lạc. Những lời dạy của Ngài thật giản dị nhưng lại hết sức thiết thực và sâu sắc đối với đời sống con người, bởi Ngài không dạy gì ngoài sự khổ và phương pháp diệt khổ. Bao lâu con người còn lo lắng, còn ưu tư phiền muộn khổ đau thì lời dạy của Đức Phật sẽ là phương thuốc hiệu nghiệm giúp con người đạt được hạnh phúc và thoát khỏi khổ đau ấy. Trong bài *Kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc* Đức Phật đã chỉ ra cho chúng ta biết đâu là yếu tố chính tạo nên khổ đau và hạnh phúc.

Từ khoá: *Kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc, khổ đau, hạnh phúc.*

SỰ THẤY VÀ BIẾT TRONG PHẬT GIÁO

Trong bản *Kinh Pháp Môn Căn Bản*, Đức Phật đã chỉ ra rằng tất cả nỗi khổ, niềm đau khiến chúng ta lặn hụp mãi hoài trong biển sanh tử luân hồi đều bắt nguồn từ "tưởng tri" hay "phi như lý tác ý". Từ sự suy tư không hợp lý, dẫn đến phiền não lậu hoặc sanh khởi. Lậu hoặc chính là tham, sân, si là gốc rễ của khổ đau. Do tham, sân, si mà con người có ý nghĩ và hành động sai quấy, gây khổ đau cho tự thân và cho những người xung quanh. Như vậy, khổ đau hay hạnh phúc đều xuất phát từ sự tác ý, như lý tác ý sẽ đem đến hạnh phúc, không như lý tác ý sẽ dẫn đến khổ đau. Hàng vô văn phàm phu chính vì không thấy biết thực tướng các pháp nên trôi lăn mãi trong sanh tử luân hồi. Trái lại, đa văn Thánh đệ tử vì thấy biết thực tướng, như lý tác ý, như thật tuệ tri đối với các pháp mà được an vui, chứng đắc đạo quả. Bài kinh đầu tiên, Đức Phật mới chỉ ra nguyên nhân vì sao chúng ta đau khổ, nhưng chưa chỉ bày phương pháp để đạt được hạnh phúc. Qua bản kinh thứ hai *Nhất Thiết Lậu Hoặc*, Đức Phật chỉ bày các phương pháp giúp chúng ta đạt được hạnh phúc, an lạc, giải thoát. Đức Phật đã nhấn mạnh vai trò của người thấy và người biết rất quan trọng trong tiến trình tìm cầu hạnh phúc và đoạn diệt khổ đau. *"Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải*

cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỳ kheo, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy: có như lý tác ý và không như lý tác ý" [1].

"Thấy biết" trong Phật giáo không có nghĩa là thấy bằng mắt, Đức Phật thường dùng chữ "thấy biết" cho các nghĩa như quán sát, quán tưởng, nhận rõ từ trí tuệ hay như thật tuệ tri. Muốn thấy biết như thật, chúng ta cần như thật quán sát bằng chánh trí tuệ như sau: *"Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi"* [2]. Từ cái thấy biết như thật, chúng ta sẽ thoát ra khỏi mọi lầm chấp, nhìn vạn pháp đúng như nó đang là, tất cả do duyên mà sanh thì cũng do duyên mà diệt, không có gì là ta là của ta. Khi thực chứng sự sinh và diệt, xa lìa hai cực đoan chấp có, chấp không. Thấy sự vật, hiện tượng như chúng chỉ là những pháp hữu vi có mặt và biến mất theo lý duyên sinh, hoàn toàn trống rỗng, vô ngã, vô thường, khổ, luôn biến đổi và luôn bị bức bách hoại diệt, không ai có quyền điều khiển, chỉ huy, ra lệnh. Với sự thấy biết như vậy mọi sự vật, hiện tượng trong tam giới, tức ngũ uẩn, đều hiển lộ, hiện hữu thuần khiết. Chúng lộ rõ nguyên trạng dưới ánh sáng của Tứ thánh đế.

Chúng ta khổ đau, phiền não cũng do từ cái thấy biết không như thật mà ra. Thấy như thật tất yếu sẽ dẫn tới thấy sinh, thấy diệt, thấy có vị ngọt của ngũ uẩn, thấy tai hại, từ đó thấy phải ly tham. Khác với cái thấy biết của phàm phu, bậc thánh có cái nhìn như thật đối với vạn pháp. *"Này A-nan, đa văn Thánh đệ tử nhân định mà có tri kiến như thật, nhân có tri kiến như thật mà có yếm ly, nhân có yếm ly mà được vô dục, nhân vô dục mà được giải thoát, nhân giải thoát mà có giải thoát tri kiến, biết đúng như thật rằng: sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa"* [3].

Bao lâu con người còn lo lắng, còn ưu tư phiền muộn khổ đau thì lời dạy của Đức Phật sẽ là phương thuốc hiệu nghiệm giúp con người đạt được hạnh phúc và thoát khỏi khổ đau ấy. Trong bài Kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc Đức Phật đã chỉ ra cho chúng ta biết đâu là yếu tố chính tạo nên khổ đau và hạnh phúc.

Ý nghĩa chữ "thấy biết" được Đức Phật nói trong *Kinh Nhất Thiết Lậu Hoặc* không mang ý nghĩa bình thường. Khái niệm "thấy biết" ở đây tương đồng ý nghĩa của từ như thật tuệ tri được Đức Phật thường dùng trong kinh điển. Cái thấy và biết đúng như sự thật, không phải là sự tưởng tượng hay sự ảo tưởng của con người. Từ thấy biết được Đức Phật giải thích bằng từ "như lý tác ý". *"Này các Tỳ kheo, ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy. Và này các Tỳ kheo, thế nào là sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết, cho người thấy có như lý tác ý và không như lý tác ý"* [4]. Nếu chỉ thực hành giữ sự thấy biết suông với ảo tưởng về cái tâm tự nhiên trong sáng của mình, thì sự thấy biết này ai cũng có, đó chỉ là cái thấy biết ở mức độ "tưởng tri" của cái tâm chưa

được tu tập, không phải "tuệ tri". Thấy biết như vậy chỉ là sự thấy biết về các sự vật, hiện tượng theo khái niệm tục đế, không có thật, của vô minh. Chúng ta cho vô thường là thường, cho khổ là lạc, cho vô ngã là có ngã. Đó chính là thấy biết với tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo dẫn đến khổ đau mãi trong biển sanh tử luân hồi.

Như Lai là bậc giác ngộ, tỉnh thức, thấy biết đúng như thật. Đối với người biết người thấy như thật vạn pháp thì những vị ấy có thể đoạn trừ tất cả các lậu hoặc. *"Với người biết, với người thấy, này các Tỳ kheo, ta tuyên bố các lậu hoặc được đoạn tận, không phải với người không biết, với người không thấy"* [5]. Chúng sanh vì lầm chấp, cho rằng có một cái ta thực thụ, các pháp duyên sanh vô thường lại cho là thường, tấm thân nhơ nhớp được hình thành do duyên lại chấp là hữu ngã. Để rồi từ đó, không biết bao nhiêu phiền não, khổ đau khởi lên cũng vì cái thấy biết sai lạc đó. Phiền não làm cho cái thấy biết Phật bị khuất lấp, không hiện và không mọc lên được, cũng như bùn khuất lấp hoa sen. Nhưng khi thứ bùn đó được vạch ra, hoa tất sẽ mọc lên. Hoa mọc lên từ trong bùn cũng như cái thấy biết Phật mọc lên từ trong tâm phiền não của chúng sanh. *"Thấy đúng sự thật là thấy biết Phật. Vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã, là thấy biết chúng sanh. Trái lại vô thường thấy là vô thường, vô ngã thấy là vô ngã, là thấy biết Phật. Thấy biết Phật là cái thấy biết đúng chân lý, đúng tánh tướng của sự vật. Đó chính là cái thấy biết thoát ra ngoài có, không, thường, đoạn, nhị biên theo thiên kiến của chúng sanh"* [6].

Phàm phu có mắt nhưng lại thấy biết theo tình mê, nhìn đảo lộn sự thật, lấy cái giả làm chân. Hơn nữa, thấy biết cái gì cũng luôn luôn dán nhãn hiệu ta vào trong đó, vì vậy bóp méo tất cả sự thật. Ví như câu chuyện người mù sờ voi, chỉ vì thấy biết chưa trọn vẹn mà mỗi người đánh giá có sự khác nhau, cũng vì cái thấy không trọn vẹn mà gây ra tranh cãi. Dù mỗi người có thật sự đụng đến con voi, nhưng vì chỉ đụng đến một góc, một cạnh, không thấy được toàn thể con voi mà cứ chấp chặt chỗ nhận biết của mình là đúng hơn hết. Không ngờ cái ta thấy chỉ là một khía cạnh mà thôi. Các vị ngoại đạo hay Bà-la-môn cũng thường rơi vào các tà chấp, chấp

có, chấp không, dẫn đến cái nhìn sai lạc về sự thật các pháp.

"Họ chấp trước, giành giật,
Trong các luận thuyết này,
Họ tranh luận tranh chấp,
Họ nhìn chỉ một phía" [7].

BẬC THÁNH VỚI CÁI NHÌN TRÍ TUỆ

Có một vị ngoại đạo đã hỏi A-nan có phải khi chết ở đây sẽ sanh về kia, A-nan đã từ chối không trả lời. Vị ngoại đạo cho rằng A-nan không biết. Nhưng sự thật ngài A-nan không chỉ biết ở vị lai mà đã thấy biết tất cả, thấy được nguyên nhân do đâu chúng sanh trôi lăn trong các cõi. *"Theo sự thấy biết của tôi, thấy được cảnh giới ấy, thấy hành nghiệp của chúng sanh, cho đến thấy biết chúng sanh từ đâu sanh ra, thấy biết nghiệp trói buộc do hành động đã làm, thấy phiền não vây phủ tụ tập đen như mực. Phàm phu ít hiểu biết tương ứng với tri kiến bị trói buộc, tất nhiên trong vị lai phải trôi theo sanh tử mãi mãi. Sự việc là như vậy, có gì là không thấy biết"* [8]. Sự thấy biết của một bậc thánh, khác với sự thấy biết của một phàm phu. Hàng ngày, chúng ta cứ lo cho tương lai mà đánh mất đi hiện tại. Mong muốn có một tương lai tốt đẹp nhưng không vun bồi cái nhân hiện tại. Không một ai ban cho chúng ta hạnh phúc hay khổ đau, mà chính chúng ta là chủ nhân của nghiệp và là kẻ thừa tự nghiệp. Bậc thánh có cái nhìn bằng trí tuệ, vì thế các ngài đã ngăn chặn các điều bất thiện ngay lúc mới khởi niệm. Trái lại, phàm phu thiếu trí, tri kiến bị trói buộc, phiền não giăng kín không biết đâu tà đâu chánh. Chính vì cái thấy biết mê lầm nên dắt dẫn trôi lăn mãi trong biển sanh tử luân hồi.

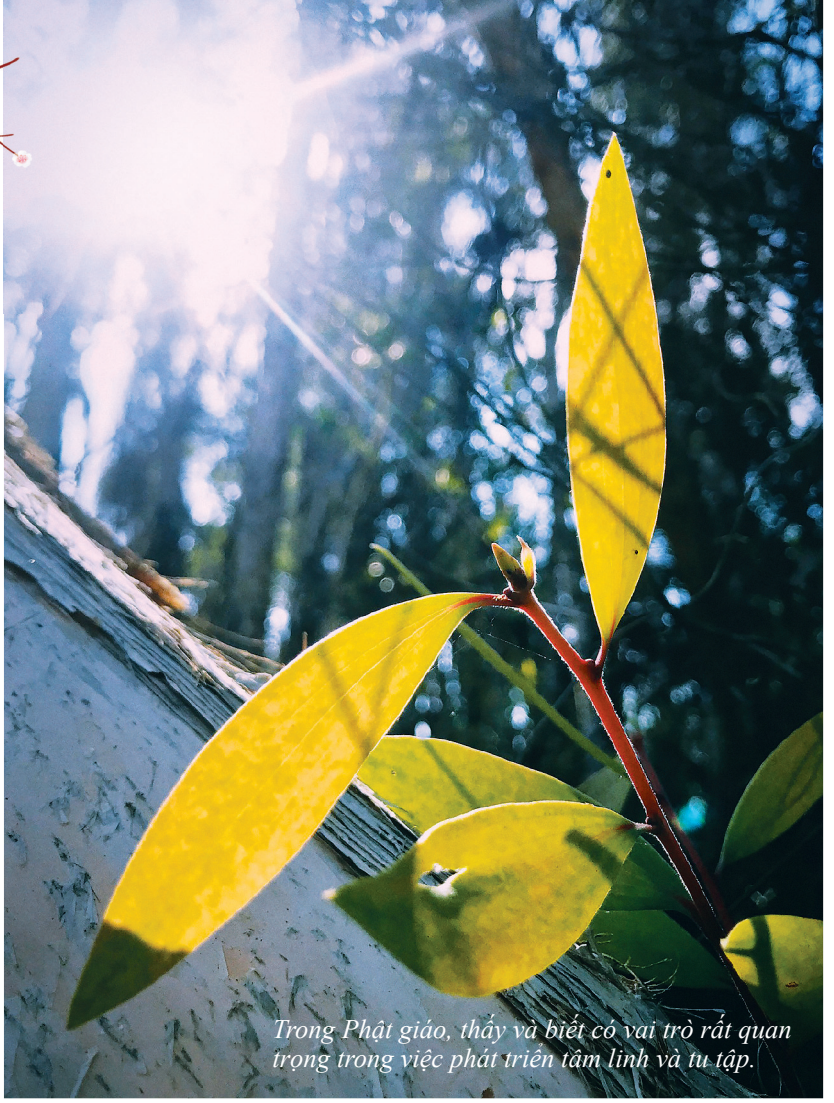

Trong Phật giáo, thấy và biết có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển tâm linh và tu tập.

"Ngay lúc nói thấy biết
Thấy biết đều là tâm,
Ngay tâm tức thấy biết
Thấy biết nay đây" [9].

Trong quyển *Ý Nghĩa Giới Luật* đã nhấn mạnh về vai trò của thấy biết. Tác giả cho rằng việc đi đúng con đường giải thoát là bổn phận của người đệ tử chân thành muốn thoát khỏi những bất hạnh của đời sống nhân thế và để đạt đến an lạc, hạnh phúc sau cùng, tức Niết bàn. Nhưng muốn đi trên con đường ấy, yêu cầu tất yếu là hành giả phải hiểu đúng và thấy đúng nó mới có thể thành tựu những kết quả thiết thực do con người đem lại như lời Thế Tôn đã dạy. Theo Phật giáo vấn đề quan trọng nhất đối với hàng đệ tử Phật là "đến để thấy và biết" chứ không phải "đến để tin". Bởi vì một niềm tin nếu không được xây dựng trên cái thấy và cái biết đúng pháp thì niềm tin ấy sẽ là niềm tin mù quáng, tiêu cực, không mang đến sự đoạn tận khổ đau. *"Con đường đưa đến sự héo mòn các phiền não là thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người trí tự mình giác hiểu"* [10]. Đến để mà thấy tức là trở lại với chính mình, đến với thực tại bây giờ và ở đây để thấy rõ hiện pháp đang là, vạn vật đang trôi chảy như một dòng nước, nó biểu hiện như thế nào thì nhận biết như thế đó, trông thấy chỉ có thấy không thêm thắt gì cả. Khi thực tánh pháp được biểu hiện, bạn sẽ thấy ra tánh tướng thể dụng của vạn hữu. Thấy ra mối liên hệ tương giao tất yếu trong cuộc sống, thấy rõ bản thân mình và sự sống này để từ đó không còn đặt để, đòi

hỏi hoặc tham vọng sở hữu bất cứ điều gì. Phật tử chúng ta cần nhận thức một cách rõ ràng rằng, chúng ta sẽ không bao giờ loại trừ được cấu uế, lậu hoặc, phiền não và thanh tịnh ngang qua một niềm tin thuần tuý vào Đức Phật. Niềm tin đó cần được xây dựng trên nền tảng của trí tuệ.

Từ các trích dẫn trên cho chúng ta hiểu rằng, thấy biết như thật có nghĩa là thấy rõ Tứ đế, thấy vô ngã, thấy vô thường, thấy không, thấy pháp Duyên khởi. Tức là, hễ còn thấy có người, có ta, có ai đó là chưa thấy như thật. Theo Thiền tông có nhiều cách diễn tả về thấy biết như là thấy pháp, thấy bản tâm, thấy thực tướng, thấy thực tướng vô tướng, thấy tự tánh, thấy tánh không. Tất cả chúng ta vì vô minh che phủ nên thấy thân tạm bợ, sanh diệt này thật, tâm vọng tưởng điên đảo phải quấy lăng xăng, chạy mãi khó dừng cho là tâm thật. Cái không thật mà tưởng thật, đó là si mê, vô minh, vô minh chính là đầu mối của luân hồi. Đa văn Thánh đệ tử thấy đúng như thật về thân và tâm, nhận định rõ ràng hai thứ đó hư dối không thật, tạo nghiệp sanh tử, nên không ôm ấp, bám víu, không cố giữ. Vị ấy nhìn sự vật như là chính nó, không có sự gán ghép, đặt tên, phân biệt từ nhận thức của mình. *"Thánh đệ tử đa văn đã thấy biết như thật đối với tất cả pháp khổ, tập, diệt, vị, hoạn, ly. Thấy ngũ dục như hầm lửa,... cho đến pháp ác bất thiện, tham ưu thế gian, vĩnh viễn không còn che đậy tâm nữa, nhờ đã phòng hộ trước và biết trước những hành xứ và trú xứ của phiền não, cho đến các pháp ác bất thiện, tham ưu thế gian, không còn lọt vào tâm vị ấy"* [11].

Trong Phật giáo, thấy và biết có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển tâm linh và tu tập. Sự thấy biết giúp chúng ta tập trung vào hiện tại, nhận thức những gì đang diễn ra trong tâm trí, cảm xúc và cơ thể. Điều này giúp chúng ta loại bỏ những suy nghĩ phiền não khổ đau và tăng niềm an lạc hạnh phúc ngay kiếp sống hiện tại. Sự thấy biết đưa ta đến sự nhận thức về chính bản thân mình, nhận ra tâm trí, ý thức và thân thể là những yếu tố không tách rời. Điều này giúp hiểu rõ về bản chất của thực tại. Sự kết hợp của sự thấy và sự biết đóng một vai trò quan trọng trong việc tiến bộ trên con đường tu tập và đạt được giác ngộ trong Phật giáo. *"Nương theo pháp Phật mà học, suy nghĩ, áp dụng pháp Phật trong cuộc sống, từng bước chúng ta sẽ phát huy sự thấy biết của Thanh văn tiến đến sự thấy biết của Bồ tát, Như Lai. Đạt được quả vị Như Lai, mọi sự thấy biết hoàn toàn chính xác, không còn sai lầm và dùng sự hiểu biết vô thượng để cứu độ vô số chúng sanh thoát khỏi trầm luân sanh tử"* [12].

KẾT LUẬN

Đối với Phật giáo, một người muốn đạt được an lạc, hạnh phúc và loại bỏ phiền não khổ đau cần phải xác định lòng tin của mình trên cơ sở của cái thấy đúng và biết đúng. Hàng phàm phu do không thấy biết thực tướng các pháp nên dẫn đến khổ đau trôi lăn mãi trong sanh tử luân hồi. Trái lại, hàng đa văn Thánh đệ tử bởi vì có cái thấy biết bằng trí tuệ, nhìn vạn pháp như chúng đang là nên đạt được an lạc giải thoát. Ngài xác quyết rằng chỉ có người thấy biết mới đoạn trừ hoàn toàn các phiền não lậu hoặc. Khi thấy đúng và biết đúng và hành trì đúng thì chân hạnh phúc tự nhiên sẽ hiện hữu, khổ đau sẽ không còn. Ví như, ánh sáng xuất hiện thì bóng tối tự nhiên mất đi. Như vậy, khổ đau hay hạnh phúc đều phụ thuộc vào sự thấy biết của mỗi chúng ta.

"Thấy Khổ và Khổ tập
Thấy sự khổ vượt qua,
Thấy Đường Thánh tám ngành,
Đưa đến khổ não tận" [13].

Chú thích và tài liệu tham khảo:

* SC. Thích Nữ Hạnh Từ, Học viên Cao học khóa V tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.

[1] Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ I*, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 25.
[2] Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ I*, Đại Kinh Dụ Dấu Chân Voi, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.238
[3] Tuệ Sỹ dịch (2008), *Kinh Trung A-Hàm*, tập 1, Kinh Bất Tư, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.326.
[4] Thích Minh Châu dịch (2012), *Kinh Trung Bộ I*, Kinh Tất Cả Lậu Hoặc, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 25.
[5] Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Tương Ưng*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.631.
[6] Thích Thiện Siêu (1999), *Kinh Pháp Hoa giữa các kinh điển Đại Thừa*, TP. Hồ Chí Minh, tr.101.
[7] Thích Minh Châu dịch (1999), *Kinh Tiểu Bộ*, I, Kinh Phật Tự Thuyết, Phẩm Sanh Ra Đã Mù, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh, tr.243.
[8] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Kinh Tạp A-Hàm, III*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.575.
[9] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Đại Tập*, Hội Văn hoá Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.396.
[10] Thích Viên Trí (2019), *Ý nghĩa Giới Luật*, Nxb. Hồng Đức, tr. 11.
[11] Thích Minh Châu (2015), *Kinh Tăng Chi Bộ*, I, Đại Phẩm, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.549.
[12] Thích Tịnh Hạnh (2000), *Tạp A-Hàm quyển 43*, Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, tr.1007.
[13] Thích Trí Quảng (2005), *Lược giải Kinh Đại Bảo Tích II*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.258.

BẾP LỬA CỦA BÀ

SC. Thích Nữ Hạnh Từ

Tuổi thơ cháu nhớ rất nhiều
Làm sao kể hết bao điều bà ơi !
Thời gian rồi cũng dần trôi,
Cháu yêu khôn lớn bà tôi đâu còn.
Trưa hè những giấc no tròn
Gió tay bà quạt đâu còn nữa đâu.
Ai làm nên cảnh bể dâu
Để bà đi mãi tìm đâu bóng bà?
Bà đi hiu quạnh cửa nhà
Giờ đây cháu nhớ lắm bà… bà ơi!

Đứa trẻ nào không khao khát tiếng nói của cha, hơi ấm của mẹ? Vì cuộc sống mưu sinh, bố mẹ phải đi làm xa không về, bà nuôi cháu trong trống vắng,

quạnh hiu chốn quê nhà. Một mình cháu ở cùng bà bao năm tháng, dưới mái nhà chứa chan kỉ niệm. Một tiếng "bà" sao thân thương đến thế. Dù trải qua mười năm vắng bóng bà, nhưng những kí ức, những kỉ niệm với bà vẫn còn in dấu.

Quê hương ghi dấu bao kỉ niệm giữa bà và cháu, nơi bờ ruộng gập ghềnh in dấu nhọc nhằn, nơi đàn bò đang lang thang tìm cỏ, nơi những cánh cò nhẫn nại nhặt nhạnh ở ruộng sâu, nơi hàng tre rì rào câu tình nghĩa. Cứ thế, cháu lớn lên giữa nhọc nhằn gian khó nhưng vẫn thấy ấm áp trong vòng tay yêu thương, chăm sóc của bà. Bà là người đã nuôi dưỡng, dạy dỗ cháu nên người. Bà như một người bố, người mẹ, người bạn tri âm tri kỉ, là chỗ dựa vững chắc để cháu chia sẻ, tựa vào mỗi khi mệt mỏi. Bà luôn quan tâm, chăm sóc từng bữa cơm giấc ngủ. Những lúc mùa hè nóng bức, bà thức trắng đêm để quạt cho cháu ngủ. Những đêm giá rét cắt da của xứ Quảng Trị, bà rón rén đắp chăn cho cháu. Những lúc trời mưa gió, bà cháu cùng nhau bên bếp lửa hồng, trong căn bếp vách đất lợp tranh liêu xiêu, ăn những món đạm bạc nhưng đong đầy nghĩa tình. Mỗi sớm mai thức dậy, bà lại nhóm lửa bằng những cùi rơm, que củi, mắt bà nhoè mờ vì khói. Bếp lửa do tay bà nhóm lên mỗi sớm mai, cũng chính là bếp lửa nhóm lên niềm yêu thương, nhóm lên niềm tin vào con cháu, mong con cháu có thể tự tin, vững vàng bước trên đường.

Mắt bà đã mờ vì năm tháng, không còn nhìn thấy rõ như bao người. Nhưng bà không một lời thở than mà âm thầm lặng lẽ làm. Cháu còn nhớ những lúc rót nước sôi vào bình, do mắt không thấy nên bà phải lấy tay chạm nhanh vào miệng bình xem đã đầy chưa. Những trái bầu, trái mướp hay nhúm rau tập tàng tự tay bà hái, cũng chế biến thành những món ăn ngon. Những hình ảnh, những sự hy sinh thầm lặng đó đã in vào tâm trí của đứa cháu ngây thơ.

Bà còn là người hướng cho cháu chập chững bước vào đạo. Cháu còn nhớ cứ mỗi năm đến Tết, bà lại dẫn cháu lên chùa đón giao thừa trong tiết độ giao mùa, trời chuyển vào mùa mưa lạnh, dưới ánh sáng của chiếc đèn pin le lói. Và cũng từ đây, cháu đã biết đến chùa, biết đến thầy cô. Dù chưa hiểu gì về giáo lý hay giác ngộ giải thoát, nhưng đây là cơ duyên giúp cháu biết đến Phật pháp. Cuộc sống chốn quê nhà, tuy đơn sơ mộc mạc nhưng chan chứa bao kỉ niệm. Và rồi dần dần, cháu lớn lên từng ngày, cũng là lúc cháu phải dời lên thành phố sống chung với ba mẹ. Dù không ở bên bà nữa, nhưng trái tim cháu luôn dõi theo hình bóng của bà. Không bao lâu, cháu đã xuất gia theo Phật. Con đường mà cháu từng mong ước, mà chắc rằng bà cũng muốn cháu bước trên con đường này. Mặc dù, sống xa quê hương, xa bà nhưng những ký ức đó luôn in sâu trong trái tim của một đứa bé ngây thơ đến tận bây giờ. Cả cuộc đời bà sống chỉ biết hy sinh, những gì ngon, những gì đẹp đều dành cho chồng, cho con, cho cháu. Với đức tính chịu thương chịu khó, tần tảo sớm hôm, bà đã nuôi nấng con cháu lớn khôn nên người.

Rồi một ngày, cháu nghe tin bà ra đi đột ngột. Lòng bàng hoàng khôn xiết, cháu bắt xe về liền nhưng cũng không kịp nhìn bà lần cuối. Cuộc đời sao ngắn ngủi quá phải không bà? Mới ngày nào đây, bà cháu mình còn quây quần bên bếp lửa hồng, mới ngày nào đây bà cháu mình cùng nhau lên chùa đón giao thừa, mới ngày nào đây bà quạt cho cháu. Than ôi! Sao vô thường lại đến nhanh như thế? Chưa một ngày hưởng được sung sướng, bà đã rời xa con cháu. Đến khi con cháu đã trưởng thành, khôn lớn thì bà không còn nữa. Nghĩ đến đây thôi, lòng cháu nghẹn ngào thương tiếc. Nếu được ước, cháu chỉ ước cho bà sống thêm vài năm để thấy con cháu thành đạt, vài năm nữa thôi để bà có những ngày tháng nhàn nhã, vui vầy. Nhưng cuộc đời không như cháu muốn, vô thường đã cướp mất người bà yêu quý.

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa!

Tuổi thơ cháu luôn sống trong tình yêu thương, đùm bọc, cưu mang trọn vẹn của bà ở chốn quê nhà. Bà là sự kết hợp cao quý giữa tình cha, nghĩa mẹ, công thầy. Bếp lửa bà nhen sớm sớm, chiều chiều là ngọn lửa bất diệt, ngọn lửa thắp sáng lên niềm tin, ý chí, hy vọng và nghị lực. Phải chăng chính ngọn lửa lòng bà đã nhen lên trong tâm hồn cháu, ý chí, nghị lực vững bước trên đường đạo. Một quãng thời gian không dài nhưng đủ để cháu cảm nhận hết tình yêu thương của bà dành cho mình. Tình yêu thương ấm áp, sâu lắng của bà cứ vấn vương trong tâm trí cháu đến tận bây giờ khi bà đã đi xa. Bà ơi! Bà mãi là người mà cháu yêu quý nhất.

MỜI TẢI APP

Phật Sự Online

Nhằm đáp ứng yêu cầu lưu trữ thông tin, hình ảnh và để phát triển kênh phù hợp với các công nghệ, phần mềm mới của xã hội.

Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online đã nâng cấp toàn hệ thống vào ngày 15/9/2023 đến nay đã hoạt động ổn định, mời quý vị cùng tải App Phật Sự Online đã nâng cấp cập nhật mới.

Ứng dụng (App) Phật Sự Online được phát hành bởi Kênh thông tin tổng hợp Phật Sự Online. Là cổng thông tin tổng hợp các tin tức Phật giáo, truyền hình trực tiếp, video tin tức Phật sự, video giảng pháp…

App sử dụng trên điện thoại thông minh hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo tin mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa "phat su online" để có được những trải nghiệm xem tin tức Phật sự, truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

Google Play

App Store

Quét QR để tải App

PSO

www.phatsuonline.com | www.phatsuonline.vn

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

MỜI TẢI APP

HOẰNG PHÁP Online

Nhằm để ***"Đẩy mạnh truyền thông Phật giáo như một kênh Hoằng pháp"***, Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thiết lập website và app ***Hoằng pháp online*** cung cấp địa chỉ chính thống của ngành Hoằng pháp nước nhà để chư Tôn đức Tăng, Ni Ban Hoằng pháp Trung ương và các tỉnh, thành thuận tiện đăng tải video thuyết giảng và thuyết giảng trực tuyến, tạo sự tiện lợi cho quý Phật tử và quý vị yêu mến Đạo Phật nghe pháp online.

App Hoằng pháp online sử dụng trên điện thoại thông minh, hỗ trợ hai hệ điều hành thông dụng nhất hiện nay là iOS và Android.

App còn có chức năng thông báo video mới đến người dùng.

Quý Tăng Ni, Phật tử có thể tải trực tiếp và miễn phí tại các kho ứng dụng App Store hoặc CH Play với từ khóa ***"Hoằng pháp online"*** để có được những trải nghiệm xem, nghe thuyết giảng và các chương trình truyền hình số Phật giáo thú vị và tiện ích nhất.

Google Play | App Store

Quét QR để tải App

HPO

www.hoangphaponline.com

SUN WORLD
HALONG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự
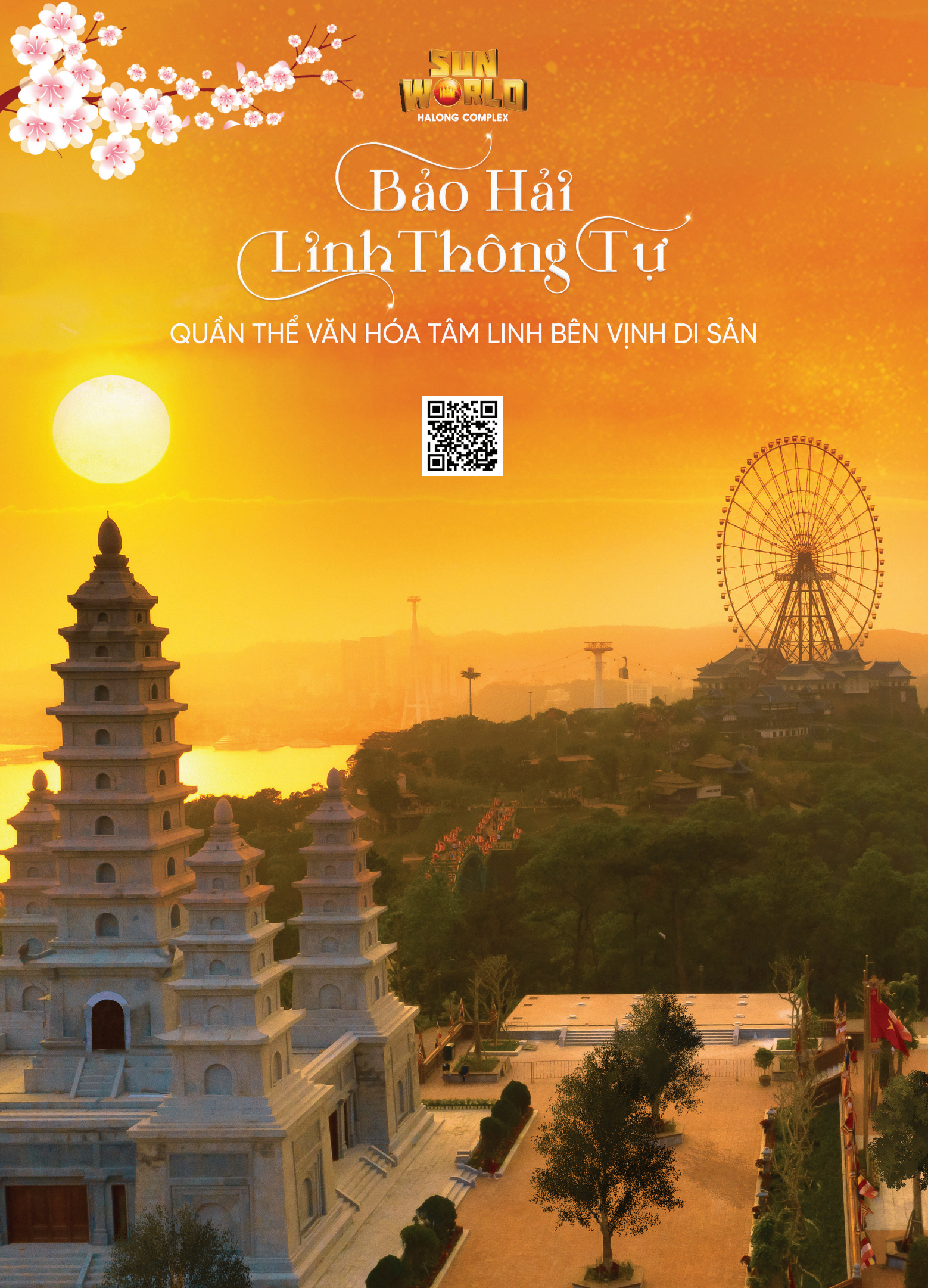
QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN